TUYỂN TẬP 30 ĐỀ

NGHỊ LUẬN DẠNG

SO SÁNH VĂN HỌC



MỤC LỤC

Đề 1: Phân tích nhân vật người lái đò trong Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân với nhân vật Huấn Cao để thấy chỗ thống nhất và khác biệt trong cách tiếp cận con người của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám. 7

Đề 2: Nghị luận: Vẻ đẹp con sông Việt Nam qua 2 tác phẩm "Ai đã đặt tên cho dòng sông" và "Người lái đò sông Đà".....13

Đề 3: Từ cuộc đời của các nhân vật phụ nữ trong hai tác phẩm Vợ nhặt (Kim Lân) và Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài). Anh (chị) hãy phát biểu suy nghĩ của mình về số phận người phụ nữ xưa và nay.....17

Đề 4: So sánh chi tiết nghệ thuật bát cháo hành trong tác phẩm chí phèo của nhà văn Nam Cao và hình ảnh nồi cháo cám trong tác phẩm Vợ Nhặt của nhà văn Kim Lân.....21

Đề 5: So sánh vẻ đẹp nhân vật người anh hùng Tnú trong tác phẩm Rừng Xà Nu của nhà văn Nguyễn Trung Thành với vẻ đẹp của A Phủ trong tác phẩm Vợ Chồng A Phủ của nhà văn Tô Hoài. 24

Đề 6: Cảm nhận của anh/chị về những vẻ đẹp của nhân vật người vợ nhặt (Vợ nhặt – Kim Lân) và nhân vật người đàn bà hàng chài (Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu). 28

Đề 7: Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước qua 2 nhân vật: Tnú (“Rừng xà nu” - Nguyễn Trung Thành) và Việt (“Những đứa con trong gia đình” - Nguyễn Thi). 30

Đề 8: Phân tích nhân vật Mai (Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành) và chị Chiến (Những đứa con trong gia đình – Nguyễn Thi) để thấy vẻ đẹp tâm hồn và tinh thần cách mạng của người con gái Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ. 34

Đề 9: Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của hình tượng sông Đà trong tác phẩm “Người lái đò sông Đà” – Nguyễn Tuân và hình tượng sông Hương trong tác phẩm “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” – Hoàng Phủ Ngọc Tường. Từ đó, trình bày suy nghĩ của mình về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước. 36

Đề 10: So sánh sự thức tỉnh của nhân vật Mị trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài và nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm "Chí Phèo" của Nam Cao 39

Đề 11: So sánh thiên nhiên Tây Tiến và Việt Bắc.....41

Đề 12: Đề so sánh hai đoạn thơ trong bài Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử và đoạn thơ trong bài Tây Tiến – Quang Dũng. 43

Đề 13: Đề bài: Hình ảnh thiên nhiên trong các bài thơ Tràng giang (Huy Cận) và Đây thôn Vĩ Dạ (Hàn Mặc Tử). 48

Đề 14: So sánh tư tưởng Đất Nước trong Việt Bắc (Tố Hữu) và trích đoạn Đất Nước (trường ca Mặt đường khát vọng – Nguyễn Khoa Điềm).....50

Đề 15: So sánh đoạn thơ trong Vội vàng - Xuân Diệu và Từ ấy -Tố Hữu.....60

Đề 16: So sánh hai đoạn thơ trong bài Sóng (Xuân Quỳnh) và Vội vàng (Xuân Diệu).....63

Đề 17: Hãy phân tích vẻ đẹp của hình tượng người chiến sĩ cách mạng trong hai bài thơ Chiều tối (Hồ Chí Minh) và Từ ấy (Tố Hữu). 65

Đề 18: Nét riêng trong giá trị nhân đạo của "Chí Phèo" (Nam Cao) và "Hai đứa trẻ" (Thạch Lam).....68

Đề 19: So sánh ánh sáng và bóng tối giữa Hai đứa trẻ và Chữ người tử tù 71

Đề 20: So sánh hai tác phẩm của Nguyễn Tuân viết trước và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945: Chữ người tử tù và Người lái đò sông Đà 73

Đề 21: So sánh kết thúc truyện Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân) và Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài (Nguyễn Huy Tưởng) 75

Đề 22: So sánh nhân vật Quản ngục trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân với Đan Thiềm trong Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài của Nguyễn Huy Tưởng. 78

Đề 23: Sự biến đổi nhận thức của Phùng và Đẩu trong Chiếc thuyền ngoài xa.....80

Đề 24: So sánh nhận vật Mị trong tác phẩm VCAP của Tô Hoài với nhân vật người vợ nhặt trong tác phẩm Vợ Nhặt của Kim Lân.....84

Đề 25: So sánh nhân vật Mị trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" với người đàn bà làng chài trong tác phẩm "Chiếc thuyền ngoài xa".....86

Đề 26: So sánh nghệ thuật xây dựng hai nhân vật Mị và A Phủ trong truyện ngắn Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài).....91

Đề 27: So sánh hình ảnh đoàn quân Tây Tiến và Việt Bắc.....93

Đề 28: Cảm nhận của anh (chị) về hai đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến và Việt Bắc. 98

Đề 29: Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ trong bài thơ Sóng (Xuân Quỳnh) và Vội vàng (Xuân Diệu).....103

Đề 30: Cảm nhận về hai đoạn thơ trong bài Tây Tiến (Quang Dũng) và Đất Nước (Nguyễn Khoa Điềm).....106

GIỚI THIỆU CHUNG

CÁC DẠNG SO SÁNH THƯỜNG GẶP:

Kiểu bài so sánh văn học yêu cầu thực hiện cách thức so sánh trên nhiều bình diện:

- So sánh các tác phẩm
- So sánh các đoạn tác phẩm (hai đoạn thơ hoặc hai đoạn văn xuôi) – So sánh các nhân vật văn học.
- So sánh các tình huống truyện.
- So sánh các cốt truyện.
- So sánh cái tôi trữ tình giữa các bài thơ.
- So sánh các chi tiết nghệ thuật.
- So sánh nghệ thuật trần thuật…

Quá trình so sánh có thể chỉ diễn ra ở các tác phẩm của cùng một tác giả, nhưng cũng có thể diễn ra ở những tác phẩm của các tác giả cùng hoặc không cùng một thời đại, giữa các tác phẩm của những trào lưu, trường phái khác nhau của một nền văn học

CÁCH LÀM BÀI DẠNG ĐỀ SO SÁNH:

Mở bài:

- Dẫn dắt (mở bài trực tiếp không cần bước này)
- Giới thiệu khái quát về các đối tượng so sánh.

Thân bài:

Học sinh có thể chọn một trong hai cách sau:

Cách 1:

1. Làm rõ đối tượng thứ nhất (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).
2. Làm rõ đối tượng thứ 2 (bước này vận kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).
3. So sánh: nét tương đồng và khác biệt giữa hai đối tượng trên cả hai bình diện nội dung và hình thức nghệ thuật (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác

lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích và thao tác lập luận so sánh

4. Lý giải sự khác biệt: thực hiện thao tác này cần dựa vào các bình diện: bối cảnh xã hội, văn hóa mà từng đối tượng tồn tại; phong cách nhà văn; đặc trưng thi pháp của thời kì văn học… (bước này vận nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).

Cách 2:

Giới thiệu vị trí, sơ lược về hai đối tượng cần so sánh.

1. So sánh nét tương đồng và nét khác biệt giữa hai hai nhiều đối tượng theo từng tiêu chí trên cả hai bình diện nội dung, nghệ thuật. Ở mỗi tiêu chí tiến hành phân tích ở cả hai tác phẩm để có thể thấy được điểm giống, điểm khác.
2. Học sinh có thể dựa vào một số tiêu chí sau để tìm ý (tất nhiên tùy từng đề cụ thể có thể thêm, hoặc bớt các tiêu chí)

- Tiêu chí về nội dung: đề tài, chủ đề, hình tượng trung tâm (tầm vóc, vai trò, ý nghĩa của hình tượng), cảm hứng, thông điệp của tác giả….
- Tiêu chí về hình thức nghệ thuật: Thể loại, hệ thống hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu, giọng điệu, biện pháp nghệ thuật…

3. Sau khi chỉ ra điểm giống, điểm khác cần lí giải vì sao có điểm giống, điểm khác này. Với cách làm này các tiêu chí so sánh được thể hiện một cách rõ ràng và phân tích kĩ hơn tuy nhiên đòi hỏi học sinh phải có khả năng tổng hợp và tư duy rất cao để tìm ra các tiêu chí so sánh (nếu không sẽ bị mất ý) nên cách làm này theo chúng tôi chỉ nên áp dụng với đối tượng học sinh giỏi. Trong khuôn khổ của chuyên đề, tất cả các đề thực nghiệm đều được chúng tôi triển khai theo cách làm thứ nhất để phù hợp với đông đảo đối tượng học sinh phổ thông cũng như đáp án của Bộ giáo dục và đào tạo.

Kết bài:

- Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu
- Có thể nêu những cảm nghĩ của bản thân.

Đề 1: Phân tích nhân vật người lái đò trong Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân với nhân vật Huấn Cao để thấy chỗ thống nhất và khác biệt trong cách tiếp cận con người của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám.

Nguyễn Tuân là một người nghệ sĩ tài hoa, ông có sở trường về tùy bút. Sông Đà là tập tùy bút hay nhất của Nguyễn Tuân viết về cảnh và người Tây Bắc, là kết quả của chuyến đi thực tế Tây Bắc năm 1958 của nhà văn. Ở Tây Bắc, ông sống với bộ đội, thanh niên xung phong, công nhân làm đường và đồng bào các dân tộc ít người. Thực tiễn xây dựng cuộc sống mới ở vùng cao đã mang lại cho Nguyễn Tuân nguồn cảm hứng sáng tạo dồi dào. Phong cảnh Tây Bắc dưới ngòi bút Nguyễn Tuân vừa hùng vĩ uy nghiêm, vừa tuyệt vời, thơ mộng. Trong bài Người lái dò sông Đà rút từ tập tùy bút Sông Đà, nhà thơ không chỉ ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn hết lời ngợi ca vẻ đẹp của con người Tây Bắc, nhất là những người lái đò trên con sông dữ dội và thơ mộng ấy.

Trong tùy bút, hình ảnh sông Đà hiện lên thật hung dữ:

"Lúc này nước sông Đà reo như đun sôi lên một trăm độ muốn hất tung đi một cái thuyền đang phải đóng vai một cái nắp ấm của một ấm nước sôi khổng lồ. Ngấn mạn thuyền thấp hơn ngấn nước tứ vi bên ngoài, cạp mui thuyền cắm ngập dưới ngấn nước đang sôi trắng lên. Mặt sông cũng có ổ gà như mặt đường cạn, đi vào ổ gà sông là thuyền bị giật xuống bị dồi lên. Đã gọi là thác, tức là chỗ khúc sông phức tạp đó nhiều luồng nước. Có luồng nước đi lầm vào thì chết ngay, có luồng nước đi vào đúng luồng rồi nhưng mà không trúng tim luồng thì cũng vẫn có thể lài thập tử nhất sinh như thường…".

Những hình ảnh sông Đà hiện lên không kém phần thơ mộng, trữ tình:

"Tôi có bay tạt qua sông Đà mấy lần, và thấy đó cũng là thêm cho mình một góc độ nhìn một cách nhìn về con Tây Bắc hung bạo và trữ tình.. "Con sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước sông Đà không xanh màu xanh canh hến của sông Gấm, sông Lô. Mùa thu nước

sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt người bầm đi vì rượu bừa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về. Chưa hề bao giờ tôi thấy dòng sông Đà là đen như thực dân Pháp đã đè ngửa con sông ta ra đổ mực Tây vào mà gọi bằng một cái tên Tây láo lếu, rồi cứ thế mà phết vào bản đồ...".

Hình ảnh con sông Đà vừa "hung bạo và trữ tình" là cái nền để người lái đò xuất hiện.

Ông lái đò là người anh hùng sông nước: trong cuộc chiến đấu gay go với con sông dữ, ông là người chỉ huy tài ba, trí dũng, can trường, Vượt qua hết các vực xoáy, luồng chết, cửa tử,... để đưa con đò đến nơi sóng yên nước lặng. Về tư thế: "ông đò hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng trận địa phóng thẳng vào mình", về phong thái: "tỉnh táo, tự tin., cố nén vết thương do sóng nước gây ra", về hành động: "hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái", "đánh đòn tỉa", "đánh đòn âm vào chỗ hiểm". Sau Khi "phá xong cái trùng vi thạch trận, vòng thứ nhất", ông không một phút "nghỉ tay nghỉ mắt", phá luôn vòng vây thứ hai và đổi luôn "chiến thuật". Khi nắm chặt lấy được cái bờm sóng đúng luồng rồi, ông "ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy". Thế là những luồng tử đã "bỏ hết lại sau thuyền. Chỉ còn vẳng reo tiếng hò của sóng thác luồng sinh". Sau đó, ông bước vào trận chiến với "một trùng vây thứ ba". Ông liền "phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa" có bọn đá hậu vệ của con thác. Rồi "vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được, lượn được". Thế là hết thác. Sóng nước lại thanh bình.

Hơn nữa, ông lái đò còn là nghệ sĩ tài hoa. Trong nghề chèo đò vượt thác, ông lái đò đã nắm chắc binh pháp của thần sông, thần đá. Ông đã thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước hiểm trở. Ở vòng đầu lũ đá ấy đã mở ra năm cửa trận, có bốn cửa tử, một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngọn sông nhưng ông đã thuộc lòng các cửa này. Ở vòng thứ hai, cửa tử tàng lên đê đúng lừa con thuyền của ông vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn nhưng ông vẫn cứ hiểu được điều nguy hiểm ấy. Ông khám phá ra cách chinh phục chúng: cưỡi lên thác sông Đà, phải cưỡi đến cùng như là cưỡi hổ. Khi bốn năm bọn thủy quân cửa ải nước bên bờ trái liên xô ra định níu thuyền lôi vào tập đoàn cửa tử, nhờ nhớ mặt bọn này nên đứa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đứa thì ông đè sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến, ở trùng vây cuối cùng, mặc dù ít cửa hơn nhưng ông nhận ra rằng ở bên phải bên trái

đều là luồng chết cả, lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác. Cho nên, ông dùng đòn "phóng thẳng". Thế là ông chiến thắng trọn trong cuộc đi qua cửa ải nước đủ tướng dữ, quân tợn vừa rồi. Đúng như nhà văn Nguyễn Tuân nhận xét, ông lái đò là một "tay lái ra hoa".

Còn cô lái đò là một người phụ nữ Việt Nam yêu nước tha thiết, đảm đang, tháo vát, tâm hồn dạt dào cảm xúc và tràn ngập chất thơ: "..Một buổi chiều Quỳnh Nhai khác, tôi lại tìm đến một cô lái đò đã từng chở đò dọc đưa gạo kháng chiến từ Quỳnh Nhai về thác Tà Hè đổ lên kho quân lương. Cô lái đò châu Quỳnh Nhai giảng cho tôi hiểu biết thêm về ý nghĩa kiến trúc của cái thuyền then vút đuôi én trên sông Đà: "Các eng bảo thuyền giống con cá, bảo cái thuyền như một con cá nó quẫy mạnh đuôi trên mặt sông thì cùng được thôi. Chúng em chỉ biết cái đuôi thuyền nó vẫy lên cao như thế để có cái chỗ mà treo cái bu gà. Gà sống này, con nào đẹp lông và gáy hay, thì phải mua đến mười đồng bạc mới. Con gà sống là cái đồng hồ của người lái đò sông Đà đấy. Đi đường xa, qua bờ này bến khác, có tiếng gà gáy đem theo, nó đỡ nhớ nương ruộng bản mường mình. Hai bên bờ sông Đà, ai ai cũng biết hát cả đấy. Đang phát nương, nhìn xuống dòng sông Đà mà thấy thuyền các eng đi qua, là người phụ nữ Thái chúng em đều hát gửi xuống một hai câu và có khi hát cả một bài. Hồi Pháp chiếm đóng, tiếng hát của phụ nữ đều lánh xa bờ xa bến. Nhiều tiếng hát chạy xa lên tận đỉnh núi. Nay hòa bình, hết địch rồi tiếng hát mới lại xuống dần tới mặt bến..."

Nhìn chung, nghệ thuật miêu tả nhân vật của Nguyễn Tuân rất tài hoa. Nhà văn lược bỏ hầu hết các chi tiết về đời tư của ông lái đò, cô lái đò để đi sâu khắc họa ngoại hình, hành động của nhân vật.

Chúng ta thử so sánh nhân vật người lái đò với nhân vật Huấn Cao (Chữ người tử tù). Nhân vật Huấn Cao trong truyện Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân là một con người tài hoa, khí phách hiên ngang bất khuất, "thiên lương" trong sáng. Huấn Cao viết chữ rất đẹp: "Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm (...). Có được chữ ông Huấn mà treo là có một báu vật trên đời". Trong thị hiếu thẩm mỹ của cổ nhân, từ Trung Hoa đến Việt Nam, viết chữ đẹp là một thủ pháp nghệ thuật và chơi chữ đẹp là một thú chơi cao khiết, tao nhã. Bởi vậy, qua những băn khoăn, tính toán, mưu mẹo, biệt đãi, nhẫn nhục, đau khổ, hốt hoảng, hi vọng, tuyệt vọng, hồi hộp, lo sợ, thành kính của viên quản ngục thì cái tài hoa quý hiếm của nhân vật Huấn Cao càng được tôn lên đỉnh cao chói lọi.

Về khí phách, Huấn Cao không chịu vào luồn ra cúi, không chịu sống cảnh "cá chậu chim lồng", ông đi làm giặc triều đình. Đến khi bị bắt đưa vào ngục tử tù, ông không tỏ ra mảy may sợ hãi hay hối tiếc. Cổ mang gông, chân vướng xiềng, bước vào ngục tử tù chờ ngày ra pháp trường, ông vẫn hiên ngang, đường hoàng như bước đi trên đường cái. Chính cái khí phách khác thường của ông đã làm cho ngục quan - một người đầy uy quyền đối với ông - phải tỏ ra "khép nép" khi vào gặp ông tại nhà lao. "Thiên lương" của ông vô cùng trong sáng: cái tài của Huấn Cao chính là nơi phát lộ cái tâm của ông. Tiền bạc, uy quyền không hề lung lạc được ông: "Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ". Ông đúng là một nhân cách lí tưởng: "Bần tiện bất năng di, phú quý bất năng dâm, uy vũ bất năng khuất".

Vì vậy, khi chưa hiểu được các phẩm chất tốt đẹp của ngục quan (biết trân trọng, thật lòng yêu cái đẹp dù phải sống trong hoàn cảnh xấu xa) thì Huấn Cao có thái độ cứng rắn với ông. Đến lúc cảm được "cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài" của ngục quan, Huấn Cao mềm lòng thốt lên: "Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao -quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta phí mất một tấm lòng trong thiên hạ". Và Huấn Cao sẵn sàng cho ngục quan những dòng chữ cuối cùng của một đáng tài hoa, một bậc anh hùng nghĩa sĩ trong một cảnh tượng "xưa nay chưa từng có ở chốn lao tù": "Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vẳng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián. Trong một không khí tỏa như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc tỏa cay mắt, làm họ dụi mắt lia lịa. Một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang dậm tô nét chữ trên một tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bưng chậu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản, ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và đĩnh đạc bảo:

"Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo bức lụa trắng với những nét vuông tươi tắn nó nói lên cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thỏi mực, thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá vậy. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?... Tôi bảo thực đây, thầy Quản nên tìm

về nhà quê mà ở đã, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiện lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cả đời lương thiện đi".

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo. Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau. Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rì vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh".

Đoạn văn tả cảnh Huấn Cao cho chữ trên đây bộc lộ tron vẹn nhất vẻ đẹp sáng ngời của nhân cách Huấn Cao. Trong không khí trang trọng, thiêng liêng, trong cảm hứng sáng tạo mãnh liệt, mê say, ông Huấn Cao đã quên hẳn gông xiềng, nhà ngục chặt hẹp, tối tăm, ẩm ướt, quên cả cái chết đang chờ đợi mình. Tâm hồn ông hoàn toàn hướng tới sự bất tử của cái đẹp, cái "thiện lương" trong sáng. Lời khuyên nhủ của ông đối với quản ngục đã thể hiện quan niệm biện chứng của ông giữa cái tâm và cái tài, giữa cái đẹp và cái thiện. Trong nhân sinh quan cao vời của ông, người nghệ sĩ say mê cái đẹp trước hết phải là người phải biết đặt "thiện lương" lên vị trí tột cùng. Lời di huấn thiêng liêng ấy của Huấn Cao về nghệ thuật, về đạo lí làm người đã được quan ngục bái lĩnh bằng tất cả tấm lòng chân thực của mình và người đời trân trọng lắng nghe.

Có thể nói, cảnh ông Huấn Cao cho chữ là sự chiến thắng kiêu hùng của ánh sáng đối với bóng tối, của "thiện lương" đối với tội ác, của cái chân - thiện - mỹ đối với cái xấu xa, thô bỉ. Hơn nữa, đó còn là biểu tượng của việc tài hoa lên ngôi trong cảnh lao tù. Người tử tù đang tiến dần đến cõi chết, nhưng còn tài hoa của họ đang hàng hái, ung dung bước vào còi bất tử, vĩnh hằng. Nhìn chung, vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao là vẻ đẹp lãng mạn, có sức chinh phục, cảm hóa mãnh liệt đối với những con người có tấm lòng "biệt nhỡn liên tài".

Từ việc tìm hiểu vài nét về vẻ đẹp hình tượng của nhân vật Huấn Cao chúng ta dễ thấy được chỗ thống nhất và khác biệt trong cách tiếp cận con người của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám. Về nét chung (tính thống nhất): Nguyễn Tuân vẫn tiếp cận con người ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ. ông vẫn là ngòi bút tài hoa, uyên bác. lịch lăm, vận dụng tri thức tổng hợp của nhiều ngành văn hóa, nghệ thuật khác nhau trong miêu tả và biểu hiện: điện ảnh, hội họa, điêu khắc... Ông vẫn sử dụng vốn ngôn từ hết sức tinh lọc, phong phú, độc đáo, giàu có. Khả năng tổ chức

câu văn xuôi đầy giá trị tạo hình, có nhạc điệu trầm bổng, biết co duỗi nhịp nhằng. Mặt khác, các phép ví von, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, tượng trưng, đối ngữ, liệt kê... được nhà văn phối hợp vô cùng điêu luyện, về nét riêng (tính khác biệt): Trước Cách mạng tháng Tám, con người Nguyễn Tuân hướng tới và ca ngợi là những "con người đặc tuyển, những tính cách phi thường". Các nhân vật ông Nghè, ông Cử, ông Huấn Cao (Vang bóng một thời), ông Thộng phu, cô đào Tám (Chiếc lư đồng mắt cua) là những minh chứng sinh động. Sau Cách mạng tháng Tám, nhân vật tài hoa nghệ sĩ của Nguyễn Tuân có thể tìm thấy ngay trong cuộc chiến đấu, lao động hàng ngày của nhân dân. Đó là anh bộ đội Tây Bắc ngụy trang bằng hoa đào, đuổi giặc giữa rừng đào. Đó là người chiến sĩ cộng sản Tô Hiệu trồng đào trong xà lim hay cô nhân quân Quảng Bình ngồi gác máy bay dưới gốc hoàng mai. Đó là những cô gái lái đò sông Đà trên những chiếc thuyền đuôi én cao vút... Đặc biệt là ông lái đò sông Đà vượt thác sông Đà "tay lái ra hoa". Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân là một người tài tử, thích chơi "ngông", mắc cái bệnh hum mê thanh sắc, thích chiêm ngưỡng, chắt chiu cái Đẹp và nhấm nháp những cảm giác mới lạ. Khi ấy, ở Nguyễn Tuân, hầu như cái gì cùng trở thành "chủ nghĩa": chủ nghĩa hình thức, chủ nghĩa duy mĩ, chủ nghĩa xê dịch, chủ nghĩa hưởng lạc, chủ nghĩa cảm giác, chủ nghĩa tài tử, chủ nghĩa ẩm thực..., và bao trùm lên tất cả là chủ nghĩa độc đáo. Sau Cách mạng tháng Tám, nhà văn nhạy cảm với con người mới, cuộc sống mới từ góc độ thẩm mĩ của nó. Nhưng không còn là một Nguyễn Tuân "nghệ thuật vị nghệ thuật" nữa. Ông đã nhìn ra cái đẹp của con người dưới góc độ của những vấn đề xã hội (Xòe). Cụ thể là cái đẹp gắn với nhân dân lao động, với cuộc sống đang nảy nở sinh sôi; đồng thời lên án, tố cáo chế độ cũ, khẳng định bản chất nhân văn hóa của chế độ mới.

Qua Người lái đò sông Đà và nhân vật người lái đò, ta thấy nổi lên một Nguyễn Tuân tài hoa độc đáo, uyên thâm, tâm huyết, có tấm lòng yêu thương, tự hào da diết về vẻ đẹp của thiên nhiên, con người miền Tây Bắc xa xôi của Tổ quốc. Ca ngợi sự gan góc, thông minh, dũng cảm, kiên cường, tài hoa nhân hậu của con người Việt Nam trong công cuộc lao động xây dựng cuộc sống mới ở vùng cao. Người lái đò sông Đà thật sự là một bài ca lãng mạn, trong sáng, hào sảng về lao động và về vẻ đẹp của con người trong lao động.

Đề 2: Nghị luận: Vẻ đẹp con sông Việt Nam qua 2 tác phẩm "Ai đã đặt tên cho dòng sông" và "Người lái đò sông Đà".

Viết về dòng sông, không ai dài hơi và độc đáo như Nguyễn Tuân với con sông Đà hung bạo và trữ tình, thâm hiểm mà bao dung. Hoàng Phủ Ngọc tường cũng góp vào đề tài ấy một hình ảnh con sông Hương hiền hòa và man dại, dịu dàng mà cuông nhiệt, không kém phần đặc sắc. Trong dòng chảy bất tận, người đọc nhận thấy sông Hương sông Đà có những điểm hợp lưu kì thú. "Độc đáo" là những nét riêng biệt, khác lạ được thể hiện qua cách nhìn cũng như nghệ thuật miêu tả của nhà văn. Hai bài kí "Người lái đò sông Đà" và "Ai đã đặt tên cho dòng sông?" đã xây dựng được những hình tượng dòng sông mang những nét độc đáo đầy hấp dẫn, thú vị. Trong đoạn trích "Người lái đò sông Đà", Nguyễn Tuân tập trung tô đậm nét hung bạo, dữ dội của sông Đà, hình dung dòng sông ấy như kẻ thù hiểm độc và hung ác. Trước hết, nét hung bạo ấy có thể thấy rõ qua diện mạo khác thường của dòng sông. Đó là cảnh "đá bờ sông dựng đứng vách thành" mà "mặt sông chỉ đúng lúc ngọ mới có mặt trời", vách đá chen lòng sông như một cái "yết hầu" hay "có chỗ con nai con hổ có thể vọt từ bờ bên này sang bờ bên kia". Một nét đẹp thực hùng vĩ của bờ đã ven sông Đà! Cùng với đó là hình ảnh của sóng nước trên mặt ghềnh Hát loóng"dài hàng cây số, nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm".

Trong tùy bút "Sông Đà", Nguyễn Tuân đã có biệt tài miêu tả gió và ở đây để tả gió ông đã sử dụng từ ngữ vô cùng độc đáo "gùn ghè". Ta tự hỏi sao tác giả không dùng chữ "gầm ghè" mà lại phải là "gùn ghè"? Đọc câu văn tên ta cảm nhận được cái "gùn ghè" ấy vừa mang sắc thái "gầm ghè" vừa gợi được thời gian dài đắng đẵng tạo nên sự ám ảnh da diết, ám ảnh về hình tượng con sông Đà đầy hung bạo.

Và điều đặc biệt khiến người đọc không thể bỏ qua đó là những cái hút nước sông Đà đầy dữ dội: "Trên sông bỗng có những cái hút nước, giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu". Xen lẫn vào đó có cả những ấn tượng đáng sợ: "Trên mặt cái hút xoáy tít đáy, cũng đang quay lừ lừ… Nhiều bè gỗ rừng đi nghênh ngang vô lý là những cái giếng ấy nó lôi tuột xuống… thuyền trồng cây chuối ngược rồi vụt biến đi".

Nhà văn cho người đọc thêm một góc nhìn khi đặt mình vào vị trí một nhà quay phim để thấy hết cảm giác về những hút nước dữ dội ấy. Con sông Đà hung bạo bởi những thác nước dữ dội khiến người ta sợ hãi khi nghe tiếng nước từ xa rồi nhìn thấy

khi đến gần. Từ xa là những âm thanh đặc biệt: "Tiếng thác nước nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, như là khiêu khích". Khi đến gần "nó rống lên như một nghìn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng nứa nổ lửa".

Âm thanh được tái hiện hết sức cuồng nộ cho thấy rõ "cái ngông" trong bút pháp nghệ thuật của nhà văn, trong sở thích khám phá những cảm giác mạnh. Độc đáo hơn khi sông Đà được miêu tả với vẻ đẹp hung bạo thể hiện qua tâm địa. Đá sông Đà vốn do thiên tạo nhưng con mắt nghệ sĩ của Nguyễn Tuân, nó còn biết bày thạch thủy trận. Con sông Đà vốn là sự vật vô tri bỗng thành binh tướng dũng mãnh, thành loài thủy quái khổng lồ. Qua sự miêu tả ấy của nhà văn đã là nổi bật lên sự tài hoa, tài trí của người lái đò. Mỗi lần vượt thác của ông là mỗi lần ông phải chiến đấu mạnh mẽ với thần sông, thần đá.

Khác với Nguyễn Tuân, Hoàng Phủ Ngọc Tường tự chọn cho mình lối chơi"độc bạch", thiên nhiều về tư duy hướng nội, lắng đọng suy tư để miêu tả hình tượng sông Hương. Chính vì thế, sông Hương được tô đậm ở nét trữ tình, thơ mộng, gợi cảm và nữ tính, luôn mang dáng vẻ của một người con gái xinh đẹp, mong manh có tình yêu say đắm. "ở thượng nguồn sông Hương như một cô gái Digan phóng khoáng và man dại… rừng già đã hun đúc cho nó bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và phóng khoáng". Tác giả đã miêu tả sông Hương ở thượng nguồn với sức sống mãnh liệt, hoang dại nhưng cũng dịu dàng, say đắm. Dòng sông đã được thổi bằng ngọn gió tâm hồn dạt dào, nhạy cảm, liên tưởng tự do, phong phú. Khi ra khỏi rừng, sông Hương được thay đổi tính cách "sông như chế ngự được bản năng con gái để mang một vẻ đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa cho một vùng văn hóa xứ sở". Sông Hương đã trở thành niềm tự hào của Huế vì vậy khi nhắc về nó thông thường người ta hình dung đến gương mặt kinh thành đầy trữ tình như Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tìm tận về nguồn cội để phát hiện bản chất của cô gái Di – gan, sự cá tính mạnh mẽ, bản lĩnh, gan dạ vững vàng… Đó là một phát hiện đầy lí thú về một dòng sông quen thuộc. Miêu tả sông Hương, nhà văn không nhìn nhận nó trong tư thế độc lập mà đặt trong mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với kinh thành Huế. Dòng sông mang linh hồn và cảm xúc như một tình nhân trên hành trình tìm kiếm tình yêu đích thực.

Qua đoạn chảy xuôi tìm đường trở về thành phố, sông Hương đã vượt qua những giới hạn khắc nghiệt để chứng tỏ tình yêu với Huế. Nó lặng lờ, duyên dáng qua

những khúc chuyển mình đầy mềm mại. "Nó kéo một nét thẳng thực yên tâm", "nó uốn một cánh cung nhẹ sang cồn Hến như một tiếng vân không nói của tình yêu".

Đã có bao đêm sông Hương tình tự bên thành phố thân yêu của mình để rồi đến lúc phải rời đi nó lại chẳng muốn chia xa mà bịn rịn, quyến luyến. Sông Hương gặp lại thành phố Huế ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ như để nói một lời thề chung thủy với mảnh đất cố đô. Lời thề ấy vang vọng khắp lưu vực sông Hương thành giọng hò dân gian, là tấm lòng của người dân Châu Hóa xưa mãi chung tình với quê hương, xứ sở. Một cái nhìn nghệ sĩ tài hoa, đa tình mà có lẽ chỉ riêng Hoàng Phủ Ngọc Tường mới có được!

Có thể thấy cả hai nha nhà văn đều xuất phát từ chỗ ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên qua hình tượng dòng sông nổi tiếng đã từng là nguồn cảm hứng của nghệ thuật nói chung và văn học nói riêng.

Đó là lí do hai tác phẩm có thật nhiều nét tương đồng.

Trước hết, sông Đà và sông Hương đều được các tác giả miêu tả như một nhân vật trữ tình có tâm hồn, tích cách với những đặc trưng riêng biệt. Sông Đà vốn được biết đến là một con sông dữ dội lắm thác nhiều ghềnh nhưng dưới ngòi bút tài hoa, yêu thích cái đẹp của Nguyễn Tuân, sông Đà hiện lên như kẻ thù số một của con người. Đá sông biết bày thạch thủy trận chiến đấu với người lái đò, biết sử dụng binh pháp, mưu lược để lật đổ những chiếc thuyền. Có khi sông Đà lại được nhìn như người con gái với mái tóc dài duyên dáng, yêu kiều.

Cùng với đó, sông Hương được Hoàng Phủ Ngọc Tường khắc họa như một người con gái, người mẹ phù sa, người tình với Huế. Sông Hương cùng với dòng chảy của nó như những nét tâm trạng không nói nên lời trong tình yêu của người con gái. Chính vì vậy mà người đọc mỗi trang văn dù miêu tả thiên nhiên nhưng ta vẫn thấy thấm đượm hồn người sâu sắc.

Không chỉ vậy, cả hai dòng sông đều được nhìn nhận, đánh giá ở hai phương diện đối lập hung bạo – trữ tình để thấy chúng là những sinh thể thống nhất. Bên cạnh vẻ đẹp hùng vĩ, dữ dội trước đó, sông Đà cũng mang những nét thơ mộng, trữ tình đầy mới lạ.

Nhìn từ trên cao xuống "con sông tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói Mèo đốt nương xuân". Mảnh đất uốn lượn nơi đầu nguồn Tây Bắc đã gợi liên tưởng đến dáng hình người thiếu nữ với mái tóc dài thướt tha. Màu nước sông Đà thay đổi theo mùa: "mùa xuân dòng xanh màu ngọc bích, mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt người bầm đi vì rượu bữa".

Nhà văn đã cảm nhận sông Đà bằng cả niềm yêu nước và tự hào dân tộc. Cảnh đẹp bên bờ sông trầm mặc và cổ kính. Với vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình ấy, Nguyễn Tuân đã khéo léo đặt cho con sông một cái tên đầy ý vị "tình nhân chưa quen biết".

Cũng như sông Đà, sông Hương trước khi mang vẻ đẹp trữ tình, lãng mạn, nó đã vô cùng dữ dội ở phía thượng nguồn. Bắt nguồn từ Trường Sơn hùng vĩ, nơi có rừng già, vực sâu, ghềnh thác, cây cối rậm rạp,… bởi vậy giống như bao dòng sông khác chảy qua đại ngàn, sông Hương có lưu tốc rất mạnh. Tác giả cho rằng "nếu chỉ ngắm khuôn mặt kinh thành sẽ không hiểu bản chất sông Hương, phần tâm hồn sâu thẳm của nó bởi dòng sông đã tự giấu mình, đóng kín ở cửa rừng…". Nơi đầu nguồn của dòng chảy, dòng sông ấy đã từng là một bản trường ca của rừng già trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm. Vậy mới thấy được dù độc đáo nhưng sông Đà, sông Hương vẫn có điểm hợp lưu.

Một đặc điểm biệt không thể không kể đến đó là ngòi bút miêu tả tài hoa, uyên bác của hai nhà văn khi viết về hai dòng sông. Cả hai đều được miêu tả trên phương diện văn hóa, thẩm mĩ. Sông Đà là nơi hội tụ hai nét đẹp tiêu biểu, đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, dữ dội vừa trữ tình, nên thơ.

Còn sông Hương, đó còn là dòng sông của âm nhạc, dòng sông của thi ca, lịch sử gắn liền với những nét đặc sắc về văn hóa, vẻ đẹp của người dân xứ Huế. Người đọc còn được thưởng thữ và chiêm ngưỡng cái đẹp trên nhiều lĩnh vực qua ngòi bút đầy uyên bác của nhà văn. Từng khía cạnh được miêu tả đều cho thấy vốn tri thức phong phú, sâu sắc. Tất cả làm nên vẻ đẹp ấn tượng đặc sắc cho mỗi tác phẩm.

Vậy do đâu mà ở cả hai hình tượng dòng sông lại có những điểm chung và nét riêng độc đáo ấy? Phải chăng bởi tấm lòng say mê trước vẻ đẹp đất nước, tự hào trước thắng cảnh non sông mà hai nhà văn đã thấy ở hai dòng sông đó nhiều điểm chung như vậy? Cùng với đó, cá tính sáng tạo của mỗi nhà văn đã khiến cho hai tác phẩm

dù có chung đề tài nhưng vẫn mang những nét độc đáo hấp dẫn riêng không thể trộn lẫn. Một nghệ sĩ lãng tử ham xô dịch, ưa cảm giác mạnh; một triết nhân lịch lãm. Họ như vắt kiệt cả"bầu máu nóng", đem cả tâm hồn và tài năng của mình để viết nên những áng văn chương còn mãi với muôn đời.

Cùng đổ ra biển lớn, cùng hòa nước vào đại dương mênh mông nhưng chắc chắn người đọc sẽ không thể nào quên những hành trình riêng mà sông Đà, sông Hương đã chảy trong thế giới văn học. Chính những điểm gặp gỡ ấy càng làm nổi bật nét riêng độc đáo của mỗi hình tượng, mỗi nhà văn; nét độc đáo làm nên sức sống và linh hồn cho tác phẩm.

Đề 3: Từ cuộc đời của các nhân vật phụ nữ trong hai tác phẩm Vợ nhặt (Kim Lân) và Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài). Anh (chị) hãy phát biểu suy nghĩ của mình về số phận người phụ nữ xưa và nay.

Truyện ngắn Vợ nhặt của nhà văn Kim Lân và truyện ngắn Vợ chồng A Phủ của nhà văn Tô Hoài là những bức tranh thu nhỏ về hiện thực xã hội Việt Nam trong thời kì hấp hối của chế độ thực dân, phong kiến trước Cách mạng tháng Tám 1945 và trong cuộc kháng chiến chống Pháp trường kì. Bao phủ lên những bức tranh đó là gam màu xám lạnh, thê lương của cuộc sống khốn đốn, cùng cực của tầng lớp dân nghèo ở miền xuôi và miền ngược. Kim Lân, Tô Hoài tập trung thể hiện số phận bất hạnh của số đông phụ nữ – những nạn nhân đáng thương qua hình ảnh bà cụ Tứ, người "vợ nhặt" và Mị – cô "con dâu gạt nợ" nhà thống lí Pá Tra.

Nội dung tác phẩm Vợ nhặt kể về cuộc sống bức bối, ngột ngạt của nhân dân ta năm 1945 với nạn đói khủng khiếp làm chết hơn hai triệu người. Đó chính là hậu quả chính sách cai trị dã man của thực dân Pháp và phát xít Nhật ở Việt Nam. Cũng như một số tác phẩm khác viết về nạn đói, ngòi bút Kim Lân chứa chan thương cảm trước số phận bất hạnh của những con người nghèo khổ trong xã hội đương thời, nhất là đối với phụ nữ. Nhân vật bà cụ Tứ mẹ anh Tràng và chị "vợ nhặt" được tác giả miêu tả bằng sự thương cảm chân thành đã gây ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc.

Tội nghiệp thay cho người con gái mà anh Tràng "nhặt" về làm "vợ". Sinh ra làm người, ai cũng có một cái tên dù đẹp hay xấu. Thế nhưng chị ta không có đến một cái tên để gọi. Không tên, không tuổi, không cha mẹ, anh em. Không ai biết gốc gác quê hương, nhà cửa của chị ta ở đâu.

Về hình thức, chị ta giống như bao kẻ đói khát khác: ...áo quần tả tơi như tổ đỉa... trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt... Chị là hiện thân của hàng triệu nông dân bần cùng, tha phương cầu thực kiếm sống qua ngày, để rồi gục chết bất cứ lúc nào nơi đầu đường xó chợ.

Chị nhận lời làm vợ anh Tràng giống như một trò đùa, hay nói như tác giả là chuyện tầm phơ tâm phào đâu có hai bận giữa chị với Tràng, người đàn ông nghèo khổ làm nghề kéo xe thuê. Gặp lại Tràng, chị ta đang đói lắm nên sỗ sàng vòi anh đãi ăn bánh đúc. Chị cặm cụi ăn liền một chập bốn bát bánh đúc. Ăn không kịp thở, ăn mà không nói tiếng nào. Ăn như thế là đói đã lâu rồi nên quên cả ý tứ, sĩ diện, thẹn thùng. Nhìn cảnh ấy, Tràng động lòng thương, bèn bảo: Này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về. Tưởng nói giỡn chơi, ai dè chị ta theo về thật khiến anh chợn, nghĩ: thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bòng. Một người đàn ông mới quen sơ sơ đôi lần, nay hào phóng đãi một bữa no nê, ngoài ra chẳng biết tí gì về anh ta; chỉ nghe nói là chưa có vợ, ai biết thật giả thế nào, ấy thế mà chị ta dám đi theo mà không hề đắn đo, sợ hãi. Có liều lĩnh, nhẹ dạ quá chăng? Mặc kệ! Trước mắt, cứ theo anh ta để được ăn cái đã, mọi chuyện tính sau. Vợ chồng là chuyện lâu dài, trong tình cảnh sống nay chết mai, biết thế nào mà nói trước. Có lẽ chị ta chỉ nghĩ đơn giản như vậy. Thế là Tràng đã "nhặt" được "vợ", giống như nhặt được một vật gì đó rơi trên đường . Tội nghiệp biết bao nhiêu cho người "vợ nhặt" ấy, vì xã hội phong kiến khinh bỉ và không chấp nhận loại "vợ" theo không như vậy.

Chị ta theo Tràng về cái xóm ngụ cư: Ngã tư xóm chợ về chiều càng xác xơ, heo hút. Từng trận gió từ cánh đồng thổi vào, ngăn ngắt hai bên dãy phố, úp súp, tối om, không nhà nào có ánh đèn, lửa. Dưới những gốc đa, gốc gạo xù xì, bóng những người đói dật dờ đi lại lặng lẽ như những bóng ma. Tiếng quạ kêu trên mấy cây gạo ngoài bãi chợ cứ gào lên từng hồi thê thiết. Quả là một khung cảnh ngập tràn tử khí! Con người đang mấp mé bên vực thẳm của cái chết.

Về đến nhà Tràng, chị "vợ nhặt" cứ ngồi mớm ở mép giường, hai tay ôm khư khư cái thúng, mặt bần thần. Tràng mời ngồi, sao chị ta lại không dám ngồi cho đàng hoàng, ngay ngắn? Thì ra cái thế ngồi rụt rè, chông chênh ấy là cái thế của lòng chị, đời chị. Chị băn khoăn không biết chỗ này có phải là chỗ của chị hay không? Mái nhà xa lạ này liệu có phải là chỗ dung thân của chị? Căn nhà xơ xác, dúm dó của mẹ con Tràng chắc cũng không khỏi làm cho chị thất vọng. Đúng là cảnh "đồ nát đụng

nhau", không biết được mấy ngày?! Mặt chị bần thần vì mải nghĩ đến chuyện thành vợ bỗng dưng của mình. Nó là thực mà cứ như không phải thực. Làm vợ, làm dâu mà thảm hại đến thế này ư?! Lấy chồng, hạnh phúc lớn nhất của đời người con gái, chị có được hưởng chút nào đâu? Buồn lắm! Tủi lắm! Nỗi buồn tủi không thể nói thành lời. Trăm mối ngổn ngang trong lòng. Nỗi đau không trào ra theo nước mắt mà chảy ngược vào tim nên càng đau, càng tủi. Nhà văn Kim Lân viết về người "vợ nhặt" với ngòi bút chan chứa xót thương. Trong chế độ phong kiến thực dân thời ấy, có bao nhiêu người phụ nữ phải chịu thân phận bất hạnh như thế? Ý nghĩa tố cáo hiện thực xã hội, ý nghĩa nhân đạo sâu xa của tác phẩm ẩn chứa trong số phận của nhân vật đáng thường này.

Hình ảnh bà cụ Tứ bổ sung cho hình ảnh chị "vợ nhặt" để hoàn chỉnh số phận tăm tối của phụ nữ nói chung trong xã hội đương thời. Có thể nói nhân vật này tuy là phụ nhưng lại chiếm được cảm tình của người đọc bởi nét chân phương của một bà mẹ nghèo rất đỗi thương con, bởi lòng nhân hậu rất đáng quý trọng. Khi thấy người con gái lạ mặt ngồi ở giường con trai mình, bà cụ Tứ ngạc nhiên lắm, chẳng hiểu ra làm sao cả. Nhưng đến lúc nghe Tràng bảo: Kìa nhà tôi nó chào u... thì bà vỡ lẽ ngay: Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình... Hóa ra là thằng con trai mình cũng đã kiếm được một cô vợ, dù là trông dở người dở ma. Bà tủi phận làm cha làm mẹ mà không cưới nổi vợ cho con. Trăm sự cũng tại cái nghèo mà ra cả : Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cải mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt. Bà vừa vui mừng, vừa lo lắng: Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không? Nhưng ngẫm tới thân phận nghèo khó của mình, bà lại tự an ủi: Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được... Nghĩ thế nên bà vui vẻ chấp nhận nàng dâu mới. Bà cư xử với chị dịu dàng, gọi chị là con, xưng là u và nhìn cô con dâu mới bằng ánh mắt xót thương, thông cảm.

Bữa cơm đầu tiên mẹ chồng đãi hàng dâu chỉ có món cháo loãng với muối hột và chè cám, ấy thế nhưng bà cụ Tứ cố tỏ ra vồn vã, tươi cười, chỉ toàn nói tới chuyện vui. Bà khen cháo cám ngon đáo để, nhà khác chẳng có mà ăn. Chao ôi! Đói đến mức nào thì ăn cám thấy ngon?! Bà từ tốn nói với con trai và con dâu: Nhà ta thì nghèo con ạ. Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn. Rồi ra may mà ông giời

cho khả... Biết thể nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời? Có ra thì rồi con cái chúng mày về sau... Bà cảm động bày tỏ ý muốn và nỗi khổ tâm của mình: Kể có ra làm được dăm ba mâm thì phải đẩy, nhưng nhà mình nghèo, cũng chả ai người ta chấp nhặt chi cái lúc này. Cốt làm sao chúng mày hòa thuận là u mừng rồi. Năm nay thì đói to đấy. Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá... Hình ảnh bà mẹ già nua cố bấu víu, hi vọng vào tương tai thật đáng thương và cũng đáng quý biết bao!

Nội dung truyện ngắn vợ chồng A Phủ kể về cuộc đời đầy biến cố của đôi vợ chồng trẻ người Mông ở vùng cao Tây Bắc dưới ách thống trị tàn bạo của bọn lang đạo chúa đất và thực dân Pháp. Nhân vật chính của truyện là Mị. Vì nghèo khổ, bố mẹ Mị phải vay tiền của thống lí Pá Tra để làm đám cưới. Mãi cho tới năm mẹ Mị qua đời vì bệnh tật và Mị cũng đã lớn khôn mà bố Mị vẫn không có tiền trả nợ. Mị là cô gái đẹp người đẹp nết, được nhiều chàng trai trong vùng đem lòng yêu mến. Lẽ ra Mị phải được sống trong tình yêu và hạnh phúc, thế nhưng chỉ vì món nợ không thể trả nổi của gia đình nên Mị bị bố con tên thống lí Pá Tra gian tham và tàn bạo bắt về làm "con dâu trừ nợ". Từ cuộc đời của người con gái xinh đẹp mà bất hạnh này, nhà văn Tô Hoài đã phản ánh chân thực và sinh động kiếp sống đau thương, tủi nhục của người phụ nữ vùng cao thuở trước.

Từ ngày bị bắt về làm vợ A Sử, sống trong nhà thống lí Pá Tra, Mị đã rơi vào cảnh đoạ đày của địa ngục trần gian. Cô đau đớn đến tuyệt vọng: Có đến hàng mấy tháng, đêm nào Mị cũng khóc. Một hôm, Mị trốn về nhà, hai tròng mắt còn đỏ hoe. Trông thấy bố, Mị quỳ lạy, úp mặt xuống đất, nức nở. Bố Mị cũng khóc, đoán biết lòng con gái: Mày về lạy chào tao để mày đi chết đấy à? Mày chết nhưng nợ tao vẫn còn, quan lại bắt tao trả nợ. Mày chết rồi thì không lấy ai làm nương ngô giả được nợ người ta, tao thì ốm yếu quá rồi. Không được, con ơi! Mị chỉ bưng mặt khóc. Mị ném nắm lá ngón xuống đất, nắm lá ngón Mị đã tìm hái trong rừng, Mị vẫn giấu trong áo. Thế là Mị không đành lòng chết Mị chết thì bố Mị còn khổ hơn bao nhiêu lần bây giờ nữa. Mị đành trở lại nhà thống lí.

Mị buồn tủi, thờ ơ với cuộc sống xung quanh, buông xuôi cuộc đời cho số phận. Những năm tháng Mị sống với cha con tên thống lí Pá Tra là chuỗi dài đoạ đày, đau khổ. Danh nghĩa là con dâu nhà quan lớn nhưng thực chất Mị là đày tớ không công, là nô lệ mãn đời, bị coi rẻ hơn cả con trâu, con ngựa. Suốt ngày, Mị phải làm việc quần quật không lúc nào ngơi; đến đêm lại phải thức để hầu hạ thằng chồng vũ phu, tàn ác. Đau khổ, cực nhục đã cướp mất tuổi thanh xuân của Mị, biến cô thành người

nhẫn nhịn và cam chịu. Mọi cảm xúc dường như đã nguội lạnh. Cô gái Mông xinh đẹp, hồn nhiên đa tình đa cảm thuở nào giờ đây ủ rũ, héo hắt, sống âm thầm như chiếc bóng, lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa.

Vậy là dù ở thời điểm nào thì người phụ nữ cũng luôn là nạn nhân của hoàn cảnh.Kim Lân và Tô Hoài có những sở trường riêng khi khẳng định vị thế của mình trên diễn đàn văn chương, nhưng rõ rang họ đều là những nhà văn nhân văn nhân đạo sâu sắc. Họ đồng điệu khi viết về đề tài người phụ nữ, viết về nỗi đau, cái đói, cái nghèo, cái khổ, nỗi bất hạnh ấy vậy mà sức sống vẫn trỗi dậy, nổi loạn, vẫn thăng hoa.Chừng nào trên trái đất vẫn còn có những người phụ nữ thống khổ như thế, chừng đó những tác phẩm như thế này vẫn giữ nguyên vẹn được giá trị của nó.

Đề 4: So sánh chi tiết nghệ thuật bát cháo hành trong tác phẩm chí phèo của nhà văn Nam Cao và hình ảnh nồi cháo cám trong tác phẩm Vợ Nhặt của nhà văn Kim Lân.

Nam cao và Kim Lân đều là những cây bút có sở trường truyện ngắn, có nhiều trang viết cảm động về đề tài nông thôn và người nông dân. Điểm chung của hai nhà văn là họ đều có những truyện ngắn giản dị nhưng chứa chan tinh thần nhân đạo.Hình ảnh bát cháo hành trong Chí Phèo và bát cháo cám trong Vợ nhặt đều là những hình ảnh đặc sắc, góp phần thể hiện rõ nét nội dung tư tường của các tác phẩm và tài năng của các nhà văn.

Chúng ta lần lượt phân tích ý nghĩa của hai hình ảnh để nhận thấy điểm giống và khác nhau của những chi tiết đặc sắc này.Trước hết làm sao ta có thể quên được hình ảnh bát cháo hành: Sự xuất hiện: Hình ảnh này ở phần giữa truyện ngắn. Chí Phèo đang say rượu, gặp Thị Nở ở vườn chuối. Khung cảnh hữu tình của đêm trăng đã đưa đến mối tình Thị Nở – Chí Phèo. Sau hôm đó, Chí Phèo bị cảm. Thị Nở thương tình đã về nhà nấu cháo hành mang sang cho hắn. Trước hết ta cần phải bàn tới ý nghĩa về mặt nội dung của hình ảnh bát cháo hành của tác phẩm. Đầu tiên ta có thể khẳng định chi tiết trên là một điểm sáng của tác phẩm, nó hội tụ tình yêu thương của Thị Nở dành cho Chí phèo. Là hương vị của hạnh phúc, tình yêu muộn màng mà Chí Phèo được hưởng. Bát cháo ấy vừa giản dị nhưng đó chính là liều thuốc giải cảm và giải độc tâm hồn anh Chí: gây ngạc nhiên, xúc động mạnh, khiến nhân vật ăn năn, suy nghĩ về tình trạng thê thảm hiện tại của mình. Nó khơi dậy niềm khao khát được làm hoà với mọi người, hi vọng vào một cơ hội được trở về với cuộc sống

lương thiện. Như vậy, bát cháo hành đã đánh thức nhân tính bị vùi lấp lâu nay ở Chí Phèo.Và hãy thử hình dung, nếu như không có tác phẩm trên tới bao giờ anh Chí của ngày xưa mới trở về mà nhận ra mình vẫn còn có thể trở về với lương thiện, với ước mơ nhỏ bé giản dị là một mái ấm gia đình.

Xét về góc độ nghệ thuật, bát cháo hành là chi tiết rất quan trọng thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện, khắc họa sâu sắc nét tính cách, tâm lí và bi kịch của nhân vật.Chi tiết này góp phần thể hiện sinh động tư tưởng của ngòi bút Nam Cao: tin tưởng vào sức mạnh cảm hoá của tình người.

Đặt bên cạnh hình ảnh bát cháo hành thì làm sao ta có thể quên được chi tiết nồi cháo cám trong tác phẩm vợ nhặt của nhà văn Kim Lân. Sự xuất hiện Hình ảnh này vị trí là nằm ở cuối truyện, trong bữa cơm đầu tiên đón nàng dâu mới của gia đình bà cụ Tứ.Khi ta biết rằng bữa ăn đầu tiên của con dâu về nhà chồng vốn dĩ phải là một bữa ăn đầy đủ và thịnh soạn, thì trái với lẽ thường, đó là một bữa ăn có mùi vị khó chịu, người đọc làm sao có thể quên được chi tiết này, vừa đau đớn mà vừa xót xa cho đôi vợ chồng son trong cảnh đói.Xét về mặt ý nghĩa nội dung. Đối với gia đình Tràng, nồi cháo cám là món ăn xua tan cơn đói, là món ăn duy nhất của bữa tiệc cưới đón nàng dâu mới về. Qua đó, tác giả đã khắc sâu sự nghèo đói, cực khổ và rẻ mạt của người nông dân trong nạn đói 1945. Từ chi tiết nồi cháo cám, đó chính là nút thắt để tác giả tập trung lách sâu ngòi bút của mình khắc họa tính cách của nhân vật trong thế giới truyện được bộc lộ.Bà cụ Tứ gọi cháo cám là "chè khoán", bà vui vẻ, niềm nở, chuyện trò với các con => là người mẹ nhân hậu, thương con, và có tinh thần lạc quan. Nồi cháo cám là nồi cháo của tình thân, tình người, niềm tin và hy vọng. Trong hoàn cảnh đói kém, mẹ con Tràng dám cưu mang, đùm bọc thị, chia sẻ sự sống cho thị. Bà cụ Tứ nói toàn chuyện vui, đem nồi cháo cám ra đãi nàng dâu vốn để làm không khí vui vẻ hơn.

Vợ Tràng đã có sự thay đổi về tính cách. Hết sức ngạc nhiên trước nồi cháo cám nhưng người con dâu mới vẫn điềm nhiên và vào miệng để làm vui lòng mẹ chồng. Chứng tỏ, Thị không còn nét cách chỏng lỏn như xưa nữa mà đã chấp nhận hoàn cảnh, đã thực sự sẵn sàng cùng gia đình vượt qua những tháng ngày khó khăn sắp tới.Về phương diện nghệ thuật: Chi tiết góp phần bộc lộ tính cách các nhân vật, thể hiện tài năng của tác giả Kim Lân trong việc lựa chọn chi tiết trong truyện ngắn.

Từ hai chi tiết nghệ thuật đặc sắc, người yêu văn chương dễ dàng nhận ra sự đồng điệu của chúng.Cả hai hình ảnh đều là biểu tượng của tình người ấm áp. Mặt khác, cả hai chi tiết nghệ thuật này đều thể hiện bi kịch của nhân vật và hiện thực xã hội: Ở "Chí Phèo" là bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người (bát cháo hành rất bình di, thậm chí là nhỏ bé, tầm thường nhưng đó là lần đầu tiên Chí được cho mà không phải đi cướp giật). Ở "Vợ nhặt", số phận con người cũng trở nên rẻ mạt (theo không về làm dâu cũng chỉ bằng bốn bát bánh đúc), bữa ăn đầu tiên con dâu về nhà chồng cũng chỉ đơn thuần là một nồi cám lợn chẳng hơn.Thế nhưng hai chi tiết này đều thể hiện tấm lòng nhân đạo sâu sắc, cái nhìn tin tưởng vào sức mạnh của tình yêu thương con người của các nhà văn vượt lên số phận.

Bên cạnh những điểm đồng điệu của hai nhà văn với các chi tiết nghệ thuật độc đáo thì ta cũng nhận thấy sự khác nhau ở đây.Nếu bát cháo hành: biểu tượng của tình thương mà thị Nở dành cho Chí Phèo nhưng xã hội đương thời đã cự tuyệt Chí, đẩy Chí vào bước đường cùng. Qua đó, chúng ta thấy bộ mặt tàn bạo, vô nhân tính của XH thực dân nửa phong kiến cũng như cái nhìn bi quan, bế tắc của nhà văn Nam Cao.Thế nhưng nồi cháo cám: biểu tượng tình thân, tình người, niềm tin và hy vọng vào phẩm chất tốt đẹp của người dân lao động trong nạn đói. Sau bát cháo cám, mọi người nói chuyện về Việt Minh. Qua đó, thức tỉnh ở Tràng khả năng cách mạng. Như vậy ở Kim Lân có cái nhìn lạc quan, đầy tin tưởng vào sự đổi đời của nhân vật, dưới sự lãnh đạo của Đảng.Đó là sự khác biệt về cái nhìn của một nhà văn trước cách mạng, còn một nhà văn là lá cờ đầu của nền văn học Việt Nam hiện đại khi được giác ngộ lý tưởng vào ngòi bút của mình.Ta có thể lí giải tường tận sự giống và khác nhau đó.Khi hai nhà văn đều viết về người nông dân trong nạn đói 1945.Có sự khác nhau đó là do ảnh hưởng của lí tưởng Cách mạng với mỗi nhà văn . Nam Cao có cái nhìn bi quan, bế tắc về số phận của người nông dân. Kim Lân có cái nhìn lạc quan, tin tưởng vào tương lai tươi sáng.

Nếu như trong một tác phẩm thơ điều làm nên ấn tượng là nhãn tự của bài thơ nhiều khi chỉ là một chữ một từ một tiếng gom trọn cả ý tứ của thi phẩm. Thì trong một tác phẩm tự sự, yếu tố then chốt gây xúc động mạnh trong lòng người đọc đó chính là chi tiết nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm. Với bát cháo hành của Chí Phèo – Nam Cao đã tạo ra bước ngoặt trong sự thức tỉnh của người nông dân bị tha hóa biến chất. Thì trở lại với nồi cháo cám của Vợ Nhặt – Kim Lân đó chính sự lấn át của tình

người trước cảnh đói, ông đã thực sự thành công khi khẳng định sức mạnh tình thương sẽ dìu dắt con người vượt qua tăm tối.

Đề 5: So sánh vẻ đẹp nhân vật người anh hùng Tnú trong tác phẩm Rừng Xà Nu của nhà văn Nguyễn Trung Thành với vẻ đẹp của A Phủ trong tác phẩm Vợ Chồng A Phủ của nhà văn Tô Hoài.

Tô Hoài và Nguyễn Trung Thành đều là những cây bút văn xuôi tiêu biểu trong nền văn học Việt Nam sau năm 1945. Nếu Tô Hoài rất sở trường với hiện thực cuộc sống của người dân miền núi Tây Bắc thì Nguyễn Trung Thành lại gắn bó máu thịt với mảnh đất Tây Nguyên trong những năm kháng chiến chống Mĩ. Nếu nói đến Tô Hoài, không thể quên truyện ngắn Vợ chồng A Phủ - một truyện ngắn xuất sắc viết về cuộc sống của những người dân Tây Bắc dưới chế độ phong kiến, thực dân, thì nhắc đến Nguyễn Trung Thành là phải nói đến Rừng xà nu - một "Đất nước đứng lên" của thời đánh Mĩ. Đặt hai nhân vật A Phủ (Vợ chồng A Phủ) và Tnú (Rừng xà nu) bên cạnh nhau, ta sẽ thấy rất nhiều ý nghĩa trong những nét tương đồng và khác biệt giữa họ.

- Sự tương đồng:

+ A Phủ và Tnú tuy được xây dựng trong hai tác phẩm của hai tác giả ở hai thời kì khác nhau, ở hai miền đất khác nhau, nhưng đều là những con người miền núi. Một người thuộc dân tộc Mèo ở vùng Tây Bắc nên thơ (A Phủ), một người thuộc dân tộc Strá ở vùng Tây Nguyên hùng vĩ (Tnú). Cả hai đều mồ côi cha mẹ từ thuở ấu thơ, mang dáng dấp những đứa con côi trong cổ tích. A Phủ và Tnú đều sớm dạn dày, gan góc bởi hoàn cảnh sống đầy thử thách. Có nét gì chung rất dễ nhận ra ở hai con người cách nhau hàng ngàn cây số: đó là sự mạnh mẽ về thể chất và tinh thần. A Phủ đã dám đánh cả con quan, để rồi kiên gan chịu đựng những trận đòn báo thù khủng khiếp. Tnú thì thuở ấu thơ đã dám ra rừng đem gạo nuôi cán bộ, bị bắt, bị chém ngang dọc trên bụng trên lưng vẫn không hé răng khai báo nơi ở của cán bộ, bị đốt mười đầu ngón tay bằng nhựa xà nu vẫn cắn môi đến bật máu để chịu đựng. Hai người chịu hai kiểu hành hạ, hài kiểu cực hình khác nhau, nhưng ta đều thấy ở họ sự chịu đựng phi thường.

+ Cả A Phủ và Tnú đều là những con người luôn hướng về ánh sáng. Tnú bắt gặp lí tưởng cách mạng được truyền từ anh Quyết, cán bộ của Đảng hoạt động bí mật, Tnú

giống như cây xà nu tiếp ánh sáng mặt trời để không ngừng vươn toả lên bầu trời tự do. A Phủ cũng lao khỏi bóng tối ở Hồng Ngài, chạy hàng tháng trời trong rừng để đến Phiềng Sa - khu du kích, rồi sau đó gặp cán bộ, được giác ngộ, trở thành đội trưởng đội du kích. Phẩm chất cách mạng ở những người dân miền núi trong hoàn cảnh ngặt nghèo đã được hai nhà văn thể hiện rất sinh động.

+ Hai nhân vật ở hai vùng đất khác nhau, thuộc hai tộc người khác nhau, nhưng ta vẫn thấy ở họ có nét nào đó tương đồng trong tính cách. Ngoài sự cứng cỏi, gan góc, A Phủ và Tnú đều rất lặng lẽ, ít nói. Họ thuộc loại nhân vật hành động. Ấn tượng sâu nhất mà người đọc có được về hai nhân vật này là những hành động của họ. Với A Phủ, đó là hành động đánh con quan, hành động đi săn thú rừng, vác cả con bò bị hổ ăn mất một phần, làm bất cứ việc nặng nhọc nào trong nhà thống lí... Nó cho thấy sức mạnh thể chất của một con người. Với Tnú, đó là hành động mang gạo ra rừng nuôi cán bộ, đi một mình lên núi cao ba ngày để mang đá trắng về làm phấn học chữ, lấy đá tự đập vào đầu khiến máu chảy ròng ròng khi học chữ không vào, cùng dân làng thức mài vũ khí hằng đêm để chuẩn bị chiến đấu, bóp chết tên đồn trưởng của giặc bằng hai bàn tay thương tích...

- Bên cạnh nhiều điểm tương đồng, A Phủ và Tnú còn có những nét riêng, độc đáo, thể hiện khả năng cá biệt hoá của hai nhà văn. Điều này thể hiện đầy đủ qua số phận riêng của từng nhân vật.

+ Nhân vật A Phủ:

A Phủ hiện ra qua những trang truyện của Tô Hoài là một chàng trai mang trong mình những phẩm chất đáng quý. A Phủ lao động giỏi, có thể đúc lưỡi cày hoặc làm bất cứ việc gì. Thế nhưng, dù giỏi giang như vậy, rốt cuộc A Phủ cũng chỉ an phận làm thuê làm mướn kiếm sống qua ngày. Mặc cho bao nhiêu con gái trong bản ước ao có được A Phủ, chàng trai nghèo này không bao giờ dám mong có được một tổ ấm hạnh phúc gia đình. Một nét nổi bật của A Phủ là sự mạnh mẽ và phóng túng. Không bị trói buộc bởi mặc cảm nghèo hèn, A Phủ vẫn hoà mình vào những cuộc hẹn trong đêm tình mùa xuân như bao nhiêu trai gái trong bản. Cũng bởi tính cách mạnh mẽ, không chấp nhận sự ngang ngược vô lí của kẻ quyền thế, A Phủ dám đánh cả con quan. Có thể đây chỉ là hành động bột phát, tức thời, nhưng nó cũng cho thấy cái sức mạnh thể chất và tinh thần của một con người.

Cũng vì hành động liều lĩnh ấy mà A Phủ phải chịu đựng biết bao nhiêu đau khổ cả về thể chất lẫn tinh thần. Trước hết là những trận đòn báo thù độc ác. Bọn người nhà thống lí trói A Phủ, đưa về, đánh chửi tàn nhẫn mấy ngày liền, khiến cho mặt mày sưng lên như mặt hổ phù. Không dừng lại ở đó, chúng còn muốn tước đoạt quyền sống của một người tự do bằng cách bắt A Phủ phải nộp một trăm đồng bạc trắng để ăn vạ. Số tiền đó là một đời A Phủ nằm mơ cũng không thấy. Buộc A Phủ vay tiền để nộp vạ, thực chất, thống lí Pá Tra đã sử dụng một thủ đoạn quen thuộc: dùng những đồng tiền nợ để trói buộc số phận con người. Hãy nghe lời tuyên án: "Mày không có trăm bạc thì tao cho mày vay để mày ở nợ. Bao giờ có tiền giả thì cho mày về, chưa có tiền giả thì tao bắt mày ở làm con trâu, con ngựa cho nhà tao. Đời mày, đời con, đời cháu mày tao cũng bắt thế, bao giờ hết nợ tao mới thôi". Với A Phủ, đó là bản án chung thân.

- Đi ở trừ nợ có nghĩa là phải chấp nhận thân phận của kẻ nô lệ trong nhà thống lí Pá Tra. Với sự hỗ trợ của thần quyền, chúng tước đoạt hoàn toàn ý thức về sự tự do tối thiểu của con người. Đã làm kiếp con ở trừ nợ, A Phủ không hề có ý định bỏ trốn, dù đó là việc nằm trong tầm tay. Dường như có sợi dây trói vô hình siết chặt, khiến A Phủ chấp nhận số phận mình như một lẽ đương nhiên.
- Nỗi đau khổ ghê gớm nhất của A Phủ thể hiện qua việc chịu đựng hình phạt của thống lí Pá Tra. Mải đi săn nhím, để hổ bắt mất một con bò, A Phủ bị thống lí Pá Tra áp dụng hình phạt mà hắn quen dùng: trói đứng vào cột cho đến chết. Theo lệnh thống lí, A Phủ lặng lẽ đi lấy cọc, tự tay chôn cọc, lấy dây rồi ngoan ngoãn đứng vào bên cọc để thống lí thực hiện hành động trừng phạt. Không một sự phản kháng, không có sự vùng vằng chống đối. Con người mạnh mẽ, từng dùng cả con quay bằng gỗ ngát đánh vào mặt con quan giờ đây chỉ là một kẻ nô lệ mà sự sống chết hoàn toàn bị định đoạt bởi bàn tay của chủ. Hành động trừng phạt A Phủ không chỉ cho thấy sự tàn bạo của những kẻ thống trị, mà quan trọng hơn, nó thể hiện sâu sắc bi kịch của những con người bị áp bức. Đó không chỉ là nỗi đau về thể xác, mà còn là nỗi thống khổ khôn cùng về tinh thần. Sợi dây trói và thái độ của A Phủ ở đây có tính chất như một biểu tượng. Nó giúp người đọc hiểu rằng: sợi dây trói vật chất thì có thể cắt đứt bằng dao, nhưng sợi dây trói tinh thần thì vô cùng bền chặt. Sợi dây ấy chỉ có thể bị chặt đứt bằng sự giác ngộ về quyền làm người của mỗi cá nhân mà thôi.

+ Nhân vật Tnú:

- Xây dựng nhân vật Tnú trong truyện Rừng xà nu, Nguyễn Trung Thành tô đậm hai nét cơ bản trong tính cách của Tnú: sự gan góc, dũng cảm và đời sống tình cảm phong phú. Thuở ấu thơ, sống trong sự đùm bọc của dân làng, Tnú đã tỏ ra gan góc đến liều lĩnh. Không gì có thể khiến Tnú run sợ. Chính điều đó đã phát triển thành phẩm chất dũng cảm vô song của Tnú lúc trưởng thành. Vượt ngục trở về, Tnú thực hiện ngay hai điều anh Quyết dặn lại trước lúc hi sinh: thay anh làm cán bộ và cất giữ vũ khí để có lúc dùng đến. Làm cán bộ của Đảng và mài vũ khí để cất giữ chẳng khác nào thách thức sự truy diệt của kẻ thù. Với lòng dũng cảm, Tnú đã đối mặt với thử thách ghê gớm này. Ấy là khi anh bị kẻ thù đốt mười đầu ngón tay bằng giẻ tẩm nhựa xà nu. Là con người bằng xương bằng thịt, Tnú cũng đau đớn đến cháy ruột cháy gan, nhưng anh không thèm kêu. Anh đã giữ vững dũng khí của một người cách mạng, để người dân Xô Man nhìn vào anh mà hiểu rằng, kẻ thù dù tàn bạo đến đâu cũng không thể dập tắt tinh thần quật cường của họ. • Con người dũng cảm, cứng cỏi như sắt đá ấy cũng là một người rất giàu tình cảm. Tình cảm phong phú, đẹp đẽ của Tnú được thể hiện trước hết trong quan hệ với Mai. Từ nhỏ, Tnú và Mai đã bên nhau trong lúc vui cũng như lúc buồn, từng cùng nhau mang gạo ra rừng tiếp tế cho cán bộ, từng chụm đầu bên nhau để học những con chữ đầu đời. Vượt ngục trở về, người mà Tnú gặp đầu tiên lại cũng là Mai. Tình yêu trong sáng, thắm thiết giữa đôi trai gái tự do, phóng khoáng của núi rừng Tây Nguyên đã cho kết quả là một gia đình hạnh phúc với đứa con trai đầu lòng. Tình cảm của Tnú đối với Mai và con đã trải qua những thử thách ghê gớm. Đó là lúc Tnú phải chứng kiến cảnh Mai và con bị đánh bằng roi sắt hết sức dã man, để rồi anh phải nhảy xổ ra giữa lũ giặc khi trong tay không một tấc sắt. Đó là đêm về thăm làng, bên bếp lửa xà nu tại nhà cụ Mết, hình ảnh Mai lại hiện lên rõ nét trong tâm trí anh, đến mức, thoạt nhìn thấy Dít, anh ngỡ đó là Mai.
- Tình cảm riêng tư của Tnú hoà quyện đẹp đẽ với tình yêu quê hương. Đi chiến đấu ở chiến trường xa, anh xin về dù chỉ một đêm thôi để được nhìn thấy những khuôn mặt thân thương, để được sống trong không khí ấm áp, để được nghe lại câu chuyện huyền thoại của làng mình.

Như vậy, A Phủ và Tnú, bên cạnh những nét tương đồng, mỗi nhân vật còn có những nét cá biệt, thể hiện tài năng sáng tạo của hai nhà văn. Nhờ đó, nền văn xuôi của chúng ta vừa có sự thống nhất, vừa có sự phong phú.

Đề 6: Cảm nhận của anh/chị về những vẻ đẹp của nhân vật người vợ nhặt (Vợ nhặt – Kim Lân) và nhân vật người đàn bà hàng chài (Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu).

Mở bài: Giới thiệu khái quát về hai nhân vật trong hai tác phẩm

- Kim Lân là nhà văn chuyên viết về nông thôn và cuộc sống người dân quê, có sở trường về truyện ngắn. Vợ nhặt là truyện ngắn xuất sắc, viết về tình huống "nhặt vợ" độc đáo, qua đó thể hiện niềm tin mãnh liệt vào phẩm chất tốt đẹp của những con người bình dị trong nạn đói thê thảm.

- Nguyễn Minh Châu là nhà văn tiêu biểu thời chống Mĩ, cũng là cây bút tiên phong thời đổi mới. Chiếc thuyền ngoài xa là truyện ngắn xuất sắc ở thời kì sau, viết về lần giáp mặt của một nghệ sĩ với cuộc sống đầy nghịch lí của một gia đình hàng chài, qua đó thể hiện lòng xót thương, nỗi lo âu đối với con người và những trăn trở về trách nhiệm của người nghệ sĩ.

Thân bài:

1. Nhân vật người vợ nhặt

– Giới thiệu chung: Tuy không được miêu tả thật nhiều nhưng người vợ nhặt vẫn là một trong ba nhân vật quan trọng của tác phẩm. Nhân vật này được khắc hoạ sống động, theo lối đối lập giữa bề ngoài và bên trong, ban đầu và về sau.

– Một số vẻ đẹp khuất lấp tiêu biểu:

+ Phía sau tình cảnh trôi dạt, vất vưởng, là một lòng ham sống mãnh liệt.

+ Phía sau vẻ nhếch nhác, dơ dáng, lại là một người biết điều, ý tứ.

+ Bên trong vẻ chao chát, chỏng lỏn, lại là một người phụ nữ hiền hậu, đúng mực, biết lo toan.

2. Nhân vật người đàn bà chài

– Giới thiệu chung: Là nhân vật chính, có vai trò quan trọng với việc thể hiện tư tưởng của tác phẩm. Nhân vật này được khắc hoạ sắc nét, theo lối tương phản giữa bề ngoài và bên trong, giữa thân phận và phẩm chất.

– Một số vẻ đẹp khuất lấp tiêu biểu:

+ Bên trong ngoại hình xấu xí, thô kệch là một tấm lòng nhân hậu, vị tha, độ lượng, giàu đức hi sinh.

+ Phía sau vẻ cam chịu, nhẫn nhục vẫn là một người có khát vọng hạnh phúc, can đảm, cứng cỏi.

+ Phía sau vẻ quê mùa, thất học lại là một người phụ nữ thấu hiểu, sâu sắc lẽ đời.

3. So sánh:

– Tương đồng: Cả hai nhân vật đều là những thân phận bé nhỏ, nạn nhân của hoàn cảnh. Những vẻ đẹp đáng trân trọng của họ đều bị đời sống cơ cực lam lũ làm khuất lấp. Cả hai đều được khắc hoạ bằng những chi tiết chân thực…

– Khác biệt: Vẻ đẹp được thể hiện ở nhân vật người vợ nhặt chủ yếu là những phẩm chất của một nàng dâu mới, hiện lên qua các chi tiết đầy dư vị hóm hỉnh, trong nạn đói thê thảm. Vẻ đẹp được khắc sâu ở người đàn bà hàng chài là những phẩm chất của một người mẹ nặng gánh mưu sinh, hiện lên qua các chi tiết đầy kịch tính, trong tình trạng bạo lực gia đình…

4. Lý giải sự khác biệt:

+ Vẻ đẹp khuất lấp của người vợ nhặt được đặt trong quá trình phát triển, biến đổi từ thấp đến cao (cảm hứng lãng mạn), trong khi đó người đàn bà chài lưới lại tĩnh tại, bất biến như một hiện thực nhức nhối đang tồn tại (cảm hứng thế sự - đời tư trong khuynh hướng nhận thức lại).

+ Sự khác biệt giữa quan niệm con người giai cấp (Vợ nhặt) với quan niệm con người đa dạng, phức tạp (Chiếc thuyền ngoài xa) đã tạo ra sự khác biệt này (có thể có thêm nhiều ý khác, tùy thuộc mức độ phân hóa của đề thi)

Kết bài:

– Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu.

– Có thể nêu những cảm nghĩ của bản thân.

Đề 7: Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước qua 2 nhân vật: Tnú ("Rừng xà nu" - Nguyễn Trung Thành) và Việt ("Những đứa con trong gia đình" - Nguyễn Thi).

Định hướng cách làm:

Đây là dạng đề cảm nhận về hai nhân vật trong hai tác phẩm có cùng chủ đề. Để làm tốt được đề này, các em cần nắm vững kiến thức tổng quát về hai tác phẩm, hai nhân vật. Đặc biệt, các em cần chỉ rõ điểm giống nhau và khác nhau của hai nhân vật. Trong đó chú ý nét riêng của mỗi người. từ đó lí giải sự khác nhau và đánh giá sự sáng tạo của mỗi nhà văn. Cụ thể như sau:

Mở bài: Giới thiệu hai nhân vật

– Qua 2 nhân vật: Tnú và Việt, tác giả Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi đã ca ngợi vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Mở bài tham khảo:

"Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 đã đạt nhiều thành tựu lớn, đặc biệt là trong mảng tác phẩm thể hiện phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống lại kẻ thù xâm lược thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. " Rừng xà nu" của Nguyễn Trung Thành và "Những đứa con trong gia đình" của Nguyễn Thi là hai tác phẩm thành công trong sự khắc họa những hình tượng nhân vật tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng cao đẹp, cho lòng yêu nước và căm thù giặc sâu sắc, sức mạnh chiến đấu của dân tộc Việt Nam chống giặc ngoại xâm."

Mở bài tham khảo 2:

Hiện thực cách mạng luôn là mảnh đất màu mỡ cho công việc gieo hạt của người nghệ sĩ để từ đó đóng góp cho kho tàng văn học Việt Nam bao hoa thơm trái

ngọt.Đó là những tác phẩm trường tồn cùng năm tháng, những bài ca không bao giờ quên để khắc sâu vào lòng người những "thước phim" vô cùng đau thương mà hào hùng về những năm tháng kháng chiến của cả dân tộc.Trên mảnh đất cách mạng ấy có 2 người nghệ sĩ gieo trồng tài hoa mà chúng ta không thể không nhắc đến đó là Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi với 2 hình tượng tiêu biểu cho các thế hệ nhân dân VN thời kháng chiến chống Mĩ : Tnú trong tác phẩm Rừng xà nu và Việt trong tác phẩm Những đứa con trong gia đình.

Thân bài:

Bước 1: Nói sơ qua về Bối cảnh:

– Cả hai tác giả Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi đều gắn bó với cuộc chiến đấu chống Mĩ, là những nhà văn chiến sĩ ở tuyến đầu máu lửa . Tác phẩm của họ mang hơi thở nóng hổi của cuộc chiến đấu với những hình tượng nhân vật sinh động, bước vào văn học từ thực tế chiến đấu.

- Hai truyện ngắn "Rừng xà nu" (1965), "Những đứa con trong gia đình" (1966) đều ra đời trong giai đoạn ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi đế quốc Mĩ đổ quân vào miền Nam nước ta, dân tộc ta đứng trước trận chiến một mất một còn để bảo vệ độc lập tự do, bảo vệ quyền sống. Đó là bối cảnh lịch sử để từ đó hai tác phẩm ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng, với chất sử thi đậm đà.

- Qua hai thiên truyện, tác giả đã giúp người đọc khám phá, khâm phục, tự hào trước vẻ đẹp anh hùng cách mạng của những con người bình thường, giản dị mà anh dũng, kiên cường và rất mực trung thành, thuỷ chung với cách mạng.

Đó là sự thể hiện của lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần chiến đấu bất khuất chống lại kẻ thù xâm lược để bảo vệ tổ quốc của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, là sự trung thành với lí tưởng cách mạng được thử thách trong những hòan cảnh khốc liệt, qua đó bộc lộ được vẻ đẹp của phẩm chất anh hùng có tính chất tiêu biểu cho cả dân tộc.

Bước 2: Cảm nhận về hai nhân vật:

- Họ đều là những người con được sinh ra từ truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc:

Tnú là người con của làng Xô Man, nơi từng người dân đều hướng về cách mạng, bảo vệ cán bộ "Đảng còn thì núi nước này còn" – Lời cụ Mết. (Rừng xà nu).

Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. (Những đứa con trong gia đình).

- Họ đã chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc:

Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay. Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc. Những đau thương đó hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng:

Tnú lên đường đi "lực lượng" dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Việt vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

– Họ đều mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm

+ Sống có lý tưởng (chiến đấu để trả thù cho gia đình, cho quê hương Tổ quốc).

+ Tinh thần tự nguyện chiến đấu, sẵn sàng hi sinh vì Tổ quốc.

+ Ý chí, nghị lực, quyết tâm (vượt lên những đau thương của hoàn cảnh, của số phận để sống, chiến đấu).

+ Gan góc, dũng cảm, thông minh, mưu trí, ham học. Cụ thể:

+ Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man vẫn không khai. Anh vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù à Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mĩ.

+ Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé. Còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

– Giàu lòng yêu thương:

+ Tnú:

- Tình cảm với vợ con.
- Tình cảm với buôn làng, quê hương.

+ Việt:

- Tình cảm với gia đình (chị Chiến, ba má, chú Năm).
- Tình cảm với đồng đội

– Tâm hồn trong sáng, hồn nhiên, lạc quan yêu đời.

=> Tóm lại, các nhân vật của hai truyện ngắn đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Bước 3: Đánh giá chung

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

+ Nhân vật Việt:

- Với nghệ thuật trần thuật tác giả để cho nhân vật tự kể về cuộc đời của mình và các nhân vật khác theo dòng hồi tưởng. Giọng điệu trữ trình – tự sự.
- Vừa có tính khái quát (đậm màu sắc sử thi).

- Vừa mang nét riêng, ấn tượng (ngôn ngữ, hành động, sinh hoạt…thể hiện hình ảnh của người dân Nam Bộ).

+ Nhân vật Tnú:

- Hiện lên qua lời kể của tác giả, lời kể của nhân vật (cụ Mết). Giọng kể mang đậm tính sử thi.
- Đặt nhân vật vào những tình huống mang tính quyết liệt, đột ngột tạo độ căng sử thi.
- Đặt nhân vật trong mối quan hệ với các nhân vật khác trong tác phẩm. Để khắc hoạ vẻ đẹp phẩm chất của nhân vật.
- Ngôn ngữ mang đặc trưng của người Tây nguyên.

– Ý nghĩa với tác phẩm:

+ 2 nhân vật góp phần làm rõ tư tưởng chủ đề của truyện

+ Vẻ đẹp của nhân vật tiêu biểu cho vẻ đẹp của con người Việt Nam: chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

+ Khẳng định vị trí của 2 nhân vật trong lòng người đọc, rút ra bài học cho bản thân.

Đề 8: Phân tích nhân vật Mai (Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành) và chị Chiến (Những đứa con trong gia đình – Nguyễn Thi) để thấy vẻ đẹp tâm hồn và tinh thần cách mạng của người con gái Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ.

– Rừng xà nu: Nguyễn Trung Thành viết về những anh hùng ở làng Xô Man trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Đây là tác phẩm tiêu biểu cho khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn của văn học Việt Nam giai đoạn 1954-1975. Nhân vật Mai trong tác phẩm không được khắc họa nhiều nhưng đã hiện vẻ đẹp của một người con gái Tây Nguyên trong kháng chiến: tình yêu cách mạng, tình yêu gia đình và một bản lĩnh kiên cường, bất khuất.

– Những đứa con trong gia đình: Tác phẩm được viết ngay trong những ngày chiến đấu ác liệt khi ông công tác với tư cách là một nhà văn – chiến sĩ ở Tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng năm 1966. Có thể nói Nguyễn Thi là một trong những nhà văn

thành công nhất khi viết về hình tượng người phụ nữ Nam Bộ "giỏi việc nước, đảm việc nhà". Trong chiến đấu họ anh dũng, kiên cường, trong gia đình họ đảm đang, nhân hậu. Nhân vật Chiến cũng vậy, ba má đều chết trong chiến tranh, Chiến đã thay má nuôi nấng và dạy dỗ các em. Không những vậy, Chiến còn tham gia du kích từ khi còn nhỏ, hăng hái tòng quân giết giặc.

* Phân tích hai nhân vật:

– Nhân vật Mai:

+ Sớm giác ngộ cách mạng, tình yêu đối với cách mạng: cùng với Tnu che giấu cán bộ, giúp đỡ cán bộ…

+ Từ nhỏ đã là một cô bé thông minh, khéo léo: cùng với Tnu học chữ, lên rừng bảo vệ các chiến sĩ cách mạng.

+ Lớn lên là một người mẹ yêu thương con, sẵn sàng hi sinh thân mình để che chở đứa con thơ.

+ Một người phụ nữ kiên cường, bản lĩnh, giàu tinh thần cách mạng: Sẵn sàng chịu đòn roi kẻ thù nhưng không kêu lên một tiếng, không khai ra chỗ ở của Tnu. Đặc biệt ánh mắt khi nhìn kẻ thù: bình tĩnh mà đầy sức mạnh…

– Nhân vật chị Chiến:

+ Chiến sinh ra và lớn lên trong mối thù nhà, nợ nước: ông nội, ba má đều chết trong chiến tranh. Do vậy dù đang còn ít tuổi nhưng chị Chiến vừa thay mẹ chăm sóc cho gia đình, vừa tham gia cách mạng, mang quyết tâm trả nợ nước thù nhà.

+ Chị Chiến là người con gái lớn đảm đang, yêu thương em, biết vun vén lo toan cho gia đình.

+ Mang tình yêu đối với cách mạng, quyết tâm đi tòng quân để trả nợ nước, thù nhà.

+ Bản lĩnh kiên cường, dũng cảm, không lùi bước trước kẻ thù.

* Nhận xét, đánh giá về hai nhân vật:

– Điểm giống nhau:

+ Cả hai nhân vật đều là những người con gái trẻ tuổi nhưng đã sớm giác ngộ cách mạng, mang một tình yêu lớn đối với cách mạng, có ý chí , quyết tâm mãnh liệt đấu tranh chống lại kẻ thù.

+ Họ không chỉ là những chiến sĩ trẻ đầy bản lĩnh mà còn là người con gái của gia đình: biết yêu thương, vun vén.

+ Hai nhân vật đều mang vẻ đẹp của người con gái ViệtNamnói chung: giỏi việc nước, đảm việc nhà.

– Điểm khác nhau:

+ Mai là người con gái Tây Nguyên bản lĩnh rắn rỏi, nhưng do Mai chưa nhận thức được chân lí cách mạng mà sau này cụ Mết nói (Chúng nó đã cầm súng thì mình phải cầm giáo) nên bất lực ôm đứa con thơ chết dưới đòn roi của kẻ thù.

+ Chiến là người con gái Nam Bộ bộc trực, thẳng thắn, lớn lên trong giai đoạn chiến tranh ác liệt, nên nhận thức rõ mình cần phải làm gì để bảo vệ gia đình, dân tộc. Do vậy Chiến đã quyết tâm đi bộ đội như một nhận thức tất yếu "nếu giặc còn thì tao mất".

Đề 9: Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của hình tượng sông Đà trong tác phẩm "Người lái đò sông Đà" – Nguyễn Tuân và hình tượng sông Hương trong tác phẩm "Ai đã đặt tên cho dòng sông?" – Hoàng Phủ Ngọc Tường. Từ đó, trình bày suy nghĩ của mình về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.

Định hướng cách làm bài: Đây là dạng đề cảm nhận về hai hình tượng nghệ thuật, các em có thể tham khảo dàn ý sau:

Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề cần bàn luận.

– Giới thiệu tác giả Nguyễn Tuân và Người lái đò sông Đà

– Giới thiệu tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường và Ai đã đặt tên cho dòng sông

– Giới thiệu vấn đề nghị luận: vẻ đẹp của sông Hương, sông Đà, và về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.

Thân bài:

1. Nét tương đồng của 2 dòng sông:

a/ Sông Đà và sông Hương đều được các tác giả miêu tả như một nhân vật trữ tình có tính cách với những vẻ đẹp đặc trưng riêng biệt, thể hiện tình yêu thiên nhiên, tình yêu quê hương, đất nước.

b/ Sông Đà và sông Hương đều mang nét đẹp của sự hùng vĩ, dữ dội.

– Vẻ đẹp hùng vĩ của sông Đà được thể hiện qua sự hung bạo và dữ dội của nó trên nhiều phương diện khác nhau cảnh trí dữ dội, âm thanh ghê rợn, đá sông Đà như đang bày trùng vi thạch trận.

– Khi chảy giữa lòng Trường Sơn, sông Hương chảy dữ dội tựa 1 bản trường ca của rừng già, tựa cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại….

c/ Sông Đà và sông Hương đều có vẻ đẹp thơ mộng và trữ tình:

– Sông Đà: dáng sông mềm mại tựa mái tóc tuôn dài tuôn dài, màu nước thay đổi qua từng mùa, vẻ đẹp hoang sơ, cổ kính…

– Sông Hương: với dòng chảy dịu dàng và đắm say giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Sông Hương còn mang vẻ đẹp của người con gái ngủ mơ màng chờ người tình mong đợi đánh thức. Nó còn được ví như điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế…

d/ Cả 2 đều được miêu tả qua ngòi bút tài hoa, uyên bác:

– Tài hoa: 2 dòng sông đều được miêu tả trên phương diện văn hóa, thẩm mĩ:

+ Sông Đà là nơi hội tụ 2 nét tiêu biểu, đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, uy nghiêm, dữ dội lại vừa trữ tình, thơ mộng.

+ Sông Hương là dòng sông của âm nhạc, dòng sông của thơ ca, của lịch sử gắn liền với những nét đặc sắc về văn hóa, với vẻ đẹp của người dân xứ Huế. – Uyên bác: cả 2 tác giả đều vận dụng cái nhìn đa ngành, vận dụng kiến thức trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật để khắc họa hình tượng 2 dòng sông. 2. Nét độc đáo riêng trong từng hình tượng dòng sông:

Sông Đà:

– Trong đoạn trích, nhà văn tập trung tô đạm nét hung bạo, dữ dội của sông Đà giống như 1 kẻ thù hiểm độc và hung ác -> Thể hiện rõ nhất qua hình ảnh nước dữ, gió dữ, đá dữ đặc biệt đá bày trùng vi thạch trận chực lấy đi mạng sống của con người. – Sông Đà được cảm nhận ở chính nét dữ dội, phi thường, khác lạ: tiếng thét của sông Đà như tiếng thét của ngàn con trâu mộng, đá trên sông đà mỗi viên đều mang 1 khuôn mặt hung bạo, hiếu chiến…

- Đặc biệt, tác giả miêu tả sự hung bạo của sông Đà để làm nổi bật sự tài hoa, tài trí của người lái đò. Lúc này đây, sông Đà như 1 chiến địa dữ dội. Và mỗi lần vượt thác của người lái đò là mỗi lần ông phải chiến đấu với thần sông, thần đá…

Sông Hương:

- Sông Hương được tô đậm ở nét đẹp trữ tình, thơ mộng, gợi cảm và nữ tính, luôn mang dáng vẻ của 1 người con gái xinh đẹp, mong manh có tình yêu say đắm. Khi ở thượng nguồn, nó là cô gái Digan phóng khoáng, man dại; khi ở cánh đồng Châu Hóa, nó là cô thiếu nữ ngủ mơ màng; khi lại như người tài nữ đánh đàn giữa đem khuya, hay là nàng Kiều tài hoa, đa tình mà lại chung tình, là người con gái dịu dàng của đất nước.

- Sông Hương được miêu tả qua chiều sâu văn hóa xứ Huế, nó như người mẹ phù sa bồi đắp cho vùng đất giàu truyền thống văn hóa này từ bao đời nay.

- Sông Hương được cảm nhận qua lăng kính của tình yêu: thủy trình của sông Hương là thủy trình có ý thức tìm về người tình mong đợi. Khi chảy giữa Huế, sông Hương mềm hẳn đi như 1 tiếng ” vâng” không nói ra của tình yêu. Trước khi đổ ra cửa biển, sông Hương như người con gái dùng dằng chia tay người yêu, thể hiện 1 nỗi niềm vương vấn với 1 chút lẳng lơ kín đáo.

– Thông qua hình tượng sông Hương mang nét đẹp nữ tính, nhà văn thể hiện nét đẹp lãng mạn, trữ tình của đất trời xứ Huế

2. Trách nhiệm bản thân trong việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước

Học sinh có thể trình bày quan điểm cá nhân dựa trên những gợi ý sau: Thế hệ trẻ cần có trách nhiệm bảo vệ cảnh quan đất nước qua hành động cụ thể như: yêu quí, bảo vệ môi trường, quảng bá thắng cảnh…

Kết luận: Đánh giá chung về đóng góp của hai nhà văn

- Qua vẻ đẹp tương đồng của 2 dòng sông, ta bắt gặp sự tương đồng độc đáo của 2 tâm hồn có tình yêu thiên nhiên tha thiết và niềm tự hào với vẻ đẹp của non sông đất nước Việt Nam.

- Mỗi nhà văn đều có 1 phong cách nghệ thuật độc đáo trong việc thể hiện hình tượng các dòng sông, giúp người đọc có những cách nhìn phong phú, đa dạng về vẻ đẹp của quê hương, đất nước mình.

Đề 10: So sánh sự thức tỉnh của nhân vật Mị trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài và nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm "Chí Phèo" của Nam Cao

1/ Sự thức tỉnh của Chí Phèo

- Qúa trình tha hóa của Chí Phèo

+ Khi còn nhỏ với bị kịch thiếu tình thương

+ Bị đi tù --->biến đổi nhân hình và nhân tính,bị kịch tha hóa trở thành con quỹ dữ của làng Vũ Đại(phân tích ngoại hình,tiếng chửi,cơn say triền miên,rạch mặt ăn vạ)bị xã hội đẩy ra bên lề,bị đồng loại ruồng bỏ,càng ngày Chí càng bị lún sâu vào trong tỗi lỗi.

- Sự thức tỉnh cảu Chí Phèo:

+ Vai trò của thị nỡ và bát cháo hành đối với sự thức tỉnh của Chí Phèo.

+ Chí cảm nhận cuộc sống xung quanh và cảm nhận bản thân để rồi khao khát làm người lương thiện.

+ Khi bị tự chối quay trở lại cuộc đời và loài người Chí Phèo phản ứng dữ dội,giết Bá Kiến giết chết hình hài quỹ dữ của mình để giữ mãi hình ảnh Chí Phèo đã trở lại hoàn lương.

2/Sự thức tỉnh của Mị

- Cuộc sống của mi trước khi về làm dâu nhà thống lí.

- Cuộc sống đầy đọa về thể xác và tinh thần ở nhà Thống lí.

+ Phân tích cuộc sống bị giam hãm đầy đọa về tinh thần cuộc sống làm Mị chết dần chết mòn tê liệt ý thức phản kháng.

- Sự hồi sinh của Mị

+ Nguyên nhân của sự hồi sinh

+ Biểu hiện của sự hồi sinh

+ Sau khi hồi sinh Mị đã phản kháng dữ dội cắt dây trói cho Aphủ và bỏ trốn theo Aphủ đến Phiền Xa.

3/So sánh

- Giống nhau: cả hai đều là nạn nhân của chế độ phong kiến cường quyền,bị dồn đẩy đến con đường cùng và bị tha hóa.

- Khác nhau:

+ Với Chí Phèo: Sự thức tỉnh chỉ có nghĩ như một sự thay đổi chứ không phải là một bước ngoặc (trong nhận thức)

+ Chí Phèo là sự lặp lại, chưa có sự thức tỉnh, chỉ mình anh đấu tranh để được làm người lương thiện.

+Với Mị: sự thức tỉnh thực sự là một bước ngoặt làm thay đổi cuộc đời và số phận nhân vật (sau khi thây dỗi Mị phản kháng dữ dội đối với nhà thống lí đại diện cho chế độ phong kiến cường quyền để thây đổi cuộc sống của mình)

+ Ở VCAP là sự phản kháng, biết đoàn kết với những người nghèo cùng số phận.

Đề 11: So sánh thiên nhiên Tây Tiến và Việt Bắc

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

"Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây, súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi."

(Tây Tiến – Quang Dũng)

Và:

"Nhớ khi giặc đến giặc lùng

Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây

Núi giăng thành luỹ sắt dày

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù."

(Việt Bắc – Tố Hữu)

Mở bài: Mở vấn đề

- Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạng, nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: Mây đầu Ô, Mùa hoa gạo, Đôi mắt người Sơn Tây… Bài thơ Tây Tiến ra đời năm 1948, trích trong tập "Mây đầu Ô" là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

– Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa… Bài thơ Việt Bắc ra đời vào tháng 10/1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

Thân bài: Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1. Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến là hình ảnh thiên nhiên hùng vĩ dữ dội, thơ mộng trữ tình. – Thiên nhiên hùng vĩ dữ dội ở con đường hành quân nhiều gian khổ. Nhiều từ láy được huy động để diễn tả sự hiểm nguy: Khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút. Phép nhân hóa "sung ngửi trời" diễn tả tinh tế độ cao. Phép tương phản đối lập diễn tả cảnh đèo cao, dốc thẳm, rừng dày "Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống".

- Thiên nhiên trữ tình, thơ mộng "Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi". Câu thơ được dệt nên bởi những thanh bằng gợi cảm giác êm ả, tươi mới. Hình ảnh thơ gợi vẻ đẹp nên thơ.

- Nghệ thuật: thể thơ thất ngôn cân đối hài hòa giữa các thanh bằng trắc; phép nhân hóa, tương phản, cách sử dụng từ láy tượng hình…

2.2. Đoạn thơ trong bài Việt Bắc.

- Thiên nhiên gắn bó hài hòa với con người cùng chung mất mát đau thương, cùng chung lưng đấu cật chống kẻ thù chung "Nhớ khi giặc đến giặc lùng/Rừng cây núi đá ta cùng đánh tây". – Con người và thiên nhiên tạo thành một thế trận trùng điệp dồn kẻ thù vào "lũy sắt dày", vào "mênh mông bốn mặt sương mù".

- Thiên nhiên là hậu phương vững chắc và cũng là người bạn chiến đấu của con người.

– Nghệ thuật: Thể thơ lục bát truyền thống, phép tu từ nhân hóa, hình ảnh thơ ngôn ngữ thơ giàu tính tạo hình.

So sánh

- Giống nhau: đều là những bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp của núi rừng trong thời kỳ chống Pháp. Đều được viết bằng bút pháp lãng mạn cách mạng. – Khác nhau:

+ Thiên nhiên trong Tây Tiến thiên về diễn tả sự khắc nghiệt, dữ dội. Là gian khổ thiếu thốn mà người lính phải vượt qua. Thiên nhiên trong Việt Bắc thiên về miêu tả sự gần gũi và đồng lòng với con người.

+ Thiên nhiên trong Tây Tiến mang hai vẻ đẹp hài hòa: hùng vĩ và lãng mạn. Thể thơ thất ngôn cũng góp phần làm cho bức tranh thơ thể hiện được những nét trên. Trong Việt Bắc, thiên nhiên có chiều hướng gắn với hiện thực cuộc kháng chiến khi ta dựa thế rừng núi để đáp trả lại kẻ thù. Thể thơ lục bát biến hóa linh hoạt mang lại một thiên nhiên hùng vĩ nhưng cũng thật gần gũi.

Kết bài: Kết thúc vấn đề, tổng kết lại vấn đề nghị luận.

Đề 12: Đề so sánh hai đoạn thơ trong bài Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử và đoạn thơ trong bài Tây Tiến – Quang Dũng.

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

(Tây Tiến – Quang Dũng)

Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

(Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử)

Hướng dẫn:

1. Mở bài: Giới thiệu 2 tác giả, 2 bài thơ, 2 đoạn thơ

2. Thân bài:

+Ý khái quát: một vài nét về tác giả tác phẩm và vị trí đoạn thơ cần phân tích

+Phân tích, cảm nhận từng đoạn thơ:

a. Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến là cảnh sông nước miền Tây hoang sơ, thơ mộng, trữ tình.

Giữa khói sương của hoài niệm, Quang Dũng nhớ về một "chiều sương ấy"- khoảng thời gian chưa xác định rõ ràng nhưng dường như đã khắc sâu thành nỗi nhớ niềm thương trong tâm trí nhà thơ. Đó có thể là khi đoàn quân chia tay một bản làng Tây Bắc chăng? Quá khứ vọng về là những hình ảnh mờ mờ ảo ảo, lung linh huyền hoặc: "hồn lau nẻo bến bờ", "dáng người trên độc mộc" và "hoa đong đưa". Cảnh vật hiện lên qua nét vẽ của Quang Dũng dù rất mong manh mơ hồ nhưng lại rất giàu sức gợi, rất thơ, rất thi sĩ, rất đậm chất lãng mạn của người lính Hà thành: "Có thấy hồn lau nẻo bến bờ/ Có nhớ dáng người trên độc mộc"

Câu hỏi tu từ với phép điệp "có thấy", "có nhớ" dồn dập như gọi về biết bao kỷ niệm của một thời đã xa. Trong tâm tưởng của nhà thơ, cây lau tưởng như vô tri vô giác cũng mang hồn. Cách nhân hoá có thần đã khiến thiên nhiên trở nên đa tình thơ mộng hơn. Thiên nhiên mang "hồn" là bởi nhà thơ có cái nhìn hào hoa nhạy cảm hay bởi nơi đây còn vương vất linh hồn của những đồng đội của nhà thơ? Sự cảm nhận tinh tế hoà quyện với thanh âm da diết của nỗi nhớ đã làm vần thơ thêm chứa chan xúc cảm.

Bên cạnh thiên nhiên, hình ảnh con người thấp thoáng trở về trong hồi ức của Quang Dũng. "trên độc mộc"- chiếc thuyền làm bằng cây gỗ lớn, bóng dáng con người hiện lên đầy kiêu hùng, dũng cảm mà tài hoa khéo léo giữa dòng nước xối xả, mạnh mẽ đặc trưng của miền Tây. Phải chăng tư thế đó đủ để người đọc nhận ra vẻ đẹp riêng của con người Tây Bắc, của đoàn binh Tây Tiến trong những năm tháng gian khổ mà hào hùng? "dáng người" ở đây có thể là dáng hình của người Tây Bắc, cũng có thể là chính những chiến sĩ Tây Tiến đang đối mặt với thách thức của thiên nhiên dữ dội chăng? Dù hiểu theo cách nào, dáng người trong thơ Quang Dũng cũng luôn khảm sâu trong tâm trí nhà thơ, luôn hiên ngang kiêu hùng mà uyển chuyển, tài hoa và khéo léo: "Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa"

Có thể khẳng định rằng, đây là một trong những chi tiết 'đắt' nhất mà Quang Dũng tạo nên cho bức tranh thiên nhiên miền Tây, đoá hoa giữa dòng là hội tụ của cái nhìn đa tình vốn có trong tâm hồn người lính Hà Thành trẻ tuổi và vẻ thơ mộng của cảnh

sắc nơi đây. Nói như thế là bởi, ta nghiệm ra rằng, hình ảnh "hoa đong đưa" khi đang "trôi dòng nước lũ" là hình ảnh không thể có trong thực tại nhưng lại rất hợp lý khi đặt giữa mạch cảm hứng trữ tình của bài thơ. Cánh hoa như đôi mắt đong đưa, lúng liếng với người lính trẻ hay bởi tâm hồn các anh quá hào hoa, quá lãng mạn yêu đời nên mới có thể nhìn thiên nhiên bằng cái nhìn đa tình đến như thế? Bằng bút pháp lãng mạn với phép nhân hoá, Quang Dũng đã vẽ nên nét vẽ thần tình, thâu tóm trọn vẹn vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc, gửi gắm vào đó cả nỗi nhớ niềm thương luôn cháy bỏng trong trái tim ông. Phải yêu lắm đồng đội, yêu lắm thiên nhiên và con người nơi đây thì Quang Dũng mới có thể diễn tả tinh tế vẻ đẹp của chiều sương cao nguyên đến như vậy!

Bút pháp lãng mạn hào hoa, phép nhân hoá thần tình, cách dùng điệp từ khéo léo đã quyện hoà với nỗi nhớ chưa bao giờ nguôi ngoai trong sâu thẳm tâm trí nhà thơ về đồng đội và thiên nhiên miền Tây Tổ quốc, tất cả tạo nên điểm sáng lấp lánh của tâm hồn một người chiến sĩ thiết tha với Tây Tiến, với quê hương. Xin nhắc mãi vần thơ của ông trong nỗi nhớ chơi vơi da diết!

b. Đoạn thơ trong bài Đây thôn Vĩ Dạ là khung cảnh sông nước xứ Huế qua cảm nhận của cái tôi trữ tình đầy tâm trạng.

Khổ thơ thứ nhất nói về cảnh vật thôn Vĩ khi "nắng mới lên" … ở khổ thơ thứ hai, Hàn Mạc Tử nhớ đến một miền sông nước mênh mang, bao la, một không gian nghệ thuật nhiều thương nhớ và lưu luyến. Có gió, nhưng "gió theo lối gió". Cũng có mây, nhưng "mây đường mây". Mây gió đôi đường, đôi ngả:

"Gió theo lối gió, mây đường mây".

Cách ngắt nhịp 4/3, với hai vế tiểu đối, gợi ta một không gian gió, mây chia lìa, như một nghịch cảnh đầy ám ảnh. Chữ "gió" và "mây" được điệp lại hai lần trong mỗi vế tiểu đối đã gợi lên một bầu trời thoáng đãng, mênh mông. Thi nhân đã và đang sống trong cảnh ngộ chia li và xa cách nên mới cảm thấy gió mây đôi ngả đôi đường như tình và lòng người bấy nay. Ngoại cảnh gió mây chính là tâm cảnh Hàn Mạc Tử.

Không có một bóng người xuất hiện trước cảnh gió mây ấy. Mà chỉ có "Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay". Cảnh vật mang theo bao nỗi niềm. Sông Hương lững lờ trôi xuôi êm đềm, trong tâm tưởng thi nhân đã hóa thành "dòng nước buồn thiu", càng

thêm mơ hồ, xa vắng. "Buồn thiu" là buồn héo hon cả gan ruột, một nỗi buồn day dứt triền miên, cứ thấm sâu mãi vào hồn người. Hai tiếng "buồn thiu" là cách nói của bà con xứ Huế. Bờ bãi đôi bờ sông cũng vắng vẻ, chỉ nhìn thấy "hoa bắp lay". Chữ "lay" gợi tả hoa bắp đung đưa trong làn gió nhẹ. Hoa bắp, hoa bình dị của đồng nội cũng mang tình người và hồn người.

Hai câu thơ 14 chữ với bốn thi liệu (gió, mây, dòng nước, hoa bắp) đã hội tụ hồn vía cảnh sắc thôn Vĩ. Hình như đó là cảnh chiều hôm? Hàn Mạc Tử tả ít mà gợi nhiều, tượng trưng mà ấn tượng. Ngoại cảnh thì chia lìa, buồn lặng lẽ biểu hiện một tâm cảnh: thấm thía nỗi buồn xa vắng, cô đơn. Hai câu thơ tiếp theo gợi nhớ một cảnh sắc thơ mộng, cảnh đêm trăng trên Hương Giang ngày nào. "Dòng nước buồn thiu" đã biến hóa kì diệu thành "sông trăng" thơ mộng.

"Thuyền, ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay?"

Đây là hai câu thơ tuyệt bút của Hàn Mặc Tử được nhiều người ngợi ca, kết tinh rực rỡ bút pháp nghệ thuật tài hoa lãng mạn. Một vần lưng tài tình. Chữ "đó" cuối câu 3 bắt vần với chữ "có" đầu câu 4, âm điệu vần thơ cất lên như một tiếng khẽ hỏi thầm "có chở trăng về kịp tối nay?". "Thuyền ai" phiếm chỉ, gợi lên bao ngỡ ngàng bâng khuâng, tưởng như quen mà lạ, gần đó mà xa xôi. Con thuyền mồ côi nằm trên bến đợi "sông trăng" là một nét vẽ thơ mộng và độc đáo. Cả hai câu thơ của Hàn Mạc Tử, câu thơ nào cũng có trăng. Ánh trăng tỏa sáng dòng sông, con thuyền và bến đò. Con thuyền không chở người (vì người xa cách chia li) mà chỉ "chở trăng về" phải "về kịp tối nay" vì đã cách xa và mong đợi sau nhiều năm tháng. Con thuyền tình của ước vọng nhưng đã thành vô vọng! Bến sông trăng trở nên vắng lặng vì "thuyền ai": Con thuyền vô định. Phiếm chỉ — là con thuyền mồ côi. Còn đâu cô gái Huế diễm kiều, e ấp, mà chơ vơ còn lại con thuyền mồ côi khắc khoải đợi chờ trăng!

Sau cảnh gió, mây, là con thuyền, bến đợi và sông trăng. Cảnh đẹp một cách mộng ảo. Cả ba hình ảnh ấy đều biểu hiện một nỗi niềm, một tâm trạng cô đơn, thương nhớ đối với cảnh và người nơi thôn Vĩ. Như ta đã biết, thời trai trẻ, Hàn Mặc Tử đã từng học ở Huế, từng có một mối tình đơn phương với một thiếu nữ thôn Vĩ, mang tên một loài hoa. Với chàng thi sĩ tài hoa đa tình và bất hạnh, đang sống trong cô đơn và bệnh tật, nhớ Vĩ Dạ là nhớ cảnh cũ người xưa. Cảnh "gió theo lối gió, mây

đường mây", cảnh thuyền ai đậu bến sông trăng đó là cảnh đẹp mà buồn., Buồn vì chia lìa, xa vắng, lẻ loi và vô vọng.

3. Nét tương đồng và khác biệt

a. Tương đồng:

+ Cả hai đoạn thơi đều là sự cảm nhận của cái tôi trữ tình về khung cảnh sông nước quê hương.

+ Chính cái tôi lãng mạn chắp cánh cho cảnh vật thêm thơ mộng, huyền ảo, lung linh. Cả hai đoạn thơ đều cho thấy nét bút tài hoa của hai thi sĩ. b. Khác biệt:

+ Đoạn thơ trong bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ mang màu sắc tâm trạng chia ly,mong nhớ khắc khoải.

+ Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến mang nỗi nhớ da diết về thiên nhiên miền Tây, về kỷ niệm kháng chiến.

4. Lí giải sự tương đồng và khác biệt

+ Cả Quang Dũng và Hàn Mặc Tử đều là những hồn thơ lãng mạn, tài hoa.

+ Mỗi nhà thơ đều mang một cảm xúc riêng khi đứng trước khung cảnh sông nước.

+ Hoàn cảnh sáng tác: cảnh ngộ riêng của mỗi nhà thơ và hoàn cảnh thời đại để lại dấu ấn trong cảm xúc và hình ảnh thơ của mỗi nhà thơ.

Kết bài: Đánh giá chung

– Hai đoạn thơ thể hiện cho vẻ đẹp tâm hồn của hai nhà thơ ở hai thời cuộc, hai cảnh ngộ khác nhau

- Hai đoạn thơ kết tinh tài năng nghệ thuật của Hàn Mặc Tử và Quang Dũng

Đề 13: Đề bài: Hình ảnh thiên nhiên trong các bài thơ Tràng giang (Huy Cận) và Đây thôn Vĩ Dạ (Hàn Mặc Tử).

Thiên nhiên là đề tài muôn thuở trong thi ca. Các nhà thơ đến với thiên nhiên bằng tâm hồn nhạy cảm và tinh tế. Trong phong trào Thơ Mới (1930 – 1945) cũng vậy, từng có một tình cảm mênh mang với Tràng giang của Huy Cận và một nỗi niềm hẫng hụt, chơi vơi với Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử.

Cùng mang vẻ đẹp buồn truyền thống, nhưng thiên nhiên trong Tràng giang lại mang vẻ đẹp hùng vĩ rợn ngợp của "trời rộng", "sông dài":

"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

Con thuyền xuôi mái nước song song"

…"Nắng xuống, trời lên sâu chót vót

Sông dài, trời rộng, bến cô liêu"

Thiên nhiên ở đây đậm sắc màu cổ điển. Dòng sông mênh mang, chảy dài giữa không gian vắng lặng, bát ngát. Những con sóng gối lên nhau lớp lớp không bao giờ dừng như nỗi buồn miên man không dứt. Song song với con thuyền buông trôi, thụ động phó mặc cho cuộc đời, không một chút hi vọng là biểu hiện của nỗi buồn chia lìa, li biệt. Bao nhiêu ngả nước, bấy nhiêu ngả sầu, cảnh ở đây rất sầu: từ "con thuyền", "cành củi khô" đến "nước", "sóng" và cả "bờ xanh", "bãi vàng", "bến cô liêu" đều mang nỗi sầu lớn. Nỗi "buồn điệp điệp" triền miên lan tỏa xuyên suốt bài thơ và cồn cào, day dứt nhất ở hình ảnh cuối bài:

"Lòng quê dợn dợn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"

Nỗi buồn của Huy Cận miên man không dứt như sóng nước mênh mông bất tận, theo sóng nước lan tỏa rất xa, buồn hơn nhiều so với Thôi Hiệu (Đời Đường – Trung Quốc): "Yên ba giang thượng sử nhân sầu" (Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?). Từ nỗi buồn đằng dặc ấy, vẻ đẹp hiện lên là vẻ đẹp mênh mang đất trời. Không gian mở rộng ra mọi chiều cả về độ dài – rộng, cao – sâu. Đó là cái đẹp lặng lẽ, rợn ngợp của không gian sông nước quen thuộc, gần gũi được Huy Cận dựng lên bằng hình

ảnh đơn sơ, thành những nét vẽ tinh tế, giàu màu sắc cổ điển mà vẫn mới. Thấm đượm trong cảnh là một linh hồn "mang mang thiên cổ sầu" và một cái gì như thể là linh hồn ngàn xưa của dân tộc vẫn còn vương vấn nơi bãi rộng sông dài với "bến cô liêu", với "bèo dạt", "mây", "cánh chim", "bóng chiều", với "khói hoàng hôn" với tình quê đậm đà, da diết cháy trong lòng thi nhân.

Thiên nhiên được khúc xạ qua tâm hồn Huy Cận, mang nỗi buồn của nhà thơ. Cái đẹp thực, đẹp ảo của cảnh là cái đẹp trong sự thảng thốt của tác giả. Nỗi buồn mênh mang từ hoàn cảnh của nhà thơ là nỗi buồn gắn với thiên nhiên. Trong Tràng giang, "nỗi buồn thấm trong từng câu chữ", đầy như dòng sông Hồng cuồn cuộn chảy.

Còn trong Đây thôn Vĩ Dạ nỗi buồn lại nhè nhẹ cất lên từ ý thức bị lãng quên của nhà thơ. Nhưng khác với Tràng giang, Đây thôn Vĩ Dạ là một bài thơ "có bước nhảy cảm xúc" (Vũ Quần Phương), có sự chuyển đổi cảm xúc rất nhanh, rất nhuần nhị, tinh tế. Bài thơ có ba khổ thì mỗi khổ là một câu hỏi gắn với tâm trạng khác nhau của Hàn Mặc Tử, gắn với những vẻ đẹp khác nhau của thiên nhiên xứ Huế thơ mộng. Ở khổ một, thi sĩ đang vui sướng "nhìn nắng hàng cau nắng mới lên", ngắm "vườn ai mướt quá xanh như ngọc" thật đẹp đẽ của thôn Vĩ Giạ. Đó là vẻ đẹp nguyên sơ – thánh thiện, vẻ đẹp tươi tắn, rạng rỡ, trinh nguyên của xứ Huế hiện lên rõ nét trong dòng hoài niệm của Hàn Mặc Tử. Đến khổ thứ hai, cảm xúc của thi nhân chợt lắng xuống thoáng buồn: "Gió theo lối gió mây đường mây/ Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay/ Thuyền ai đậu bến sông trăng đó/ Có chở trăng về kịp tối nay"

Tràng giang nói về nỗi buồn li biệt của cảnh: "Con thuyền xuôi mái nước song song" mang dấu ấn cổ điển. Và Đây thôn Vĩ Dạ cùng nói về nỗi buồn lẻ loi, tan tác: "Gió theo lối gió mây đường mây, dòng nước buồn thiu hoa bắp lay" nhưng không đơn giản chỉ có thế mà còn là nỗi buồn xa cách, bị lãng quên. Dòng sông Hương lững lờ trôi là dòng "sông trăng" chất chở nỗi buồn nhẹ nhàng, man mác của lòng người. Từ cái đẹp trinh nguyên của xứ Huế mộng mơ thực tại, dòng liên tưởng của Hàn Mặc Tử hướng về một cái dẹp mờ ảo của cảnh vật trong sự chia cách. Nỗi buồn của Hàn Mặc Tử thật lặng lẽ, nhẹ nhàng chứ không phải triền miên, dữ dội như sóng của Huy Cận trong Tràng giang.

Với thể thơ thất ngôn truyền thống, nhìn chung, thơ Huy Cận là nỗi "buồn điệp điệp", thơ Hàn Mặc Tử là nỗi "buồn thiu". Thiên nhiên trong cả ba bài thơ đều đẹp và buồn bởi thiếu một tình người. Tình người mà ở mỗi bài thơ được tác giả nhắc đến là để

xoa dịu nỗi buồn bị quên lãng Đây thôn Vĩ Dạ; xóa cô đơn, rợn ngợp trong lòng, tìm đến một tình quê ấm áp (Tràng giang). Các nhà thơ có sự cảm nhận tinh tế về thiên nhiên cũng như đã biểu hiện một cách sâu sắc thế giới tâm trạng, cảm xúc của mình trước thiên nhiên đó.

Thiên nhiên trong thơ mới là một đóng góp về mặt tư tưởng văn hóa của người Việt Nam. Điều đó đã chứng tỏ một tình yêu quê hương đất nước của các nhà thơ mới nói chung và của Huy Cận và Hàn Mặc Tử nói riêng.

Đề 14: So sánh tư tưởng Đất Nước trong Việt Bắc (Tố Hữu) và trích đoạn Đất Nước (trường ca Mặt đường khát vọng – Nguyễn Khoa Điềm)

I/ MỞ BÀI:

Đất nước là đề tài quen thuộc trong thơ văn. Nhưng không vì thế mà nó trở nên đơn điệu nhàm chán. Mỗi thời kỳ lịch sử, mỗi hoàn cảnh khác nhau, cũng như mỗi phong cách của một tác giả lại có cách thể hiện gương mặt Đất Nước khác nhau. Góp phần làm phong phú cho mảng đề tài này ta phải kể đến Việt Bắc của Tố Hữu) và trích đoạn Đất Nước (trường ca Mặt đường khát vọng) của Nguyễn Khoa Điềm.

II/ THÂN BÀI:

1/ Đất Nước trong văn học xưa

Mở đầu cho chương thơ của mình, Nguyễn khoa Điềm đã viết "Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi". Vâng! Nhà thơ và cả chúng ta nữa, đều không biết đất nước có từ bao giờ, nhưng qua văn chương cổ, ta bắt gặp gương mặt đất nước từ một cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương

Mịt mù khói tỏa ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ

(ca dao)

Hay một chợ quê yên bình

Lao xao chợ cá làng ngư phủ

Dẳng dỏi cầm ve lầu tịch dương

(Nguyễn Trãi)

Nhưng khi có giặc ngoại xâm, thì đất nước không chỉ oằn mình trong đau thương. Mà đất nước ấy còn rực lửa căm hờn: "Ngẫm thù lớn há đội trời chung, căm giặc nước thề không cùng sống" Để rồi lòng căm hờn ấy biến thành những trận đánh vang trời:

Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật

Miền Trà Lân trúc chẻ cho bay

(Nguyễn Trãi)

Để mãi mãi đất nước là niềm tự hào của con cháu người Việt

Từ Triệu Dinh Lý Trần bao đời gây nền Dộc lập

Cùng Hán, Đường, Tống Nguyên xưng Đé một phương

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau

Song hào kiệt đời nào cũng có

(Nguyễn Trãi)

2/ Trong hai tác phẩm

*/ Giống nhau:

Hòa trong nguồn mạch chung của văn học dân tộc, Tố Hữu và Nguyễn Khoa Điềm cũng thấy Đất Nước mình hiện lên thật tươi đẹp. Trải qua những cơn binh lửa Đất Nước thật đau thương nhưng cũng thật anh hùng mà tình nghĩa.

- Nếu Tố Hữu cảm nhận đất nước qua cảnh sắc thiên nhiên Việt Bắc:

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi

Đèo cao ánh nắng dao gài thắt lưng

Ngày xuân mơ nở trắng rừng

Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.

Ve kêu rừng phách đổ vàng

Nhớ cô em gái hái măng một mình

Rừng thu trăng rọi hòa bình

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.”

Thiên nhiên Việt Bắc như một sinh thể đang biến đổi trong từng khoảnh khắc Đông xuân hạ thu, sáng, hoa mơ nở trắng rừng, trưa ánh nắng vàng rực rỡ và khi đêm về, trăng dọi bàng bạc khắp nơi. Và trong thiên nhiên ấy con người là đoá hoa đẹp nhất có hương thơm ngọt ngào nhất. Họ là những con người Việt Bắc bình dị làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời. Chính họ đã thắp sáng thiên nhiên làm cho thiên nhiên thêm rực rỡ.

_ Thì Nguyễn Khoa Điềm cũng cảm nhận Đất Nước là núi sông rừng bể bao la:

Đất là nơi “con chim phượng hoàng bay về hon núi bạc” Nước là nơi “con cá ngư ông móng nước biển khơi.”

Đất Nước là những danh lam thắng cảnh tươi đẹp kỳ thú như Núi Bút non Nghiên, hòn Trống Mái, núi Vọng Phu, vịnh Hạ Long, sông Cửu Long, Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm… vượt lên lối liệt kê tầm thường, Ông không chỉ chiêm ngưỡng những cảnh đẹp của thiên nhiên mà còn nhìn ra trong đó tình nghĩa thuỷ chung của những con người làm nên gương mặt đất nước

Và ở đâu trên khắp ruồng đồng gò bãi

Chẳng mang một dáng hình một ao ước ông cha

Ôi đất nước đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hóa núi sông ta

*/ Nhưng khi giặc ngoại xâm tràn đến, Đất Nước đã phải trải qua những ngày tháng đau thương.

_Trong Việt Bắc, Tố Hữu không nói nhiều về nỗi đau mất mát. Bởi bài thơ vừa là khúc ca ân tình vừa là bài ca chiến thắng của một thời lịch sử. Nên quê hương cách mạng những ngày "trứng nước" ấy hiện lên với bao nỗi gian nan vất vả: "Miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai"; "Thương nhau chia củ sắn lùi, Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng"và qua cả hình ảnh "người mẹ nắng cháy lưng – Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô" …

_ Nguyễn khoa Điềm cũng cảm nhận nỗi đau thương ấy không phải ở một giai đoạn, một thời kỳ cụ thể mà là suốt 4000 năm:

Năm tháng nào cũng người người lớp lớp

Con gái con trai bằng tuổi chúng ta

Cần cù làm lụng

Khi có giặc người con trai ra trận

Người con gái trở về nuôi cái cùng con

Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh

Trong lịch sử dựng nước của mình, dân tộc Việt Nam có thời kỳ nào không phải chống ngoại xâm, có thế hệ nào không phải trải qua nỗi đau của chiến tranh: con mất cha, vợ mất chồng; những người vợ, người mẹ vò võ một mình nuôi con, mòn mỏi chờ người thân trở về.

_ Trước núi đau thương chồng chất mà kẻ thù gây ra cho dân tộc, trước sự sống còn của vận mệnh Đất nước, Tố Hữu cảm nhận được cả đất trời cùng đồng lòng vùng lên đánh giặc

Nhớ khi giặc đến giặc lùng

Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây

Núi giăng thành lũy sắt dày

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù

Mênh mông bốn mặt sương mù

Đất trời trời ta cả chiến khu một lòng

Biện pháp nhân cách hóa, kết hợp với các động từ mạnh, các từ chỉ không gian rộng lớn, Tố Hữu đã nêu bật được sức mạnh trời không dung đất không tha đối với kẻ thù

_Nguyễn Khoa Điềm cũng cảm nhận lòng căm thù, sức mạnh vùng lên của dân tộc qua "bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi", "Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh", Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm Có nội thù thì cùng nhau đánh bại. Câu thơ giản dị như lời kể, nhưng Nguyễn Khoa Điềm đã nêu bật được sức mạnh tất thắng của ta

_ Bằng cảm quan hiện thực ấy, Tố Hữu thấy sức mạnh của Đất nước qua những con đường ra trận:

Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

Ánh sao đầu sung bạn cùng mũ nan

Dân công đỏ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay

Nghìn đêm thăm thẳm sương dày

Đèn pha bật sang như ngày mai lên

Một loạt từ láy kết hợp với biện pháp so sánh cường điệu, hình ảnh thơ vừa thực vừa lãng mạn, Tố Hữu không chỉ gợi ra gợi ra thật hay, thật hào hùng âm vang, sức mạnh của cuộc kháng chiến mà còn làm cho hình ảnh đất nước trong kháng chiến, bỗng trở nên rực sáng và hào hùng

_ Soi chiếu vào lịch sử, qua "bốn nghìn năm Đất Nước", Nguyễn Khoa Điềm cũng thấy sức mạnh của dân tộc ở "bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi".

Họ sống và chết

Giản dị và bình tâm

Không ai nhớ mặt đặt tên

Nhưng họ đã làm ra Đất Nước

Đó là mạch ngầm truyền thống, là ý chí giống nòi, chảy từ quá khứ đến thực tại và tương lai, tạo nên sức mạnh bốn nghìn năm lịch sử mà không kẻ thù nào có thể đánh bại

*/ Nói đến Đất Nước là nói nhân dân, những con người đã đem máu mồ hôi và nước mắt để sáng tạo lịch sử và đất nước.

_ Trong mạch cảm hứng ấy, Tố Hữu cảm nhận được những người góp phần làm nên "Quê hương Cách mạng", "dựng nên Cộng hòa", đó là những người mẹ địu con lên rẫy, những người đan nón, những người đi rừng "đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng", và cả những cô em gái hái măng một mình. Họ là nhưng con người nghèo khổ nhưng "đậm đà lòng son", thủy chung tình nghĩa, đồng cam cộng khổ với kháng chiến và Cách mạng. Họ chính là chủ nhân anh hùng của đất nước anh hùng. Chính họ là những người ân nghĩa thủy chung hơn ai hết

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng

Mười lăm năm ấy ai quên

Quê hương cách mạng dựng lên cộng hòa

Cùng chung cảm hứng như thế, Nguyễn Khoa Điềm thấy "Đất Nước này là Đất Nước của Nhân dân". Nhân dân có thể là anh, là em, là người vợ nhớ chồng, là người học trò nghèo, là Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm, là bốn nghìn lớp người "không ai nhớ mặt đặt tên. Họ là tập thể những anh hùng vô danh và chính họ làm nên Đất Nước muôn đời Và họ không chỉ dũng cảm trong chiến đấu mà còn nghĩa tình biết bao :

Hằng năm ăn đâu làm đâu

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ

3/ Khác

Yêu quê hương đất nước, đó là tình cảm thiêng liêng, cao cả của nhân dân ta. Nhưng tùy vào hoàn cảnh thời đại, tùy vào tình huống cụ thể, vào điểm nhìn của mỗi cá nhân mà nội dung này có những biểu hiện khác nhau với những sắc thái khác nhau.

*/ Việt Bắc được làm vào tháng 10.1954, khi TW Đảng và Chính phủ cùng cán bộ chiến sĩ rời chiến khu để về tiếp quản thủ đô Hà Nội. Nên với Tố Hữu, Đất nước là quê hương cách mạng, là ân tình của những con người kháng chiến đối với quê hương Cách mạng, với nhân dân. Đất nước còn là lòng kính yêu, niềm tự hào tin tưởng vào Bác Hồ vào Đảng:

Mình về với Bác đường xuôi

Thưa giùm Việt Bắc không nguôi nhớ Người

Nhớ Ông Cụ mắt sang ngời

Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường…

Những tình cảm này đan dệt nhuần nhụy với nhau, mang đến cho bài thơ một sắc thái mới: Trữ tình chính trị. Và cảm hứng này là nguồn thơ chủ yếu của Tố Hữu. Và nhà thơ đã thể hiện nó một cách tự nhiên bằng một giọng tâm tình ngọt ngào. Cả bài thơ được cấu tạo theo lối đối đáp giao duyên (mình – ta) của ca dao dân ca: Đối đáp giữa hai người yêu thương nhau, tình nghĩa mặn nồng nay phải chia tay nhau kẻ đi

người ở. Cả bài thơ tràn ngập nỗi nhớ. Nỗi nhớ trong kẻ ở và người đi trong câu hỏi và trong cả lời đáp. Nỗi nhớ cứ trở đi trở lại cồn cào da diết. Toàn bộ bài thơ là lời nhắc nhở ân tình: Xin đừng quên tấm lòng son đã hiến dâng tất cả cho Cách mạng; xin đừng quên những ngày gian khổ Hãy biết giữ vững truyền thống cách mạng trong bất kỳ hoàn cảnh nào: "Phố đông còn nhớ bản làng – Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng giữa rừng"? Hơn cả lời nhắc nhở còn là tấm lòng thành kính biết ơn và tin tưởng vào Đảng, Bác và Cách mạng Tố Hữu nhắc nhở mình cũng là nhắc nhở mọi người. Và những tình cảm chính trị này đến với họ như những tiếng ru ngọt ngào sâu lắng. Vì thế quê hương cách mạng Việt Bắc đã trở thành quê chung của mỗi người Việt Nam yêu nước

*/ Còn đoạn trích Đất nước nằm ở phần đầu của chương V, chương trụ cột của trường ca Mặt đường khát vọng, sáng tác năm 1971 là năm mà cuộc chiến tranh chống Mĩ ở miền Nam đang vào thời kì ác liệt. Tác giả viết trường ca này nhằm thức tỉnh thế hệ trẻ thành thị miền Nam ở vùng tạm chiếm, nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ, hướng về nhân dân, ý thức được sứ mệnh của mình đối với dân tộc trong cuộc đấu tranh thiêng liêng bảo vệ đất nước. Vì thế nhà thơ đã tìm cho mình một cách nói riêng trong thơ:

Để đất nước này là Đất Nước Nhân dân

Đất Nước của Nhân dân, Đất nước của ca dao thần thoại.

Ông đã dùng một đất nước dân gian để nói lên tư tưởng lớn đó. Bởi dân gian chính là dân tộc, lại là cái phần tiêu biểu, đậm đà nhất dễ nhận ra nhất của dân tộc. Hơn nữa với hình ảnh một đất nước dân gian thơ mộng trữ tình từ xa xưa vọng về sẽ trở nên quen thuộc, gần gũi hơn với mọi người và vì thế cũng dễ cảm dễ hiểu dễ nhận ra cái tư tưởng Đất Nước của Nhân dân, dễ thức tỉnh mọi người (đúng như dụng ý của tác giả). Và vì thế, với cái nhìn tổng thể nhiều chiều, soi chiếu trên nhiều bình diện, Nguyễn Khoa Điềm không chỉ phát hiện ra Đất Nước bắt nguồn từ những gì gần gũi giản dị thân thiết trong đời sống mỗi con người.

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa…" mẹ thường hay kể

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

Đất nước có trong anh và em;

"Đất Nước là máu xương của mình";

Đất Nước là do nhân dân sáng tạo:

Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hóa núi sông ta

Đất nước do "bốn nghìn lớp người" chiến đấu bảo vệ:

Họ đã sống và chết Giản dị và bình tâm

Không ai nhớ mặt đặt tên

Nhưng họ đã làm ra đất nước

Trong suốt bốn nghìn năm lịch sử Đất Nước là một cuộc chạy đua tiếp sức không biết mệt mỏi của bao thế hệ người Việt Nam. Cái mà họ truyền cho nhau, tiếp sức cho nhau đó là ngọn đuốc sự sống của dân tộc Việt Nam. Mỗi thế hệ chạy một quãng đường và trao lại cho thế hệ kế tiếp. Cứ như thế, đất nước được hình thành và phát triển bởi vô số những con người vô danh. Chính họ là người gìn giữ và lưu truyền cho các thế hệ Việt Nam mọi giá trị văn hoá vật chất cũng như tinh thần

Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng

Họ truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi

Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói

Họ gánh theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân…

Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái

Vâng! Suốt bốn nghìn năm lịch sử, không ai còn nhớ mặt, nhớ tên những người anh hùng vô danh. Nhưng chính họ đã làm nên, lưu giữ và truyền lại cho chúng ta những gì họ có. Bốn nghìn lớp người ấy đã làm nên tất cả: Từ hạt lúa với nền văn minh lúa

nước, ngọn lửa tạo nên bước tiến của loài người, đến những của cải tinh thần quý báu như phong tục tập quán, giọng nói cha ông, tên làng tên xã… Họ đã truyền lại tất cả, để đất nước này mãi là đất nước của nhân dân

Và với cách nhìn mới mẻ ấy, nhà thơ giúp chúng ta thấy được sự gắn bó máu thịt giữa số phận cá nhân với vận mệnh chung cuả cộng đồng của đất nước. Từ đó nhà thơ đặt ra trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với đất nước

Em ơi em Đất nước là máu xương của mình

Phải biết gắn bó và san sẻ

Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở

Làm nên đất nước muôn đời

Để làm nổi bật tư tưởng Đất Nước của nhân dân, Nguyễn Khoa Điềm đã sử dụng đậm đặc chất liệu dân gian. Ông đã chọn lọc những cái tiêu biểu nhất, có ý nghĩa nhất. Và quan trọng hơn là nhà thơ đã chế biến nó, vận dụng nó một cách linh hoạt sang tạo vào lời thơ của mình. Vì vậy , những yếu tố của văn hóa, văn học dân gian ở đây đã hòa nhập khá tự nhiên với cách diễn đạt và tư duy hiện đại, tạo ra mầu sắc thẩm mĩ vừa quen thuộc, vừa mới lạ. Đó chính là đóng góp quan trọng của giọng thơ Nguyễn Khoa Điềm trong nền thơ ca hiện đại Việt Nam

Kết luận: Hai bài thơ hai phong cách hai điểm nhìn khác nhau:

Một quê hương cách mạng tình nghĩa, anh hùng; một Đất Nước của Nhân Dân của ca dao thần thoại. Nhưng cả hai bải thơ đều thể hiện sinh động cảm hứng về một đất nước giàu đẹp, một đất nước gian nan vất vả, nhưng cũng là một đất nước của nhân dân anh hùng tình nghĩa. Những nét chung và riêng như ta đã phân tích ở trên làm cho Đất nước trong thơ trở nên phong phú đa dạng lấp lánh sắc màu hơn.và vì thế nó càng hấp dẫn người đọc. Bởi nó đã chạm đến phần tình cảm thiêng liêng nhất của mỗi con người

Đề 15: So sánh đoạn thơ trong Vội vàng - Xuân Diệu và Từ ấy -Tố Hữu

"Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn,

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,

Cho no nê thanh sắc của thời tươi,

– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!"

(Vội vàng – Xuân Diệu)

"Tôi buộc lòng tôi với mọi người

Để tình trang trải với trăm nơi

Để hồn tôi với bao hồn khổ

Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.

Tôi đã là con của vạn nhà

Là em của vạn kiếp phôi pha

Là anh của vạn đầu em nhỏ

Không áo cơm, cù bất cù bơ…"

(Từ ấy – Tố Hữu)

Định hướng cách giải quyết:

1. Giới thiệu

Hai đoạn thơ trích từ hai bài thơ của hai tác giả đã nêu lên quan niệm sống tích cực, đẹp đẽ của một nhà thơ Mới và một nhà thơ cách mạng tiêu biểu nhất của nền thi ca Việt Nam hiện đại.

2. Cảm nhận đoạn thơ trong bài thơ "Vội vàng" (Xuân Diệu)

– Về nội dung: Quan niệm sống của Xuân Diệu xuất phát từ tình yêu cuộc sống, con người tha thiết và một cảm quan đặc biệt về thời gian. Vẻ đẹp cuộc sống trong cái nhìn của nhà thơ hiện ra với những hình ảnh vô cùng đẹp đẽ: mây đưa, gió lượn, cánh bướm, tình yêu, cỏ rạng ngời trong nắng. Nhà thơ đã nhân hoá những vẻ đẹp thiên nhiên đó để nó mang hương sắc của tuổi xuân, tuổi trẻ. Tuy nhiên, những vẻ đẹp ấy sẽ phai tàn cùng với sự trôi chảy của thời gian. Vì vậy, sống là phải chủ động, hết mình, đắm say, mãnh liệt, thức nhọn mọi giác quan để tận hưởng tất cả những vẻ đẹp của cuộc sống, của niềm vui, tình yêu và hạnh phúc. Chú ý phân tích các từ: ôm riết – say – thâu – hôn - cắn và điệp từ ta muốn để thấy rõ cảm xúc ham hố, vồ vập cả nhà thơ trước vẻ đẹp cuộc sống trần gian.

– Về nghệ thuật: Góp phần thể hiện nội dung cảm xúc của đoạn thơ, nhà thơ đã sử dụng thành công những câu thơ tự do mang điệu nói, nhịp thơ dồn dập, lôi cuốn; cách sử dụng những động từ táo bạo, mới mẻ; phép lặp từ… để khắc hoạ ước muốn giao cảm tận độ vô biên của thi sĩ với cuộc sống.

3. Cảm nhận đoạn thơ trong bài "Từ ấy" (Tố Hữu)

– Về nội dung: Quan niệm sống và cũng là quan niệm nghệ thuật của Tố Hữu thể hiện trong đoạn thơ là kết quả của sự giác ngộ lí tưởng cộng sản. Nó đã chỉ rõ con đường đời và con đường nghệ thuật của nhà thơ là phải đứng vào hàng ngũ những người lao động để gắn bó, cùng chiến đấu vì lí tưởng cộng sản. Tố Hữu quan niệm: sống là tự nguyện đặt cái "tôi" của mình trong mối quan hệ gắn bó với quần chúng nhân dân. Tâm hồn thi sĩ trải rộng với cuộc đời, cùng hoà nhịp, đồng cảm với những con người đau khổ như những người ruột thịt. Sống là chiến đấu, là hi sinh vì sự nghiệp cách mạng, vì quần chúng, nhân loại cần lao. (Chú ý phân tích các từ : "tôi

buộc", "tôi đã là con", "là anh", "là em", "trăm nơi", "hồn khổ", "vạn nhà", "kiếp phôi pha"…)

– Về nghệ thuật: Góp phần thể hiện nội dung cảm xúc của đoạn thơ, nhà thơ đã sử dụng thành công phép lặp, những từ ngữ giàu tính tạo hình, biểu cảm ngôn ngữ thơ giàu nhạc điệu, nhịp thơ dồn dập, mạnh mẽ….

4. Những điểm tương đồng và khác biệt của hai đoạn thơ

* Tương đồng:

– Hai đoạn thơ đều thể hiện quan niệm sống tích cực, đẹp đẽ của một thế hệ tuổi trẻ được thức tỉnh ý thức cá nhân, khát khao được khẳng định mình bằng một cuộc sống có ý nghĩa. Đó là lẽ sống cao đẹp của những con người gắn bó với cuộc đời, với nhân dân, đất nước.

– Hai nhà thơ đã vận dụng những thành tựu nghệ thuật của công cuộc hiện đại hóa thơ ca đương thời.

* Khác biệt:

– Đoạn thơ của Xuân Diệu thể hiện quan niệm sống của một nhà thơ Mới. Nó thể hiện sự trân trọng của nhà thơ với vẻ đẹp cuộc sống, tuổi trẻ, niềm vui, hạnh phúc ở cuộc đời. Đó là một quan niệm giàu giá trị nhân văn.

– Đoạn thơ của Tố Hữu nêu lên lẽ sống của một nhà thơ cách mạng đã nhận thức sâu sắc mối liên hệ giữa cá nhân mình với quần chúng lao khổ để chiến đấu vì một lí tưởng chung. Đó là lẽ sống cao đẹp của con người ưu tú khi được giác ngộ cách mạng.

Đề 16: So sánh hai đoạn thơ trong bài Sóng (Xuân Quỳnh) và Vội vàng (Xuân Diệu)

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất,
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi

(Vội vàng – Xuân Diệu)

HƯỚNG DẪN

1. Tác giả, tác phẩm.

– Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ nữ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết với khát vọng hạnh phúc đời thường. "Sóng" là bài thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh, in trong tập "Hoa dọc chiến hào".

– Xuân Diệu là "nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ Mới" (Hoài Thanh). Ông được giới trẻ tấn phong là "Ông hoàng của thi ca tình yêu". Ông mang đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và tuổi trẻ với giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Vội

vàng được trích trong tập Thơ Thơ là một trong những bài thơ hay nhất của Xuân Diệu trước cách mạng.

2. Cảm nhận.

2.1. Đoạn thơ trong bài Sóng của Xuân Quỳnh thể hiện cái tôi đầy khao khát. (Tham khảo đề 2)

– Khát vọng được hòa thành trăm con sóng nhỏ, khát vọng được tan thành trăm con sóng nhỏ là khát vọng được cho đi và dâng hiến bởi có một nghịch lí trong tình yêu là "Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn dám mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt" (Christopher Hoare). – Khát vọng muốn hòa nhập tình yêu của mình để ngàn năm còn vỗ. Đây là khát vọng muốn được vĩnh cửu hóa, bất tử hóa tình yêu.

- Trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh ta thấy được một tư tưởng nhân văn: "yêu và sự hiến dâng", chữ "hiến dâng" không được hiểu theo nghĩa thông tục. Tình yêu của cá nhân không tách rời cộng đồng.

– Đặt bài thơ trong hoàn cảnh năm 1968 khi đất nước đang có chiến tranh ta càng hiểu một cách thấm thía và sâu sắc về tình yêu và những khát vọng của những con người trong thời đại ấy.

* Nghệ thuật: bài thơ sử dụng thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu, âm hưởng của những con sóng biển; sử dụng phép nhân hóa, so sánh.

2.2. Đoạn thơ trong bài thơ Vội Vàng của Xuân Diệu bộc lộ một cái tôi sôi nổi, vồ vập và giàu khát vọng.– Khát vọng của Xuân Diệu là khát vọng tắt nắng và buộc gió. "Tắt nắng" để màu hoa không tàn, "Buộc gió" để hương đừng bay đi.

– Nắng và gió, hương và hoa ở đây chính là mùa xuân của đất trời với bạt ngàn hoa thơm cỏ lạ. Đó là "hoa đồng nội xanh rì", "là cành tơ phơ phất", là "khúc tình si của yến anh", là "mây đưa gió lượn" mùa xuân ấy thật thanh tân diễm lệ đầy quyến rũ như bờ môi thiếu nữ "tháng giêng ngon như một cặp môi gần".

- "Hương" với "màu" ở đây là những ẩn dụ để nói đến tuổi trẻ của đời người. Xuân Diệu là người luôn lo sợ về thời gian, về tuổi tác vì theo nhà thơ: "Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua/ Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già/ Mà xuân hết nghĩa là

tôi cũng mất/ Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật/ Không cho dài thời trẻ của nhân gian/ Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn/Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại”

– Cho nên Xuân Diệu khát vọng chiếm lấy quyền năng của tạo hóa để vũ trụ ngừng quay, thời gian ngừng trôi, để thi nhân tận hưởng những phút giây đẹp nhất của đời người. Đây cũng chính là một khát vọng rất nhân văn.

* Nghệ thuật: thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, sử dụng động từ mạnh “tắt, buộc”.

3. So sánh.

– Giống nhau: đều sử dụng thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, đều thể hiện được khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng về tình yêu với cuộc đời.

- Khác nhau: khát vọng trong Sóng là khát vọng của tình yêu lứa đôi, là khao khát dâng hiến đến tận cùng. Còn trong Vội Vàng thì thể hiện một qun niệm sống: sống vội vàng, sống giục giã, cuống quýt, phải tận hưởng vì thời gian đi qua tuổi trẻ sẽ không còn.

Đề 17: Hãy phân tích vẻ đẹp của hình tượng người chiến sĩ cách mạng trong hai bài thơ Chiều tối (Hồ Chí Minh) và Từ ấy (Tố Hữu).

Hướng dẫn: Bài viết có thể tổ chức theo nhiều cách, miễn là nêu được các ý sau đây:

1. Giới thiệu về hai tác giả, tác phẩm

– Hồ Chí Minh là lãnh tụ cách mạng vĩ đại, đồng thời cũng là nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc. Trong di sản văn học của Người, thơ ca là mảng sáng tác rất có giá trị, trong đó có thể kể đến tập thơ “Nhật kí trong tù”được sáng tác trong những ngày Người bị giam giữ ở các nhà lao thuộc tỉnh Quảng Tây. Chiều tối (Mộ -1942) là bài thơ được trích từ tập thơ này.

– Tố Hữu là nhà cách mạng, cũng là nhà thơ trữ tình chính trị tiêu biểu nhất của nền thơ ca cách mạng. Sự nghiệp cách mạng của Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp thơ ca của ông. Từ ấy (1938) là bài thơ hay được trích trong tập thơ cùng tên ghi lại thời khắc đặc biệt trong cuộc đời cách mạng và nghệ thuật của Tố Hữu khi nhà thơ được giác ngộ lí tưởng cách mạng, tìm thấy con đường đi cho cuộc đời mình và thơ ca.

– Cả hai bài thơ đều hướng tới khắc họa vẻ đẹp trong tâm hồn và lí tưởng sống cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng.

2. Vẻ đẹp hình tượng người chiến sĩ cách mạng trong bài thơ Chiều tối (Hồ Chí Minh) – Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt: khi Hồ Chí Minh sang Trung Quốc tranh thủ sự viện trợ của phe Đồng minh. Khi đến Quảng Tây thì Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam. Vì không có chứng cớ khép tội nên chúng không thể đưa ra xét xử. Chúng đã hành hạ Người bằng cách giải đi khắp các nhà lao của tỉnh Quảng Tây trong hơn một năm trời nhằm tiêu diệt ý chí của người chiến sĩ cách mạng. Bài thơ này cũng giống như nhiều các sáng tác khác được viết trên hành trình chuyển lao từ Tĩnh Tây đi Thiên Bảo, vào khoảng bốn tháng sau khi Người bị bắt. Tác phẩm là bức chân dung tự họa của con người Hồ Chí Minh ở thời điểm gian nan thử thách nhất trên con đường cách mạng.

– Đó là người chiến sĩ cách mạng có tâm hồn rộng mở, phóng khoáng, đón nhận vẻ đẹp của cảnh thiên nhiên núi rừng. Bức tranh thiên nhiên cảnh chiều mở ra ở cả chiều cao, chiều rộng của không gian và được vẽ bằng những nét phác họa đơn sơ, với những hình ảnh đậm đà sắc màu cổ điển như cánh chim và chòm mây, có chút buồn vắng, quạnh hiu những vẫn thanh thoát, ấm áp hơi thể sự sống. Bức tranh thiên nhiên đã nói lên nhân vật trữ tình là con người tinh tế, nhạy cảm, yêu thiên nhiên tha thiết vượt lên trên cảnh ngộ tù đày.

– Đó cũng là người chiến sĩ có tấm lòng nhân đạo, bao la, yêu thương, quan tâm chia sẻ với con người lao động, một tâm hồn luôn hướng về sự sống và ánh sáng. Dù vẫn phải tiếp tục chuyển lao trong cảnh trời tối, con người đã quên đi nỗi nhọc nhằn của riêng mình, hướng về cô gái nhỏ lao động nơi xóm núi xay ngô và lò than rực hồng đã đỏ để cảm thông, chia sẻ, ấm áp, vui lây niềm vui lao động của con người.

– Bút pháp khắc hoạ chân dung người chiến sĩ cách mạng: là bút pháp gợi tả, những hình ảnh đậm đà màu sắc cổ điển mà vẫn thấm đẫm tinh thần hiện đại. Vẻ đẹp của người chiến sĩ cách mạng hiện qua bức tranh cảnh vật thiên nhiên và bức tranh sinh hoạt lao động của con người. Đó là con người ung dung, hoà hợp với thiên nhiên nhưng vẫn luôn trong tư thế làm chủ hoàn cảnh, hướng về con người, sự sống và ánh sáng, chất thi sĩ và chất chiến sĩ hoà quyện làm một.

3. Hình tượng người chiến sĩ cách mạng trong bài thơ Từ ấy (Tố Hữu)

– Bài thơ ra đời với một bước ngoặt trong cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Tố Hữu. Ngày nhà thơ được kết nạp vào Đảng cộng sản, đứng vào hàng ngũ những người cách mạng chiến đấu vì một lí tưởng chung, ông đã viết bài thơ này. Đặt trong hoàn cảnh sáng tác ấy, bài thơ đã cho thấy tình yêu, niềm say mê với lí tưởng cách mạng và lẽ sống cao đẹp làm nên vẻ đẹp hình tượng người chiến sĩ trong bài thơ.

– Đó là con người có tình yêu, niềm say mê mãnh liệt với lí tưởng cộng sản. Lí tưởng chính là ánh nắng hạ rực lửa, là mặt trời chói sáng, soi rọi giúp cho nhà thơ nhận ra con đường đi đến với chân lí, lẽ phải, công bằng, niềm tin, hi vọng. Lí tưởng còn hồi sinh, chỉ đường, đem đến cảm xúc mới, sức sống mới cho nghệ thuật thơ ca của người chiến sĩ.

– Đó là người chiến sĩ có lẽ sống nhân đạo cao đẹp. Con người ấy từ khi được giác ngộ lí tưởng, ý thức rằng cuộc sống và nghệ thuật thơ ca của mình không thuộc về cá nhân mình nữa

mà thuộc về quần chúng cần lao và cuộc đấu tranh chung của dân tộc. Con người đã tự nguyện đem cái "tôi" nhỏ bé của mình gắn kết với cuộc đời để tạo nên sức mạnh đoàn kết, tranh đấu. Người chiến sĩ cũng ý thức rằng mình sẽ là một thành viên ruột thịt trong đại gia đình cách mạng của những người lao khổ, bị áp bức, chiến đấu vì một lí tưởng cao đẹp.

– Bút pháp khắc hoạ: được khắc họa qua cách miêu tả trực tiếp bằng những cảm nhận của nhân vật trữ tình khi bắt gặp ánh sáng của lí tưởng hoặc những lời ước nguyện, lời thề quyết tâm chiến đấu vì lí tưởng chung. Bài thơ làm hiện lên chân dung của một cái "tôi" chiến sĩ không cách biệt, trốn tránh cuộc đời như cái "tôi" thơ mới mà trẻ trung, hăm hở, nhiệt huyết, tràn đầy tình yêu, niềm say mê với lí tưởng cộng sản, sống có trách nhiệm với cuộc đời, với nhân dân đau khổ bị áp bức, với cuộc đấu chung của dân tộc.

4. Điểm tương đồng và khác biệt ở hình tượng người chiến sĩ trong hai bài thơ

Điểm tương đồng: cả hai bài thơ đều tập trung khắc họa hình tượng người chiến sĩ cách mạng, những người con ưu tú nhất của lịch sử dân tộc có tâm hồn cao đẹp, có lí tưởng sống nhân đạo, chất thi sĩ và chiến sĩ hoà quyện trong tâm hồn, lí tưởng của họ.

Điểm khác biệt:

- Ở "Chiều tối" là vẻ đẹp của người chiến sĩ yêu thiên nhiên, gắn bó với cuộc sống, một hồn thơ luôn hướng về sự sống và ánh sáng ở những thời điểm thử thách gay go nhất trên hành trình cách mạng. Vẻ đẹp tâm hồn con người được thể hiện qua bút pháp gợi tả với những hình ảnh đậm màu sắc cổ điển.

– Còn ở "Từ ấy", đó là người chiến sĩ có tình yêu mãnh liệt với ý tưởng, có lẽ sống cao đẹp, sẵn sàng hi sinh, dâng hiến vì cuộc đấu tranh của dân tộc, giống nòi. Nhân vật trữ tình được khắc hoạ trực tiếp bằng những hình thơ sôi nổi, trẻ trung, tươi mới.

Đề 18: Nét riêng trong giá trị nhân đạo của "Chí Phèo" (Nam Cao) và "Hai đứa trẻ" (Thạch Lam)

Đọc truyện ngắn Thạch Lam, dễ thấy cốt truyện của ông không có gì đặc biệt, thậm chí đôi khi đơn giản đến như không có. Nhân vật của ông cũng không thuộc vào những lớp người có sức ảnh hưởng lớn trong xã hội. Vậy mà tác phẩm vẫn có được một sức truyền cảm lớn để có thể neo đậu lâu bền trong lòng người đọc, tạo nên một sức cuốn hút nhẹ nhàng mà da diết cho người đọc mỗi lần đọc lại, sống lại cùng với nó.

Khi nói về tư tưởng nhân đạo có 4 ý mà em cần chú ý và áp vào mỗi văn bản rồi từ đó dựa vào tác phẩm tìm những điểm nổi bật để phân tích nhé!

1. Sự cảm thương sâu xa của tác giả đối vớ.i số phận khổ đau oan trái của con người

2. Phát hiện ra trong những con người đó vẻ đẹp khuất lấp, cái tính người không gì có thể phai nhoà được

3. Lên án xã hội, các thế lực tàn bạo chà đạp lên quyền sống, quyền hạnh phúc của con người

4. Trân trọng, nân đỡ những ước mơ, hi vọng vào một ngày mai tươi sáng riêng với tác phẩm" Hai đứa trẻ "- Thạch Lam

Những đóng góp mới mẻ của Thạch Lam trong việc thể hiện cảm hứng nhân đạo

- Đọc truyện của Thạch Lam ta thấy nhà văn không đi vào tố cáo sự đàn áp bất công của xã hội, cũng không khiến người đọc phải uất ức, căm giận những cảnh bóc lột, hành hạ của giai cấp thống trị đương thời. Nhưng tác phẩm vẫn chất chứa tư tưởng nhân đạo đặc sắc. Tư tưởng nhân đạo ấy được toát lên trước hết ở niềm thương xót chân thành của nhà văn trước những cảnh đời đơn điệu, hắt hiu nơi phố huyện nhỏ bé. Nhà văn xót xa bởi họ phải sống một cuộc sống vô nghĩa trong "cái ao đời bằng phẳng", cuộc "đời tẻ nhạt như tàu không đổi chuyến". Từ chị em Liên, mẹ con chị Tí đến bà cụ Thi Điên, gia đình bác Sầm, bác Siêu, họ đang tồn tại chứ không phải đang sống.

+. Họ tồn tại trong một nhịp sống uể oải, tù túng , bế tắc với những công việc tẻ nhạt, buồn chán, lặp đi lặp lại "ngày nào cũng vậy", "chiều nào cũng thế", "đem ra rồi lại dọn vào", "gánh đi rồi lại gánh về"…

+. Đọc thấu được nhịp điệu ấy, nhà văn thương họ, thương cho tất cả những ai phải sống một cuộc đời tẻ nhạt, bằng phẳng như Huy Cận nói:

Quanh quẩn mãi giữa vài ba dáng điệu

Tới hay lui vẫn từng ấy mặt người

Vì quá quen nên quá đỗi buồn cười

Môi nhắc lại chỉ có ngần ấy chuyện.

(Quanh quẩn)

Thấm đẫm tinh thần xót thương ấy, tác phẩm của Thạch Lam có giá trị nhân đạo mới mẻ, sâu sắc. Đó cũng là điểm gặp gỡ giữa Thạch Lam với các tác giả khác: Xuân Diệu (tỏa nhị Kiều), Nam Cao (Sống mòn).

- Không chỉ dừng lại ở sự xót thương, với hình ảnh đoàn tàu đi qua phố huyện Thạch Lam dường như còn muốn gióng lên trong tâm trí con người một hi vọng mong manh.

Ánh sáng của con tàu hay chính là niềm khao khát đổi thay, khao khát cuộc sống có ý nghĩa hơn, dẫu chỉ là trong mong ước "Chừng ấy con người…họ". Đặt trong hoàn cảnh XHVN những năm 30- 45, những khao khát ấy cũng chính là sự thức tỉnh ý

thức cá nhân mới mẻ. Nói lên điều này, tác phẩm của Thạch Lam đã góp phần làm phong phú hơn cho tư tưởng nhân đạo của văn học giai đoạn này.

Không chỉ có vậy, ánh sáng đó vừa thể hiện cái nhìn của nhà văn về một hiện thực cuộc sống hướng con người tới cuộc sống tốt đẹp hơn mà còn góp phần lay tỉnh những tâm hồn đang uể oải, lụi tàn

Chí phèo

Thứ nhất giá trị nhân đạo của tác phẩm được thể hiện qua sự đồng cảm của nhà văn dành cho nhân vật của mình. Nhà văn miêu tả Chí Phèo là một con quỷ dữ không một chút thương tiếc, Nam Cao nhìn nhận vấn đề và nói thật vấn đề thế nhưng không phải ông không thương nhân vật của mình. Nhà văn càng nói rõ cái tàn ác của Chí bao nhiêu thì càng thể hiện được tấm lòng thương cảm sâu sắc bấy nhiêu. Bởi vì tô đậm được cái xấu biểu hiện bên ngoài Chí là nhà văn tố cáo được xã hội tàn ác kia. Chính bởi đồng cảm với số phận ấy cho nên nhà văn mới dành nhiều tình cảm cho Chí đến thế. Nam Cao hiểu hết được những suy nghĩ của chí cả lúc say cho đến lúc tỉnh.

Thứ hai giá trị nhân đạo của tác phẩm là sự yêu thương con người. Nhà văn khẳng định chính tình yêu thương con người sẽ sưởi ấm và làm trỗi dậy bản chất tốt đẹp trong Chí. Có thể nói Thị Nở là một món quà mà nhà văn dành cho Chí. Cô ta là một người xấu ma chê quỷ hờn ế chồng, mả hủi thế nhưng lại có công thức tỉnh Chí. Tình yêu dù là bồng bột của Thị đã làm cho Chí kết thúc những tháng ngày say xỉn của mình. Đặc biệt là bát cháo hành của Thị Nở càng làm cho Chí ấm lòng và thấy thị giống như là mẹ mình vậy. Lần đầu tiên Chí khóc sau khi ra tù. Thứ ba, nhà văn còn giúp chúng ta thấy được bản chất tốt đẹp của người nông dân qua hình tượng Chí Phèo. Đồng thời nhà văn hướng cho nhân vật của mình đến một tương lai tươi sáng hơn. Chí thức tỉnh và nhớ đến ước mơ giản đơn của mình.Đó là vợ chồng có một ngôi nhà để ở hàng ngày chồng cuộc thuê cày mướn vợ ở nhà đan sợi nuôi tằm. ước mơ ấy cho thấy Chí là một người nông dân rất lương thiện. Kể cả khi ra tù thành quỷ dữ, Chí vẫn biết rung động trước một người đàn bà là Thị nở. Điều đó chứng tỏ Chí biết yêu thương. Chí cảm động trước những hành động săn sóc của Thị. Chí khóc và mong muốn Thi sang ở nhà Chí một nhà cho vui. Và cái viễn cảnh sẽ diễn ra giống như ước mơ của Chí. Đó chẳng phải là bản chất tốt đẹp bấy lâu nay của Chí, và anh đang hướng đến một tương lai tươi sáng hay sao? Chí muốn làm hòa với mọi người

và từ đó phần người trong Chí được trỗi dậy. Ngay đến khi cái kết cục thảm khốc kia Chí vẫn cứ khẳng định sự thức tỉnh và đòi quyền làm người của mình. Giá trị nhân đạo là ở đấy.

Chí Phèo trải qua biết bao thời gian đến nay vẫn là một tác phẩm được người đọc yêu thích. Nó không hấp dẫn bởi những lời hoa mĩ sáo rỗng, không cầu kì nhân vật mà chỉ với giá trị nhân đạo và hiện thực sâu sắc Chí Phèo đã lôi cuốn biết bao nhiêu thế hệ bạn đọc. Quả thật nhà văn Nam Cao đã có công rất lớn trong việc phản ánh số phận người nông dân trong xã hội cũ.

Đề 19: So sánh ánh sáng và bóng tối giữa Hai đứa trẻ và Chữ người tử tù

Hướng dẫn cách làm:

Mở bài:

Giới thiệu khái quát về hai tác giả Thạch Lam, Nguyễn Tuân và hai bài truyện ngắn Hai đứa trẻ, Chữ người tử tù; hai chi tiết được yêu cầu cảm nhận.

Thân bài: Cảm nhận về hai chi tiết nghệ thuật

a. Ánh sáng và bóng tối trong Hai đứa trẻ.

– Dạng thức của ánh sáng, bóng tối

+ Ánh sáng: vừa mang ý nghĩa vật lý (những nguồn sáng xuất hiện trong tác phẩm như: Phương tây đỏ rực, ngọn đèn chị Tý, bếp lửa của bác Siêu, chuyến tàu…) vừa mang ý nghĩa biểu tượng cho ước mơ, khát vọng

+ Bóng tối: vừa mang ý nghĩa vật lý (dãy tre làng đen lại, bóng tối mù mịt dày đặc trong đêm…)

– Tương quan ánh sáng, bóng tối: tồn tại trong thế giao tranh từ đầu đến cuối tác phẩm trong đó bóng tối càng lúc càng chiếm ưu thế để rồi thắng thế còn ánh sáng thì nhỏ bé, tội nghiệp. Về ý nghĩa thực nó cho thấy bức tranh phố huyện nghèo nàn, tăm tối. Về ý nghĩa biểu tượng nó cho thấy những con người nhỏ bé như chị em Liên

mang trong mình ước mơ, khát vọng mãnh liệt vào một tương lai tươi sáng nhưng ước mơ đã mâu thuẫn gay gắt và có nguy cơ bị bóp nghẹt bởi hiện thực tăm tối.

b. Ánh sáng và bóng tối trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

– Dạng thức của ánh sáng, bóng tối:

+ Ánh sáng: vừa có dạng thức vật lý (ngọn đèn của Quản ngục, ánh sáng của vì sao Hôm, ngọn đuốc tẩm dầu…) vừa mang tính biểu tượng cho vẻ đẹp của nghệ thuật cao quý và thiên lương trong sáng tốt đẹp của con người.

+ Bóng tối: Vừa có dạng thức vật lý (Bóng tối bao trùm trong đêm quản ngục ngồi suy nghĩ cùng cái chật hẹp, tối tăm, bẩn thỉu của buồng giam…) vừa mang tính biểu tượng cho hiện thực đen tối, ngột ngạt, bạo tàn của nhà ngục nói riêng và xã hội nói chung

- Tương quan ánh sáng, bóng tối và ý nghĩa: Có sự giao tranh gay gắt nhưng ánh sáng đã nổi bật trên nền cái tăm tối, bẩn thỉu (như ánh sáng của bó đuốc và màu trắng của tấm lụa nổi bật trên nền của nhà giam bẩn thỉu, chật chội; như vẻ đẹp trong thiên lương của Huấn Cao và Quản ngục đã nổi bật trên nền hiện thực khắc nghiệt)

So sánh:

– Điểm tương đồng:

+ Cả ánh sáng và bóng tối trong hai tác phẩm đều xuất hiện với một tần số lớn

+ Ánh sáng đều biểu tượng cho những điều tốt đẹp còn bóng tối biểu tượng cho hiện thực đen tối, nghiệt ngã.

+ Ánh sáng và bóng tối ở cả hai tác phẩm đều tồn tại trong thế giao tranh với nhau một cách gay gắt

+ Đều được xây dựng bằng bút pháp tương phản đối lập đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn.

– Điểm khác biệt:

+ Trong Hai đứa trẻ, ánh sáng nhỏ bé, yếu ớt còn bóng tối bao trùm, chiếm ưu thế còn trong Chữ người tử tù ánh sáng lại nổi bật rực rỡ trên nền bóng tối.

+ Thông điệp mà Thạch Lam muốn gửi gắm là hãy thay đổi hiện thực để con người có thể sống trọn vẹn với ước mơ hi vọng của mình còn của Nguyễn Tuân lại là cái đẹp có một sức mạnh kì diệu, nó có thể nối liền mọi khoảng cách, có thể thanh lọc tâm hồn cho con người

+ Về Nghệ thuật: Thạch Lam miêu tả ánh sáng, bóng tối bằng thứ ngôn ngữ giàu chất thơ, giàu nhạc điệu hình ảnh còn Nguyễn Tuân sử dụng ngôn ngữ góc cạnh, giàu tính tạo hình

- Lí giải điểm tương đồng khác biệt:

+ Có những điểm tương đồng là do cả Nguyễn Tuân và Thạch Lam đều là những nhà văn lãng mạn, cùng sống trong hiện thực tăm tối trước 1945

+ Có điểm khác biệt là do yêu cầu bắt buộc của văn học (không cho phép sự lặp lại) và do phong cách riêng của mỗi nhà văn

Kết bài:

- Khẳng định đây đều là hai chi tiết nghệ thuật đặc sắc thể hiện rõ phong cách của hai nhà văn

Đề 20: So sánh hai tác phẩm của Nguyễn Tuân viết trước và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945: Chữ người tử tù và Người lái đò sông Đà

1. Mở bàiGiới thiệu tác giả và tác phẩm

2. Thân bài: So sánh hai tác phẩm Chữ người tử tù và Người lái đò sông Đà.

a. Chỗ giống nhau

- Nhìn cảnh vật nghiêng về phương diện văn hóa, nghệ thuật; nhìn con người nghiêng về phương diện tài hoa, nghệ sĩ.

Hình tượng ông lái đò và hình tượng nhân vật Huấn Cao đều được Nguyễn Tuân xây dựng như những nhân vật tài hoa nghệ sĩ.

+ Huấn Cao là một nghệ sĩ có tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp.

+ Ông lái đò tuy là người lao động bình thường nhưng có thể coi là một nghệ sĩ trong nghệ thuật leo ghềnh vượt thác.

- Ngoài tri thức chuyên môn của văn chương, còn vận dụng con mắt quan sát của hội họa, điêu khắc để diễn tả cảnh và người.

+ Cảnh cho chữ trong "Chữ người tử tù'' đầy chất điện ảnh.

+ Hình tượng dòng sông Đà được tả bằng nhiều góc nhìn nghệ thuật.

- Đặc biệt hứng thú trước những cá tính mãnh liệt, những cảnh tượng đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ.

b. Chỗ khác nhau

- Về mặt thể loại, một đằng là truyện ngắn xây dựng thế giới nghệ thuật bằng hư cấu ("Chữ người tử tù''), một đằng là thể tùy bút, ghi chép người thực việc thực, tư liệu phong phú dựa trên sự khảo sát, nghiên cứu hiện thực (Người lái đò sông Đà), đồng thời trực tiếp bộc lộ cái tôi của nhà văn.

- Về cảm hứng thẩm mĩ: Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Thuân quan niệm: tài hoa nghệ sĩ chỉ có ở những con người kiệt xuất thuộc quá khứ "vang bóng một thời''. Sau cách mạng tháng Tám, ông quan niệm: tài hoa nghệ sĩ có cả ở nhân dân đại chúng, thể hiện trong lao động và chiến đấu. So sánh nhân vật Huấn Cao và nhân vật ông lái đò (để làm rõ quan niệm thẩm mĩ của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám

+ Huấn Cao là con người của quá khứ, của lịch sử, nay chỉ còn "vang bóng''; ông lái đò là con người của hiện tại, của hôm nay.

+ Huấn Cao là người đặc biệt, siêu phàm; ông lái đò là con người bình thường của cuộc sống thường nhật.

+ Huấn Cao đối lập sâu sắc với xã hội, trở thành kẻ tử tù của xã hội bất công; ông lái đò là một con người đang ngày đêm đem sức lực và trí tuệ xây dựng quê hương, đất nước.

- Về giá trị tư tưởng: Chữ người tử tù ca ngợi cái đẹp của tài hoa, khí phách và thiên lương, qua đó phủ nhận thực tại phàm tục của xã hội thực dân phong kiến trước Cách mạng. Người lái đò sông Đà ca ngợi con sông Đà và người lái đò sông Đà, bày tỏ niềm yêu mến thiết tha thiên nhiên đất nước, niềm tin yêu cuộc sống mới, con người mới.

3. Kết bài: Hai tác phẩm nói lên phần nào đặc điểm phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân với sự ổn định lẫn sự vận động trong phong cách ở hai giai đoạn trước và sau Cách mạng.

Đề 21: So sánh kết thúc truyện Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân) và Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài (Nguyễn Huy Tưởng)

Mở bài:

+ Giới thiệu hai tác giả và hai tác phẩm

+ Giới thiệu luận đề: 2 văn bản với hai kết thúc đặc biệt, gửi gắm quan niệm nghệ thuật của tác giả.

Thân bài:

1. Lí luận về vai trò của "cái kết" trong mỗi tác phẩm tự sự: giải quyết mọi mâu thuẫn xung đột, chuyển tải thông điệp của tác giả, đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của tác phẩm tự sự.

2. Giới thiệu chung về Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân), Vĩnh biệt Cửu trùng đài (trích Kịch Vũ Như Tô – Nguyễn Huy Tưởng), sau đó tóm tắt ngắn gọn cốt truyện dẫn tới cái kết của hai nhân vật (ngắn gọn 7-10 dòng)

Nguyễn Tuân (1910 – 1987), quê làng Nhân Mục, Hà Nội. Ông là nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại.Truyện ngắn Chữ người tử tù lúc đầu có tên là Dòng chữ cuối cùng, in năm 1938 trên tạp chí Tao đàn, sau đó được tuyển in trong tập truyện Vang bóng mót thời và đổi tên thành Chữ người tủ tù. Vang bóng một thời khi Nguyễn Tuân in lần đầu (1940) gồm 11 truyện ngắn, là tác phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước Cách mạng.Truyện miêu tả tài năng và dũng khí, thiên lương cao cả kết tinh thành vẻ đẹp của Huấn Cao đồng thời làm rõ cái đẹp và cái thiện đã cảm hóa được cái xấu, cái ác và khẳng định tài và tâm, cái đẹp và cái thiện không

thể tách rời. Nguyễn Huy Tưởng (1912 – 1960) là nhà viết kịch nổi tiếng Việt Nam.Ông có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong ông vừa giản dị, trong sáng, vừa đôn hậu, thâm trầm, sâu sắc. "Vũ Như Tô" là một vở kịch lịch sử. Tác phẩm "Vũ Như Tô" là cách nhà văn thể hiện quan điểm của mình về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cường quyền, giữa nghệ sĩ và nhân dân…Đây là một kiệt tác làm nên thành công của Nguyễn Huy Tưởng.Vị trí đoạn trích ở hồi 5 (hồi cuối của tác phẩm). Kết thúc truyện ẩn chứa quan niệm nghệ thuật mà tác giả gửi gắm, góp phần làm nên thành công của hai tác phẩm.

3. Phân tích, so sánh hai cách kết thúc của hai tác phẩm

a. Điểm giống nhau giữa hai kết thúc: Sau khi sáng tạo ra cái đẹp, nhân vật chính ra pháp trường, đón nhận cái chết.

Thông qua cái chết của nhân vật, tác giả gửi gắm quan niệm về số phận người nghệ sĩ giữa cuộc đời, quan niệm về nghệ thuật và đời sống.

Hai tác phẩm đều có cách kết thúc bất ngờ: Các chết của những thiên tài. b. Điểm khác nhau:

+ Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân): người sáng tạo ra cái đẹp chết nhưng cái đẹp vẫn được nâng niu, gìn giữ, vẫn bất tử và toả sáng dù được sinh ra nơi dơ bẩn, tối tăm. Người sáng tạo ra cái đẹp dù đi đến cái chết vẫn ung dung, thanh thản.

=> Vì đó là cái đẹp gắn với cái thiện, là cái tài gắn với cái tâm, cái đẹp ấy đã nâng đỡ con người (viên ngục quan) nên trở thành bất tử.

+ Vĩnh biệt Cửu trùng đài: người sáng tạo ra cái đẹp chết, cái đẹp cũng bị huỷ diệt. Người nghệ sĩ ra đi với câu hỏi lớn, với mâu thuẫn không thể giải quyết.

=> Vì đó là cái đẹp đi ngược lại với quyền lợi, với cuộc sống của nhân dân, cái đẹp không vì con người nên bị huỷ diệt. Bi kịch Vũ Như Tô đã thức tỉnh ý thức của chúng ta về vấn đề muôn thuở: Mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống - NGHỆ THUẬT PHẢI VỊ NHÂN SINH thì nghệ thuật mới tồn tại và được nhân dân tôn thờ, nâng niu, bảo vệ.

Đánh giá về ý nghĩa của 2 kết thúc: dù có điểm khác nhau nhưng cả hai kết thúc đều hướng người đọc đến nhận thức về:

+ Mối quan hệ giữa cái đẹp giữa người nghệ sĩ với con người, với cuộc đời.

+ Chỉ khi nào người nghệ sĩ nhận thức đúng đắn vấn đề này thì sự sáng tạo của họ mới trở nên bất tử

=> Đặt ra vấn đề về người nghệ sĩ và nghệ thuật chân chính.

Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

- Huấn Cao: nhân vật trung tâm của một truyện ngắn lãng mạn
- Vũ Như Tô: nhân vật trung tâm của một vở kịch lịch sử (bi kịch lịch sử)

3. Lí giải sự tương đồng – khác biệt trong hai tác phẩm: Do hoàn cảnh sáng tác, do phong cách và quan niệm của mỗi nhà văn về nghệ thuật cuộc sống

+ Huấn Cao: Huấn Cao chết là sự hy sinh của người anh hùng được nhân dân kính trọng, ngưỡng mộ, thương xót. Trước giây phút ra pháp trường, ông vẫn sáng tạo cái đẹp, một con người rất mực tài hoa, coi thường cái chết. Đối với nhân dân, ông là người anh hùng, vị cứu tinh của họ. Căn nguyên cho bi kịch của Huấn Cao là sự tương phản giữa khát vọng, lí tưởng đẹp đẽ cao khiết về cái đẹp của người nghệ sĩ, người anh hùng và hoàn cảnh xã hội tăm tối (xã hội phong kiến suy tàn).

+ Vũ Như Tô: Vũ Như Tô chết dưới lưỡi dao của nhân dân bởi họ cho rằng ông với việc xây Cửu Trùng đài là nguyên nhân dẫn đến cảnh cơ cực, lầm than trong thiên hạ. Họ trách móc, oán thán, căm ghét ông. Nhân dân xem ông và bạo chúa là cùng một phe. Đối với nhân dân, Vũ Như Tô là một tội nhân. Căn nguyên cho bi kịch của Vũ Như Tô: không chỉ do sự mâu thuẫn giữa khát vọng nghệ thuật kì vĩ của ông và bối cảnh xã hội phong kiến thối nát mà còn do sự "ngây thơ", "mơ mộng" của chính ông trong việc giải quyết mối quan hệ giữa nghệ thuật cao siêu thuần túy và lợi ích thiết thực của nhân dân. Vũ Như Tô đắm mình trong niềm đam mê nghệ thuật có phần mù quáng, ảo vọng xa rời thực tế, cuộc sống của nhân dân.

Qua 2 nhân vật, Nguyễn Tuân và Nguyễn Huy Tưởng đã:

– Gửi gắm quan niệm nghệ thuật có ý nghĩa sâu sắc:

+ Nguyễn Tuân với quan niệm thẩm mĩ: cái đẹp luôn chiến thắng bất diện, đi liền với cái thiện. Nó cảm hóa, thanh lọc tâm hồn con người. Tác giả gửi gắm phương châm sáng tạo nghệ thuật phải là sự thăng hoa của cái tài và tâm.

+ Nguyễn Huy Tưởng đặt ra vấn đề giữa nghệ thuật và cuộc đời, giữa khát vọng của người nghệ sĩ và khát vọng của nhân dân, từ đó khẳng định nghệ thuật chân chính là nghệ thuật vì cuộc sống, vì con người. Người nghệ sĩ phải đặt lòng mình giữa cuộc đời.

- Thể hiện tấm lòng tri âm, đồng cảm, trân trọng với số phận và vẻ đẹp của người nghệ sĩ trong lịch sử và cuộc sống

- Bộc lộ phong cách nghệ thuật độc đáo của mình. Kết bài: Gợi những suy nghĩ chung về vấn đề.

Đề 22: So sánh nhân vật Quản ngục trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân với Đan Thiềm trong Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài của Nguyễn Huy Tưởng.

Dàn ý:

1. Ý khái quát

Giới thiệu khái quát về hai tác giả Nguyễn Tuân, Nguyễn Huy tưởng và hai tác phẩm, hai nhân vật được yêu cầu cảm nhận.

2 Cảm nhận về hai nhân vật.

Nhân vật quản ngục trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

– Là người nắm giữ quyền lực cao nhất trong nhà ngục nhưng lại có sở thích lạ lung: Thích chơi chữ. Chính sở thích cao quý này cùng tính cách nhẹ nhàng, biết giá người, biết trọng người ngay đã khiến cho Quản ngục vượt qua sự chi phối của địa vị xã hội để thể hiện tấm lòng biệt nhỡn liên tài với Huấn Cao. Hành động suốt nửa tháng đem rượu thịt cho Huấn Cao và các bạn đồng chí của ông cho thấy Quản ngục sẵn sàng chấp nhận nguy hiểm để thể hiện tình yêu với cái đẹp, cái tài. Trong cảnh cho chữ, vẻ đẹp tâm hồn của Quản ngục một lần nữa được thể hiện rõ khi nhân vật này được cái đẹp từ nghệ thuật và từ thiên lương của Huấn Cao hướng thiện, thanh lọc. Câu

nói Kẻ mê muội này xin bái lĩnh cùng cái bái lạy và dòng nước mắt đã cho thấy sự trong sang, tốt đẹp trong nhân cách của Quản Ngục.

– Quản ngục là một nhân vật được xây dựng bằng bút pháp lãng mạn, có sự đối lập giữa tính cách và hoàn cảnh. Nguyễn Tuân đi sâu làm rõ những phức tạp trong tâm lí của Quản ngục bằng bút pháp độc thoại nội tâm.

Nhân vật Đan Thiềm trong Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài

– Đan Thiềm là một cung nữ bị thất sủng có cái nhìn tỉnh táo, thức thời nhưng quan trọng hơn là có một tình yêu mãnh liệt dành cho cái đẹp, cái tài. Bà chính là người đã khuyên Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài rồi đến hồi kết cũng chính bà là người đã khuyên Vũ Như Tô đi trốn. Cả hai lời khuyên đều xuất phát từ tình yêu dành cho cái đẹp, cái tài. Trong đoạn trích Đan Thiềm khẩn thiết giục Vũ Như Tô đi trốn, bà tìm cách bảo vệ Vũ Như Tô như bảo vệ chính tính mạng cho mình. Khi không thể trốn được nữa Đan Thiềm đã xin tha sau đó xin chết thay cho Vũ Như Tô. Đó chính là tinh thần dũng cảm sẵn sàn hi sinh vì cái đẹp, cái tài. Cuối cùng khi mọi nỗ lực đều không thành Đan Thiềm đã từ biệt Vũ Như Tô bằng tiếng kêu xé lòng.

– Đan Thiềm thuộc kiểu nhân vật loại hình (nhân vật đặc trưng của thể loại kịch). Tính cách, tâm lí của nhân vật chủ yếu thể hiện qua ngôn ngữ và hành động 3 So sánh:

– Điểm tương đồng:

+ Cả hai nhân vật đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhân vật chính (người nghệ sĩ)

+ Cả hai nhân vật đều bị đặt trong thế tương phản, đối lập với hoàn cảnh.

+ Đều có tình yêu mãnh liệt dành cho cái đẹp, cái tài, sẵn sàng hi sinh vì cái đẹp, cái tài

– Điểm khác biệt

+ Quản Ngục phải trải qua quá trình đấu tranh nội tâm gay gắt sau đó mới đưa ra quyết định biệt đãi Huấn Cao còn Đan Thiềm ngay từ đầu đã có lựa chọn dứt khoát.

+Trong quan hệ với nhân vật chính Quản ngục là người được tác động để được thanh lọc còn Đan Thiềm lại là người trực tiếp tác động vào Vũ Như Tô để nghệ thuật được khai sinh

+ Về nghệ thuật: Ở Quản Ngục có tâm trạng phức tạp gắn với bút pháp độc thoại nội tâm còn ở Đan Thiềm tâm trạng được thể hiện qua ngôn ngữ, hành động bên ngoài – Lí giải điểm tương đồng khác biệt:

+ Có những điểm tương đồng là do cả hai nhà văn đều là những người nặng lòng với cái đẹp. Cả hai tác phẩm đều ra đời trước cách mạng gắn với hiện thực đen tối, ngột ngạt mâu thuẫn gay gắt với cái đẹp, ước mơ, khát vọng của con người.

+ Có điểm khác biệt là do yêu cầu bắt buộc của văn học (không cho phép sự lặp lại) và do phong cách riêng của mỗi nhà văn

Kết bài:

- Khẳng định đây đều là hai nhân vật độc đáo thể hiện rõ thông điệp nghệ thuật của hai nhà văn.

Đề 23: Sự biến đổi nhận thức của Phùng và Đẩu trong Chiếc thuyền ngoài xa

Đặt vấn đề:

+ Nguyễn minh Châu (1930 – 1989) thuộc lớp nhà văn chiến sĩ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Sau năm 1975, ông chủ yếu tiếp cận đời sống ở góc độ thế sự. Các nhà nghiên cứu đánh giá NMC là một trong những cây bút tiên phong "người mở đường tinh anh và tài năng nhất" của văn học Việt Nam thời kì đổi mới.

+ Truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" được Nguyễn minh Châu sáng tác năm 1983, sau đưa vào tập truyện ngắn cùng tên xuất bản năm 1987. Tác phẩm là một minh chứng tiêu biểu, thể hiện những nhận thức mới mẻ của ông trong cách nhìn hiện thực. Chúng ta có thể thấy rõ điều đó qua tìm hiểu sự biến đổi nhận thức của hai nhân vật nghệ sĩ Phùng và Chánh án Đẩu trong tác phẩm.

Giải quyết vấn đề:

Giới thiệu chung:

Tuy là hai nhân vật, hai con người khác nhau – một người là nghệ sĩ, một người là chánh án toà án, nhưng hành trình biến đổi nhận thức lại giống nhau. Đều xuất phát từ những mục đích tốt đẹp và đầy thiện ý song cả hai đều ngạc nhiên, ngỡ ngàng… rồi vỡ ra nhiều điều mới mẻ: cuộc đời này còn có nhiều góc khuất mà nghệ thuật cần vươn tới; còn có nhiều trái ngang mà lí thuyết sách vở chưa soi tỏ. Phân tích:

* Nghệ sĩ Phùng:

– Đứng trước một sản phẩm nghệ thuật tuyệt vời của hoá công:

+ Người nghệ sĩ trở nên "bối rối" và "trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào". Tức là bức ảnh đã khiến cho tâm hồn người nghệ sĩ rung động thật sự và một cảm xúc thẩm mĩ đang dấy lên trong lòng anh.

+ Trong giây lát, người nghệ sĩ còn "khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn". Nói cách khác, trong một khoảnh khắc của cuộc sống, nghệ sĩ Phùng đã cảm nhận được cái Chân, cái Thiện, cái Mĩ của cuộc đời, thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên thật trong trẻo, tinh khôi. Điều này có nghĩa là cái đẹp đã có tác dụng thanh lọc tâm hồn con người. (Với tác dụng ấy, cái đẹp chẳng phải là "đạo đức" hay sao?).

– Tuy nhiên, ngay sau những phút giây bay bổng trong những cảm xúc thẩm mĩ ấy, khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng đã chứng kiến một bức ảnh phong cảnh khác, không thơ mộng, không hài hoà, mà là sự thực trần trụi, sự thực thô bạo, sự thực méo mó chênh vênh, và nó chính là "cận cảnh" từ cái bức tượng đài thơ mộng kia:

+ Trước hết là hai con người với những nét thô kệch bước ra từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ.

+ Sau đó, một cảnh tượng khủng khiếp, tàn nhẫn, không thể nào tin nổi và không thể nào chấp nhận: người chồng đánh vợ.

Điều đáng sợ không chỉ ở chỗ lão dân chài đánh vợ, mà ở cách đánh bài bản như thói quen, coi việc hành hạ, đánh đập, nguyền rủa vợ như một phương cách để giải toả những uất ức, khổ đau, nhọc nhằn. Còn đáng sợ hơn nữa, người đàn bà cam chịu một cách bình tĩnh như thực hiện một nghĩa vụ.

+ Rồi đến sự xuất hiện của thằng bé Phác. Đứa con vì thương mẹ đã đánh lại cha để rồi nhận lấy hai cái bạt tai của bố ngã dúi xuống cát…

Bức ảnh biển cả buổi sớm có sương thì đẹp như bức cổ hoạ bằng mực tàu, còn bức ảnh nhân sinh lại như một vết nhơ của cuộc sống, một nỗi sỉ nhục nhân loại.

– Chứng kiến những cảnh tượng đó, nghệ sĩ Phùng ngạc nhiên đến thẫn thờ. Người nghệ sĩ như "chết lặng", không tin vào những gì đang diễn ra trước mắt. Phùng đã từng là người lính cầm súng chiến đấu để có vẻ đẹp thanh bình của thuyền biển mênh mông, anh không thể chịu được khi chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ một cách vô lí và thô bạo. Nhưng anh chưa kịp xông ra thì thì thằng Phác xuất hiện che chở cho người mẹ đáng thương. Đến lần thứ hai, khi lại phải chứng kiến cảnh ấy, Phùng mới thể hiện được bản chất người lính là không thể làm ngơ trước sự bạo hành của cái ác. Phùng trở thành người hùng, anh quật ngã người đàn ông vũ phu. Ò Sở dĩ nghệ sĩ Phùng trở nên như vậy là vì anh không thể ngờ rằng đằng sau cái vẻ kì diệu của tạo hoá lại có cái ác, cái xấu đến mức không thể tin được. Vừa mới lúc trước anh còn cảm thấy "bản thân cái đẹp chính là đạo đức", thấy "chân lí của sự hoàn thiện" thế mà chỉ ngay sau đó chẳng còn cái gì là "đạo đức" là cái "toàn thiện" của cuộc đời. Phùng cay đắng nhận thấy những cái trái ngang, xấu xa, những bi kịch trong gia đình thuyền chài làm cho tấm ảnh mà anh chụp được kia như nhuốm màu đau thương, ghê sợ.

– Phùng nhờ Đẩu mời người đàn bà đến toà án huyện vì muốn giúp đỡ. Và tại đây, anh đã tận mắt chứng kiến cuộc gặp gỡ giữa người đàn bà ấy với chánh án Đẩu, nghe những lời trải lòng và biết được câu chuyện cuộc đời của người đàn bà. Phùng đã lặng im sau câu chuyện của chị. Có lẽ, người nghệ sĩ nhiếp ảnh cũng đang trầm ngâm suy nghĩ sau những gì vừa diễn ra. Câu chuyện mà người đàn bà hàng chài kể ở toà án đã giúp nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng hiểu rõ hơn về Đẩu, về người đàn bà hàng chài và ngay cả chính mình:

+ Người đàn bà: Không hề cam chịu một cách vô lí, không hề nông nổi một cách ngờ nghệch mà thực ra chị ta là người rất sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời. Người phụ nữ này có một cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ nhưng biết chắt chiu những hạnh phúc đời thường. Sống cam chịu và kín đáo, hiểu sâu sắc lẽ đời nhưng chị không để lộ điều đó ra bên ngoài. Đây là người phụ nữ có ngoại hình xấu xí, thô kệch nhưng tâm hồn

đẹp đẽ, thấp thoáng bóng dáng của người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu đức hi sinh và lòng vị tha.

+ Người đồng đội cũ – chánh án Đẩu: Anh có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lí nhưng anh chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân. Lòng tốt là đáng quý nhưng chưa đủ. Luật pháp là cần thiết nhưng cần phải đi vào đời sống. Cả lòng tốt và luật pháp đều phải được đặt vào những hoàn cảnh cụ thể, không thể áp dụng với mọi đối tượng.

+ Chính mình: Mình đơn giản khi đã nhìn nhận cuộc đời và con người.

* Chánh án Đẩu:

Đẩu là một chánh án, vừa làm công việc, vừa thực hiện mệnh lệnh của trái tim. Sau khi thấy các biện pháp giáo dục, răn đe người chồng không có kết quả, thẩm phán Đẩu đã mới người đàn bà hàng chài đến toà án giải quyết chuyện gia đình.

– Trước khi nghe câu chuyện của người đàn bà vùng biển, thái độ của anh là rất cương quyết. Anh muốn giải thoát khỏi những trận đòn bất công người đàn bà khỏi những trận đòn bất công, ngược đãi bằng một "phán quyết": li hôn. Anh khuyên người vợ bỏ chồng để giảI thoát cho chị khỏi cảnh bị ngược đãi và nạn bạo hành trong gia đình. Anh hào hứng, say mê và tin tưởng vào giải pháp của mình. Cái lí lẽ của pháp luật và lí lẽ của trái tim làm cơ sở, chỗ dựa vững vàng để anh tự tin, chủ động và ngạo nghễ.

– Nhưng anh đã lầm. Người đàn bà khốn khổ ấy đã từ chối sự giúp đỡ của Đẩu cũng như Phùng, chị cầu xin đừng bắt chị phải bỏ chồng vì cuộc sống tăm tối của chị còn những lí lẽ khác. Sau khi nghe những gì mà người phụ nữ vùng biển giãi bày, trong đầu "vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển" có "một cái gì mới vừa vỡ ra", "lúc này trông Đẩu rất nghiêm nghị và đầy suy nghĩ".

Có lẽ Đẩu đã vỡ lẽ ra rằng lòng tốt của anh là phi thực tế; kiến thức sách vở mà anh đã được học trở thành vô nghĩa trước những lí lẽ sâu sắc nhưng đầy nhân sinh của người đàn bà quê mùa, thất học. Anh bảo vệ luật pháp bằng sự thông hiểu sách vở nhưng trước cuộc sống, anh thành kẻ quá nông nổi, ngây thơ. Qua thái độ và sự lí giải của người đàn bà khốn khổ làng vạn chài có thể trong Đẩu vừa mới giác ngộ ra những nghịch lí của đời sống, cái nghịch lí buộc những con người khốn khổ phải chấp nhận một cách thật bất công: "Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám

đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn, nuôi nấng đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa… Trên thuyền phải có một người đàn ông…, dù hắn man rợ, tàn bạo". Cũng có thể, Đẩu bắt đầu hiểu ra rằng, muốn con người thoát ra khỏi cảnh man rợ, tăm tối, cơ cực thì cần phải có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí hoặc các lí thuyết đẹp đẽ, xa rời thực tiễn.

Đến đây có thể nói, thông điệp nghệ thuật về cách nhìn nhận con người và cuộc đời mà Nguyễn minh Châu muốn chuyển đến người đọc, nhất là người nghệ sĩ là: Đừng bao giờ nhìn nhận cuộc đời và con người một cách dễ dãi, xuôi chiều. Cần phải nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng trong hoàn cảnh cụ thể của nó và trong quan hệ với nhiều yếu tố khác nữa

Kết bài:

Với sự biến đổi nhận thức của hai nhân vật Đẩu và Phùng, "Chiếc thuyền ngoài xa" một lần nữa khẳng định vẻ đẹp của văn xuôi Nguyễn minh Châu giai đoạn sau năm 1975: vẻ đẹp toát ra từ tình yêu tha thiết đối với con người và sự sống, trong đó bao hàm cả khát vọng kiếm tìm, phát hiện, tôn vinh những vẻ đẹp con người còn lẫn trong lấm láp, lam lũ thường ngày, và cả những nguy cơ tiềm ẩn của cái xấu, cái ác,…

Đề 24: So sánh nhận vật Mị trong tác phẩm VCAP của Tô Hoài với nhân vật người vợ nhặt trong tác phẩm Vợ Nhặt của Kim Lân

* Giống nhau:

- Số phận: là những người phụ nữ bất hạnh bị hoàn cảnh khó khăn vùi dập đến nỗi mất đi những nét đẹp của bản thân mình

- Phẩm chất:

+ sức sống tiềm tàng

+ biết lao động và chăm chỉ

*Khác

- Ngoại hình:

+ Mị: Mị là một cô gái xinh đẹp "Trai làng đứng nhẵn cả chân vách đầu buồng Mị"

+Vợ Tràng xuất hiện với một chân dung thảm thương. Lần đầu tiên Tràng trông thấy, thị mới chỉ gầy yếu xanh xao (ngồi vêu trước cửa kho thóc). Lần hai, anh ta không nhận ra. Vì đói rách mà chỉ hôm, áo quần rách thị tả tơi như tổ đỉa, gày sọp hẳn đi, trên cái mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt

-Số phận:

+ Mị: Sinh ra trong một gia đình nghèo: cha mẹ lấy nhau không có tiền cưới, phải vay bạc nhà giàu đến khi mẹ Mị chết mà vẫn không trả được nợ, để rồi người ta bắt Mị về làm dâu gạt nợ.Khi làm dâu nhà thống lí: Mị bị đầy ải về cả thể xác lẫn tinh thần

+ Vợ nhặt: số phận những người phụ nữ trong nạn đói 1945: nghèo đói, bị rẻ rúng đến nổi tha hóa về tính cách và phẩm chất. Sự sống bị đe dọa,sắp bị chết đói như những người dân khác.

- Phẩm chất:

+ Mị: có Tài thổi sáo "Mị uốn chiếc ……" => người phụ nữ tài hoa

Yêu tự do, trẻ trung yêu đời: Trước khi về làm dâu nhà thống lí, mùa xuân nào Mị cũng đi chơi, Mị cũng đã có người yêu. Mị đã xin cha đừng gả con cho nhà giàu hiếu thảo: Mị sẵn sằng cuốc nương làm ngô trả nợ cho cha. Khi bị bắt làm dâu nhà thống lí Mị đã định ăn lá ngón tự tự nhưng vì thương cha nên Mị đã không chết.

+ Vợ nhặt: người vợ đảm đang: thị thức dậy sớm, lo dọn dẹp nhà cửa, quét tước sân vườn sạch sẽ. Người con dâu tinh tế, ý nhị : không muốn bà cụ Tứ buồn lòng nên ăn cháo cám mà không có chút phàn nàn nào

Người có hiểu biết: thị là người đầu tiên kể cho cả nhà nghe chuyện trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa mà đi phá kho thóc Nhật, chia cho người đói.

Nghệ Thuật khắc họa nhân vật:

- Mị: Khắc họa nhân vật Mị tác giả đã sử dụng nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật. Tâm lí nhân vật chủ yếu được thể hiện qua nội tâm. Tô Hoài đã diễn tả được những trạng thái tâm lí rất phức tạp, tinh tế của Mị.

- Vợ nhặt: Nhà văn không tập trung miêu tả tâm lý nhân vật để giữ vẻ xa lạ, phù hợp với hoàn cảnh của thị, một người vợ nhặt (khác với nhân vật Tràng được miêu tả tâm lý hết sức tỉ mỉ). Tác giả chú trọng khắc hoạ hành động, cử chỉ, nét mặt của nhân vật để người đọc tự hiểu tâm trạng của người phụ.

*Ý nghĩa của hình tượng nhân vật

- Mị: nhà văn thể hiện sâu sắc giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tp. Tô Hoài đã thể hiện niềm xót thương đối với những người lao động miền núi; đồng thời ca ngợi những phẩm chất của họ, nhà văn thể hiện niềm tin vào sức sống của người lao động là dù có bị áp bức như thế nào thì họ vẫn có sức sống vươn lên. Tác giả còn lên án bọn chúa đất miền núi độc ác, vô nhân tính,…

- Vợ nhặt: Xây dựng nhân vật vợ Tràng, nhà văn đã gián tiếp tố cáo một xã hội đầy dẫy con người đến sự rẻ rúng, tha hoá về nhân phẩm chẳng qua vì sự đói khát. Thế nhưng, trong cảnh ngộ của mình bi đát, con người vẫn luôn vươn tới sự sống, hướng tới tương lai và ở một hoàn cảnh nhân đạo hơn, phẩm giá con người đã sống dậy. Từ mảng đời của một xã hội tối tăm, đói khát và cũng từ đó ánh lên tia sáng của chủ nghĩa nhân đạo cao cả.

Đề 25: So sánh nhân vật Mị trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ" với người đàn bà làng chài trong tác phẩm "Chiếc thuyền ngoài xa"

Đặt vấn đề

Đại thi hào Nga M. Goocki cho rằng “Văn học là nhân học”. Còn Nam Cao nhà văn hiện thực xuất sắc của chúng ta quan niệm: “một tác phẩm văn học có giá trị phải vượt lên mọi bờ cõi và giới hạn ca ngợi tình thương bác ái, sự công bình… làm cho người gần người hơn do tác phẩm văn học là sản phẩm tinh thần của con người do con người tạo ra để phục vụ con người. Vì thế nhà văn chân chính đồng thời phải là nhà nhân đạt “từ trong cốt tủy”. Vợ chồng A Phủ của Tô Hoài và Chiếc thuyền ngoài xa của Nguyễn Minh Châu là những tác phẩm thành công với tinh thần vì con người, đặc biệt là người phụ nữ.

Tô Hoài là cây bút văn xuôi tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại. Vợ chồng A Phủ in trong " truyên Tây Bắc" là kết quả của chuyến đi Tô Hoài cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc 1952. Tác phẩm viết về cuộc sống tăm tối và khát vọng sống mãnh liệt của người dân miền núi dưới ách thống trị của thực dân phong kiến.

Nguyễn Minh Châu là nhà văn tiêu biểu thời chống Mĩ cũng là cây bút tiên phong thời kì đổi mới. Nếu ở giai đoạn kháng chiến chống Mĩ sáng tác của ông mang cảm hứng sử thi. Lãng mạn thì từ những năm 80 của thế kỉ XX, ông chuyển dần sang cảm hứng triết luận về những giá trị nhân bản đời thường. Chiếc thuyền ngoài xa là truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Minh

Châu ở thời kì sau, viết về một lần giáp mặt của một người nghệ sĩ với đầy nghịch lý của một gia đình làng chài qua đó thể hiện nỗi lòng xót thương nỗi âu lo với người và những trăn trở Vợ chồng A Phủ và Chiếc thuyền ngoài xa, Tô Hoài và Nguyễn Minh Châu những tác phẩm khác nhau về đề tài, về phong cách nghệ thuật xuất hiện trên văn đàn cách nhau tới 30 năm có lẽ, song đã gặp nhau trong mối quan tâm về người, đặc biệt là thân phận người phụ nữ.

So sánh

Mị là nhân vật chính của Tây Nguyên "Vợ chồng A Phủ" trong lời kể trầm buồn mở đầu tác phẩm, hình ảnh Mị đã mang đến cho người đọc một sự ám ảnh sâu sắc: "Ai ở xa về, có việc vào nhà Pá Tra thường trông thấy một cô gái ngồi quay sợi đay bên tảng đá cạnh tàu ngựa. Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, hay đi cõng nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi". Đó là tư thế vẻ mặt của một người cam chịu làm nô lệ, không dám ngẩng đầu, cô chìm vào trong lao động khổ sai và lần như lần nào các vật vô tri: quay sợi, tảng đá, tàu ngựa Theo lời kể chuyện, cuộc đời Mị dần hiện lên như một cuốn phim. Thuở thiếu nữ, Mị là một cô gái Mèo xinh đẹp, thùy mị, nết na, tài hoa, hiền lành, yêu đời và vui sống. Mị làm siêu lòng bao chàng trai Mông: "những đêm tình mùa xuân đến, trai đứng nhẫn cả bức vách đầu buồng Mị" Mị rất nhạy cảm với cái đẹp bao nhiêu rung động của tâm hồn trước vẻ đẹp của thiên nhiên, núi rừng, của người tình Mị gửi vào tiếng sáo: "có biết bao nhiêu người mê ngày đêm thổi sáo đi theo Mị". Mị cũng có một tình yêu, có điệu gõ vách hẹn hò và ngón tay đeo nhẫn. Tâm hồn thiếu nữ xinh đẹp và tài hoa ấy đã rộng mở để đón nhận hương hoa của cuộc đời.

Nhưng tất cả đã chấm dứt trong cái đêm ai oán khi Mị bị bắt cóc về nhà thống lý Pá Tra trong tiếng nhạc sinh tiền cúng ma, cô đã trở thành con dâu nhà thống lý để trả món nợ hôn nhân từ đời cha mẹ để lại. Mị trở thành con dâu gạt nợ là người con gái hiếu hạnh và cũng là cô gái trong trắng, yêu đời, khao khát được sống được yêu thương, Mị đã tìm cách cứu cha, cứu mình, cô van xin cha:"con nay đã biết cuốc nương làm ngô, con phải làm nương ngô trả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu". Lòng hiếu hạnh của cô gái Mông trong trắng ngây thơ không chống lại được hoàn cảnh và uy quyền của cha con nhà thống lý. Cô bị chúng biến thành nô lệ trung thân.

Những ngày đầu làm dâu gạt nợ nhà thống lý Pá Tra, Mị thấm thía nỗi đau của một cuộc đời bị tước đoạt: "Có đến mấy tháng liền đêm nào Mị cũng khóc". Mị tìm đến lá ngón mong kết thúc cuộc sống không đáng sống. Cô Mị hiếu thảo trước khi ăn lá ngón đã về lạy cha để vĩnh biệt và xin người cha khốn khổ cho mình được chết. Vì những lời nói thống thiết của cha già, Mị không thể chết. Mị đành ném nắm lá ngón, quay lại nhà thống lý, chấp nhận cuộc đời nô lệ. Ngày tháng trôi qua lạnh lùng "ở lâu trong cái khổ Mị cũng quen rồi". Tháng ngày của Mị là công việc, những công việc giống nhau, nối tiếp nhau, lặp đi lặp lại một cách nhàm chán". Ăn tết xong thì đi lên núi hái thuốc phiện, giữa năm giặt đay se đay, đến mùa thì đi nương bẻ bắp". Mị đã trở thành công cụ trong nhà thống lý Pá Tra "dù làm gì trong tay cô lúc nào cũng có bó đay để tuốt thành sợi". Những nhọc nhằn về thể xác đã khiến tinh thần Mị tê liệt. Nhà văn đã dùng phép so sánh nghệ thuật đau đớn "Mị như con trâu con ngựa. Mị không bằng con trâu con ngựa. Mị như con rùa lùi lũi trong xó cửa" cách so sánh ấy đã cực tả nỗi đau của kiếp người là kiếp vật. Có thể nói rằng Mị đã bị bóc lột một cách trọn vẹn, bị tước đoạt cả về ý thức thời gian không gian " ở cái buồng Mị nằm, kín mít, có một cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay, lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng không biết là sương hay là nắng"

Mị còn mang một nỗi ám ảnh ghê gớm: "Con ma nhà thống lý, dù bị A Sử tra tấn tàn bạo, Mị không bao giờ nghĩ đến chuyện phản kháng. Mị là hiện thân của sự bất hạnh của người phụ nữ miền núi thời phong kiến, nạn nhân của thần quyền và thần quyền.

Người đàn bà của làng chài là hiện thân của người phụ nữ lao động vùng biển thời hậu chiến. Nếu nhân vật Mị hiện trước mắt người đọc qua lời trần thuật của Tô Hoài thì người đàn bà làng chài xuất hiện qua một tình huống mang tính nhận thức. Đó là

tình huống của nghệ sĩ Phùng chụp được một tấm ảnh đẹp như một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ, chụp chiếc thuyền ngoài xa. Khi chiếc thuyền vào bờ người nghệ sĩ đã phải chứng kiến một cảnh đời cay cực ngang trái: "Người chồng tới tấp đánh vợ, đứa con ngăn bố với tốc độ thù ghét".

Người đàn bà trong mắt của nghệ sĩ luôn săn tìm cái đẹp là "người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của người đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt, khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ. Người phụ nữ ấy gây ấn tượng về cuộc đời nhọc nhằn lam lũ. Nhà văn miêu tả nhân vật của mình một cách chân thật đến từng chi tiết khiến người đọc cảm giác người đàn bà từ chiếc thuyền lưới vó bước thẳng vào trang giấy. Hình ảnh chị với "tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng" gợi bao xót xa thương cảm.

Người đàn bà đã tự kể về mình "từ nhỏ tôi đã là một đứa con gái xấu, lại rỗ mặt sau một trận đậu mùa nữa" một ngoại hình thiệt thòi, việc lấy chồng của chị cũng là việc không bình thường: "cũng vì xấu. Trong phố không ai lấy. Tôi chủ động có mang với một anh chàng trai nhà hàng chài giữa phố hay đến nhà tôi mua bả về đan lưới". Lời tâm sự của chị dấy lên trong lòng người đọc sự đồng cảm với người phụ nữ kém may mắn. Hạnh phúc đến với chị khó khăn, chật vật biết nhường nào. Khát vọng lớn nhất của chị là có được chiếc thuyền rộng rãi và có đủ gạo để nuôi sống đàn con. Trong cảnh túng quẫn, người chồng thay đổi tâm tính. Anh ta cho rằng nỗi khổ của mình là do đám vợ con đông đúc gây nên. Anh đã không bỏ mặc vợ con nhưng càng lao vào con đường kiếm sống gian nan, anh ta càng rơi vào bế tắc. Hệ quả tất yếu là anh ta trở nên dữ tợn, biến vợ thành nô lệ cho những hành động xâm hại lỗ mãng của mình.

Tác giả dành khá nhiều chi tiết để làm nổi bật vẻ cam chịu của người đàn bà, từ khuôn mặt mệt mỏi, cặp mắt nhìn xuống chân đến vẻ mặt lúng túng khi đi vào công sở: "Nếu như có một thoáng nào đó người đàn bà lộ ra cái vẻ sắc sảo chỉ đến thế mà thôi, chỉ vừa đủ để kích thích trí tò mò của chúng tôi" rồi lại trở về trong phút chốc ngồi trước mặt chúng tôi vẫn là người đàn bà đầy lúng túng sợ sệt: "Đặc biệt lạ là hành động vái lạy của chị. Lần thứ nhất như lời van xin của đứa con trai đừng làm điều gì dại dột với bố khi thằng bé bênh mẹ, lao vào trả thù bố. Lần thứ hai hành động đó lặp lại với Đầu vị chánh án đang ra sức bảo vệ công lý, với những đề nghị

khẩn thiết: "Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó".

Nếu trong "Vợ chồng A Phủ" của Tô Hoài nhân vật Mị với so sánh tiềm tàng đã phản kháng, chờ có cơ hội thoát khỏi những đọa đầy thì người đàn bà thầm lặng chịu mọi đớn đau dù bị chồng thường xuyên đánh đập: "ba ngày một trận nhẹ…." Chị hiểu rằng những trận đòn của chồng bắt nguồn từ sự ức chế tâm lý: "… là lão xách tôi ra đánh … cũng như đàn ông khác uống rượu". Chị nhớ rất rõ điểm tốt của chồng để biện hộ cho những hành động tội ác của anh ta: "Lão chồng tôi khi ấy là một chàng trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi". Chị tha thiết xin quý tòa đừng bắt mình phải ly dị lão chồng vũ phu ấy. Với chị đàn bà vùng biển: "Phải gánh lấy cái khổ", "đàn bà ở thuyền đôi chúng tôi phải sống cho con chứ, không thể sống cho mình như ở trên đất được". Điều duy nhất chị dành cho mình là việc xin chồng đưa mình lên bờ mà đánh vì không muốn các con phải chứng kiến cảnh bố đánh mẹ". Nếu có một lúc nào đó khuôn mặt người đàn bà sáng lên nụ cười hạnh phúc là lúc chị nhớ đến "ở trên thuyền cũng có lúc việc chúng ta sống hòa thuận vui vẻ". Đó là những giây phút hiếm hoi quá ít ỏi so với những trận đòn cơm bữa của chồng, sự hòa thuận vui vẻ đó như những đốm sáng lóc lên trong cuộc đời tăm tối dài dằng dặc của chị.

Song nếu như người đàn bà thuận theo sự giúp đỡ của Phùng và Đẩu sẽ ly dị lão chồng độc ác thì: cuộc đời người đàn bà sẽ đi về đâu? Ai sẽ giúp mụ nuôi những đứa con. Như thế với cái nhìn của người ngoài, người đàn bà ấy bất hạnh, trong khi đàn bà ấy ý thức rằng được ở với người chồng vũ phu đã là một may mắn hạnh phúc. Đó là cái hạnh phúc dựa trên nỗi đắng cay, hạnh phúc được nhờ sự hy sinh.

Nguyễn Minh Châu chỉ gọi nhân vật của mình là người đàn bà một cách phiếm định, đó là dụng ý của nhà văn. Ông muốn nói hộ người đàn bà vô danh ở những vùng biển suốt một dải non sông, bao nỗi niềm đau thương, bao nhiêu giọt nước mắt tủi hổ của người đàn bà mà đời không nhìn thấy. Thấp thoáng trong chị là bóng dáng biết bao người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hy sinh.

Nhân vật Mị và người đàn bà làng chài đều là những nhân vật bé nhỏ nạn nhân của hoàn cảnh. Tội ác của phong kiến chúa đất đã biến Mị thành con dâu gạt nợ kiếp người thành kiếp vật, còn người đàn bà là nạn nhân của tình trạng đói nghèo và nhận thức tăm tối. Khát vọng sống mãnh liệt đã khiến Mị vùng dậy, đổi đời nhờ cách

mạng. Với người đàn bà làng chài, Nguyễn Minh Châu khiến người đọc luôn day dứt về số phận người phụ nữ thời hậu chiến. Công cuộc giải phóng dân tộc chúng ta đã hoàn thành vẻ vang nhưng ở đâu đó vẫn còn những phận người khốn khổ chưa được giải thoát. Hình ảnh bãi xe tăng hỏng như một gợi ý rằng cuộc chiến chống đói nghèo tăm tối còn gian nan hơn cả cuộc chiến chống ngoại xâm. Và chừng nào chưa thoát được đói nghèo, người phải chung sống với cái xấu cái ác. Và nữa qua nhân vật người đàn bà Nguyễn Minh Châu còn gửi gắm những quan điểm nghệ thuật: mối quan hệ khăng khít giữa nghệ thuật và đời sống, yêu cầu hiểu biết và bản lĩnh trung thực của người nghệ sĩ, chủ nghĩa nhân đạo trong như thế trong thể xa lạ với sự vật cụ thể của con người.

Tổng kết

Qua hai nhân vật, các nhà văn Tô Hoài và Nguyễn Minh Châu không chỉ mang đến cho người đọc niềm thương cảm sâu sắc với thân phận người đàn bà mà còn giúp chúng ta cảm nhận được những phẩm chất tốt đẹp của họ: lòng yêu đời, khát vọng sống mạnh mẽ, sự hy sinh thầm lặng nhẫn lại để vun đắp hạnh phúc gia đình. Những nhân vật, những thân phận ấy ám ảnh ta để thêm phần trân trọng tấm lòng của người nghệ sĩ, những người luôn "một mối hoài thương trực rẽ, hạnh phúc của những người chung quanh mình" Nguyễn Minh Châu

Đề 26: So sánh nghệ thuật xây dựng hai nhân vật Mị và A Phủ trong truyện ngắn Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài).

Hướng triển khai chung của các câu hỏi so sánh là khái quát những điểm tương đồng và làm nổi bật sự khác biệt của các đối tượng. Trong truyện ngắn Vợ chồng A Phủ, Tô Hoài đặc biệt thành công trong nghệ thuật xây dựng nhân vật. Các nhân vật được tạo dựng với những nét tính cách riêng biệt, độc đáo. Mỗi nhân vật lại được khắc hoạ bằng những thủ pháp nghệ thuật khác nhau. Với nhân vật Mị, tác giả chọn điểm nhìn từbên trong để khám phá những quá trình tâm lí phong phú, phức tạp; qua đó tái hiện những diễn biến, những đổi thay trong tâm hồn người con gái miền cao lặng lẽ mà mạnh mẽ, quyết liệt trong khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc. Trong khi đó, nhân vật A Phủ lại chủ yếu được khắc hoạ qua hành động để làm nổi bật tính cách táo bạo, gan góc và tinh thần phản kháng của một chàng trai miền núi có tâm hồn tự do, phóng khoáng.

Tham khảo gợi ý sau:

- Những điểm tương đồng trong đặc điểm tính cách và số phận:

+ Hai nhân vật đều được miêu tả với số phận nhiều đau khổ, bất hạnh: Mị bị bắt làm con dâu gạt nợ, bị vùi dập, chà đạp đến chai sạn, tê liệt vì đau khổ. A Phủ bị đánh đập, hành hạ tàn ác, bị biến thành nô lệ truyền kiếp cho nhà thống lí, bị trói đến gần chết trên cây cột.

+ Mị và A Phủ đều là những người lao động giàu khát vọng sống, khát vọng tự do.

- Những nét khác biệt trong thủ pháp nghệ thuật mà nhà văn lựa chọn để khắc hoạ nhân vật:

+ Với Mị, tác giả thiên về khám phá, thể hiện diễn biến nội tâm. Có thể phân tích diễn biến tâm trạng của Mị trong đêm hội mùa xuân ở Hồng Ngài và trong đêm cắt dây trói cứu A Phủ để minh hoạ. Chú ý cách nhà văn miêu tả nguyên nhân, diễn biến của từng quá trình tâm lí.

+ Nhân vật A Phủ chủ yếu được tác giả khắc hoạ qua chuỗi hành động để làm nổi bật tính cách táo bạo, gan góc và tinh thần phản kháng của một chàng trai miền núi có tâm hồn tự do, phóng khoáng. Chú ý hành động và lời nói của A Phủ ở các thời điểm: bị đánh đập, hành hạ suốt đêm ở nhà thống lí Pá Tra; đòi mượn cây súng đi bắn con hổ để khỏi tội; bị bắt trói. Trong con người A Phủ sẵn có cái "khí chất" mạnh mẽ, gan bướng, quả cảm của một chàng trai miền núi cao. Bị A sử phá đám cuộc chơi, A Phủ dám đánh lại dù biết hắn là con trai quan làng. Khi bị đánh đập suốt đêm ở nhà thống lí, A Phủ vẫn "chỉ im như cái tượng đá" mà chịu đòn. Ngay cả lúc phải làm thân trâu ngựa trả nợ cho nhà giàu, A Phủ vẫn không chịu cúi đầu. Để hổ ăn mất con bò, anh đòi đi bắn hổ chuộc tội và thản nhiên cãi lại thống lí. Có lẽ, Pá Tra đã sớm nhìn thấy tính cách bướng bỉnh, ngang tàng và tinh thần phản kháng của A Phủ nên nhân chuyện mất bò, hắn bắt trói A Phủ đến chết để răn đe kẻ khác... Dẫu bị đè nén, áp bức và có lúc bị đẩy vào tình cảnh bất lực "như con trâu đã đóng lên tròng" nhưng A Phủ vẫn không để mất bản tính ngang tàng, không chịu khuất phục trước cường quyền, bạo lực. Anh chưa bao giờ thốt lên dù chỉ một lời kêu rên hay cầu khẩn - kể cả khi bị đày đoạ đến gần chết trên cây cột trói người. A Phủ lặng lẽ mà quyết liệt đến cùng khi nhay dứt vòng dây mây, tìm cách tự cứu mình. Dòng nước mát lấp lánh "bò xuống hai hõm má đã xám đen lại" của A Phủ không chỉ chất chứa

nỗi đau đớn, uất hận mà còn thể hiện bản tính gan góc, quật cường của một con người dù phải chết cũng không chịu.khuất phục trước cường quyền, bạo lực. Khát vọng sống, khát vọng tự do mãnh liệt đã giúp anh chốngchọi với cái đau, cái đói, cái rét, cái chết trên cây cột trói người. Sau mấy ngày đêm bị trói đứng, không được ăn uống, A Phủ vẫn có thể "quật sức vùng lên" chạy trốn khi được Mị cắt dây trói. Người đọc không bất ngờ khi sau này đến Phiềng Sa, chàng trai gan góc, táo bạo đó đã trở thành du kích.

Đề 27: So sánh hình ảnh đoàn quân Tây Tiến và Việt Bắc

Cùng tái hiện vẻ đẹp của những đoàn quân ra trận mỗi nhà thơ lại có cách khám phá và thể hiện riêng:

Trong bài "Tây Tiến", Quang Dũng viết:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm".

("Tây Tiến" – Quang Dũng)

Trong thi phẩm "Việt Bắc", Tố Hữu viết:

"Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

Ánh sao đầu súng bạn cũng mũ nan".

("Việt Bắc" – Tố Hữu).

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ trên?

HƯỚNG DẪN LÀM:

1. Khái quát chung:

- Giới thiệu Quang Dũng, Tố Hữu và hai tác phẩm:

+ Quang Dũng là gương mặt tiêu biểu của nền thơ ca kháng chiến chống Pháp, với hồn thơ hào hoa, lãng mạn thấm đượm tình đồng bào đồng chí. "Tây Tiến" là bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất của Quang Dũng. Bài thơ được tác giả viết vào năm 1948 ở Phù Lưu Chanh khi ông đã xa đơn vị Tây Tiến một thời gian.

+ Tố Hữu là nhà thơ lớn của dân tộc, thơ của ông song hành cùng những chặng đường của cách mạng Việt Nam. Bài thơ "Việt Bắc" là một thành công đặc biệt trong đời thơ Tố Hữu. Tác phẩm vừa là bản tình ca về tình cảm cách mạng – giữa đoàn cán bộ miền xuôi với nhân dân Việt Bắc, vừa là bản hùng ca về cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ mà vẻ vang của dân tộc.

- Hai đoạn trích được trích từ hai bài thơ đều tái hiện vẻ đẹp của những đoàn quân ra trận, song mỗi nhà thơ lại có những cách khám phá, cách thể hiện riêng.

2. Trình bày cảm nhận:

A. Đoạn thơ trong bài thơ "Tây Tiến":

*Vẻ đẹp bi thương vừa hào hùng của đoàn quân Tây Tiến trên đường hành quân: "Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm". Cái bi thương của người lính được gợi lên từ ngoại hình ốm yếu, tiều tụy, đầu trọc, da dẻ xanh như màu lá.

+ Sở dĩ người lính Tây Tiến đầu trọc da xanh là do hậu quả của những tháng ngày hành quân vất vả vì đói và khát, là dấu ấn của những trận sốt rét ác tính.

+ Hình ảnh "đoàn binh không mọc tóc" không phải là sản phẩm của trí tưởng tượng mà nét vẽ này xuất phát từ 1 hiện thực trong cuộc sống của người lính TT: họ phải cạo trọc đầu để giảm bớt những bất tiện trong sinh hoạt ở rừng và để tạo thuận lợi trong đánh trận; có khi những cái đầu không mọc tóc kia là hậu quả của những trận sốt rét liên miên nơi rừng thiêng nước độc. Và dù hiểu theo cách nào thì đó cũng là hình ảnh gợi lên sự gian khổ thiếu thốn, khắc nghiệt của chiến tranh. Tuy nhiên với cách diễn đạt độc đáo của QD, người lính TT hiện lên không tiều tụy, nhếch nhác

mà kiêu dũng, ngang tàng. Nói về họ, QD vẫn dùng từ "đoàn binh" – gợi cảm giác về 1 đội ngũ đông đảo, hừng hực khí thế.

+ Hình ảnh "quân xanh màu lá" ở đây có thể hiểu là màu xanh áo lính hay màu xanh của lá ngụy trang khiến cho cả doàn quân xanh màu lá. Nhưng theo mạch thơ có lẽ còn nên hiểu đây là câu thơ miêu tả gương mặt xanh xao, gầy yếu vì sốt rét rừng, vì cuộc sống kham khổ. Ở đây, cách diễn đạt của của QD khá tinh tế khi miêu tả đoàn quân "xanh màu lá" chứ không phải xanh xao, người lính do đó mà như hài hòa cùng với thiên nhiên, ốm mà không yếu, ốm mà vẫn trẻ trung, vẫn tràn đầy sức sống.

Đặc biệt, kết hợp từ "dữ oai hùm" gợi cho người đọc thấy trên gương mặt xanh xao, gầy ốm của người lính vẫn toát lên vẻ dữ dội, kiêu hùng của những con hổ nơi rừng thiêng. Dường như, ở miền đất hoang sơ, bí ẩn có bóng hổ rình rập, đe dọa với "cọp trêu người" thì người lính cũng có "oai hùm" dữ dội, uy nghi để chế ngự và chiến thắng.

Liên hệ: Những cơn sốt rét rừng ấy không chỉ có trong thơ Quang Dũng mà còn để lại dấu ấn đau thương trong thơ ca kháng chiến chống Pháp nói chung. Thơ ca thời kỳ kháng chiến khi viết về người lính thường nói đến căn bệnh sốt rét hiểm nghèo:

"Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh

Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi"

("Đồng chí" – Chính Hữu)

"Giọt giọt mồ hôi rơi

Trên má anh vàng nghệ

Anh vệ quốc quân ơi

Sao mà yêu anh thế".

("Cá nước" – Tố Hữu).

Sau này một nhà thơ trẻ thời kì kháng chiến chống Mĩ cũng viết về căn bệnh sốt rét rừng của những người lính bằng những vần thơ tê tái: "Nơi thuốc súng trộn vào áo trận/ Cơn sốt rừng đi dọc tuổi thanh xuân".

*Cái hào hoa:

+ Thủ pháp nghệ thuật đối lập giữa ngoại hình ốm yếu và tâm hồn bên trong đã làm nên khí chất mạnh mẽ của người lính. "Không mọc tóc" là cách nói ngang tàn rất lính, hóm hỉnh đùa vui với khó khăn gian khổ của mình.

+ Thể hiện qua cách dùng từ Hán Việt "đoàn binh". Chữ "đoàn binh" chứ không phải "đoàn quân" đã gợi lên được sự mạnh mẽ lạ thường của sự hùng dũng. Ba từ "dữ oai hùm" gợi lên dáng vẻ oai phong lẫm liệt, oai của chúa sơn lâm. Qua đó ta thấy người lính Tây Tiến mạnh mẽ làm chủ tình hình, làm chủ núi rừng, chế ngự mọi khắc nghiệt xung quanh, đạp bằng mọi gian khổ. "mắt trừng" là đôi mắt dữ tợn, căm thù, mạnh mẽ, nung nấu quyết đoán làm kẻ thù hoảng sợ.

*Họ còn là những chàng trai Hà Nội hào hoa, lãng mạn:

"Mắt trừng gửi mộng qua biên giới Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm".

+ "Mắt trừng gửi mộng qua biên giới" là đôi mắt thao thức về quê hương Hà Nội, về một dáng kiều thơm trong mộng. Mộng và mơ gửi về hai phía của chân trời: biên giới và Hà Nội.

Người lính Tây Tiến không chỉ biết cầm súng cầm gươm theo tiếng gọi của non sông mà giữa bao nhiêu gian khổ, thiếu thốn trái tim họ vẫn rung động, nhớ nhung về vẻ đẹp của Hà Nội: đó có thể là phố cũ, trường xưa,… hay chính xác hơn là nhớ về bóng dáng của những người bạn gái Hà Nội yêu kiều, diễm lệ. Đó chính là động lực tiếp thêm sức mạnh để họ vững vàng tay súng, sẵn sàng cống hiến, hi sinh để bảo vệ Tổ Quốc, vì mục tiêu lí tưởng cao đẹp: "Quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh".

B. Đoạn thơ trong bài thơ "Việt Bắc":

*Vẻ đẹp hào hùng của đoàn quân: "Những đường Việt Bắc của ta Đêm đêm rầm rập như là đất rung Quân đi điệp điệp trùng trùng"

+ Đại từ sở hữu "của ta" vang lên một cách dõng dạc thể hiện niềm tự hào của những con người được làm chủ đất nước, đồng thời khẳng định Việt Bắc là chiến khu tự do.

+ Không khí sôi nổi của những ngày chiến dịch được tác giả tái hiện sinh động qua những từ ngữ, hình ảnh: rầm rập, đất rung, những từ láy: điệp điệp, trùng trùng. Hai chữ "rầm rập" vừa gợi âm thanh, vừa tạo hình ảnh. Biện pháp nghệ thuật so sánh, tượng trưng được tác giả sử dụng triệt để giúp ta cảm nhận hình ảnh những đoàn quân đang ngày đêm tiến về mặt trận. Mỗi bước đi của đoàn quân ấy mang cả sức mạnh của lòng yêu nước, của lí tưởng cách mạng, khát khao chiến đấu và chiến thắng quân thù.

*Vẻ đẹp lãng mạn: "Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan".

Đây có thể là hình ảnh sao trời treo trên đầu súng của những người lính trong mỗi đêm hành quân, cũng có thể là ánh sáng của ngôi sao gắn trên chiếc mũ nan của người lính, ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi cho người lính bước đi. Họ là những con người có lí tưởng cao cả, đẹp đẽ, sẵn sàng cống hiến vì sự nghiệp chung. Ý thơ khiến người đọc liên tưởng đến hình ảnh "Đầu súng trăng treo" trong thơ Chính Hữu.
C. So sánh hai đoạn thơ:

- Giống nhau: Đều khắc họa người lính với vẻ đẹp vừa hào hùng, vừa lãng mạn, bay bổng.

- Khác nhau:

+ Trong đoạn thơ thuộc bài thơ "Tây Tiến", vẻ đẹp hào hùng của người lính phảng phất sự bi thương.

+ Trong đoạn thơ thuộc bài thơ "Việt Bắc", vẻ đẹp lãng mạn của người lính còn được Tố Hữu gắn liền với hiện thực.

=> Cả hai tác giả đều có trải nghiệm từ thực tế chiến đấu nên thơ đều có chất hiện thực. Bên cạnh đó, Quang Dũng là một chàng trai rất hào hoa nên thơ ông có cái lãng mạn rất riêng; còn ở Tố Hữu, thơ ông là thơ trữ tình chính trị, luôn có cái nhìn lạc quan, tin tưởng vào cách mạng.

3. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

- Hai đoạn thơ bên cạnh những điểm tương đồng còn có những nét riêng độc đáo, thể hiện tài năng của hai nhà thơ.

- Khẳng định vị trí của hai tác giả trong nền văn học cũng như trong lòng độc giả.

Đề 28: Cảm nhận của anh (chị) về hai đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến và Việt Bắc.

"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi"

(Tây Tiến – Quang Dũng)

"Nhớ gì như nhớ người yêu

Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương

Nhớ từng bản khói cùng sương

Sớm khuya bếp lửa người thương đi về"

(Việt Bắc – TốHữu)

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI:

Trong cuộc đời ai cũng có ít nhất một niềm thương nỗi nhớ. Có lẽ vì thế mà nỗi nhớ đã trở thành đề tài quen thuộc được các nhà văn, nhà thơ ưu ái nói đến. Nếu như trong "Tây Tiến", Quang Dũng nhớ da diết thiên nhiên và con người miền Tây thì đến với "Việt Bắc", nhà thơ không chỉ nhớ về con người và thiên nhiên hùng vĩ thơ mộng, nhớ về những ngày tháng kháng chiến gian khổ, hào hùng mà hơn thế nữa là những dấu ấn tươi nguyên về những ngày chiến thắng. Trong rất nhiều nỗi nhớ đó nổi bật lên là những kí ức của Quang Dũng và Tố Hữu về những vùng đất, những địa danh đã làm nên lịch sử. Và điều đó được thể hiện rõ nhất qua hai đoạn thơ sau:

"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi.”

Và:

“Nhớ gì như nhớ người yêu

Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương

Nhớ từng bản khói cùng sương

Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.”

II. THÂN BÀI:

1. Giới thiệu chung về tác giả, tác phẩm:

– Quang Dũng là một người nghệ sĩ tài hoa, vẽ đẹp, hát giỏi, thơ hay. Ông gia nhập Quân đội nhân dân Việt Nam vào ngày Cách mạng tháng Tám thành công, trở thành phóng viên tiền phương của báo “Chiến đấu”. Năm 1947, ông được điều đi học Trường bổ túc trung cấp quân sự Sơn Tây. Sau khóa học, ông đảm nhận chức vụ Đại đội trưởng ở tiểu đoàn 212, Trung đoàn Tây Tiến. Ông tham gia chiến dịch Tây Tiến đợt hai, mở đường qua đất Tây Bắc. Cuối năm 1948, sau chiến dịch Tây Tiến, ông làm Trưởng tiểu ban tuyên huấn của Trung đoàn 52 Tây Tiến, rồi làm trưởng đoàn Văn nghệ Liên khu III.

Quang Dũng viết rất nhiều truyện ngắn và sáng tác kịch, tham gia nhiều triển lãm tranh sơn dầu cùng với nhiều họa sĩ nổi danh…nhưng thành công nhất vẫn là thơ ca. Các tập thơ tiêu biểu của Quang Dũng được bạn đọc biết đến nhiều như “Mây đầu ô”, “Mùa hoa gạo”…Nhưng tên tuổi của Quang Dũng có lẽ đã gắn liền với bài thơ “Tây Tiến”. Bài thơ được viết vào năm 1948, khi ông tham dự Đại hội toàn quân ở Liên khu III tại làng Phù Lưu Chanh. “Tây Tiến” là một bài thơ mang đậm nét hào hùng, bi tráng pha chất lãng mạn, hào hoa.

– Tố Hữu là lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng, với phong cách trữ tình chính trị. “Việt Bắc” là bài thơ tiêu biểu nhất của ông, thể hiện tình cảm cách mạng sâu

nặng của nhân dân với cách mạng, của người cán bộ về xuôi với người ở lại và những kỉ niệm kháng chiến gian khổ mà hào hùng.

2. Cảm nhận hai đoạn thơ:

2.1. Phân tích đoạn thơ: "Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!... Mường Lát hoa về trong đêm hơi."

– 2 câu thơ đầu: gọi tên cho cảm xúc chủ đạo của toàn bộ thi phẩm. Đó là nỗi nhớ và những hoài niệm.

+ Câu thơ thứ nhất với nhịp 2/2/3, vừa như đứt quãng, vừa như liền mạch. Khi Quang Dũng nhớ về sông Mã thì ngay lập tức lại thấy nó xa rồi nên "Tây Tiến ơi" vừa như một lời gọi thiết tha, lưu luyến vừa như một cảm xúc dâng trào và nỗi nhớ đã nổi hình, nổi khối. Vì sao khi nhớ về Tây Tiến, Quang Dũng lại gọi tên sông Mã? Vì dọc con đường hành quân của họ, dòng sông Mã như một địa danh đồng hành, từng chứng kiến bao kỉ niệm, đau thương, mất mát.

+ Câu thơ thứ hai, tác giả nói rõ hơn về nỗi nhớ của mình, nỗi nhớ rừng núi và mang cảm xúc chơi vơi. Vì địa bàn hoạt động của người chiến binh chủ yếu là núi rừng hiểm trở nên hình ảnh núi, rừng đã ăn sâu vào tâm khảm những người chiến binh cho dù đã xa Tây Tiến. Còn nỗi "nhớ chơi vơi", đó là trạng thái cảm xúc mông lung, không định hình rõ rệt. Nhất là hai chữ "chơi vơi" ấy phối hợp với chữ "rồi", "chữ "ơi" ở câu trên tạo nên một thứ hòa âm của nỗi niềm thao thức, nó cứ lan tỏa mênh mông. Những tình cảm này cũng từng được cha ông ta nói đến trong ca dao như là nỗi nhớ chơi vơi, sự bâng khuâng, xao xuyến: "Ra về nhớ bạn chơi vơi".

+ Cả hai câu thơ cùng kết lại trong vần "ơi", "chơi vơi". Nó vẽ lên điều gì đó như xa xôi, như mất mát. Cảm xúc của tác giả như hụt hẫng, chới với vì Tây Tiến lúc này chỉ là quá khứ. Từ nỗi nhớ và tiếng vẫy gọi của tác giả làm cho Tây Tiến như một sinh thể có hồn, đang chuyển tải cảm xúc của nhà thơ Quang Dũng.

– 2 câu thơ tiếp theo:

+ Sài Khao, Mường Lát là những địa danh rất quen thuộc của Tây Bắc góp phần gợi nỗi nhớ chơi vơi. Hình ảnh Tây Bắc hiện lên trong câu thơ mịt mù và cả mệt mỏi,

gian khó của đoàn quân như lẫn vào sương. Bên cạnh cái gian khổ lại pha một chút rất thơ, có vẻ như huyền hoặc mà có thật: "Mường Lát hoa về trong đêm hơi."

+ Câu thơ rất độc đáo, "hoa về" chứ không phải là hoa nở, "đêm hơi" chứ không phải là đêm sương. Vì nhìn từ xa, đoàn quân Tây Tiến hành quân về Mường Lát mang theo những ngọn đuốc giống như một dòng sông hoa lung linh, ẩn hiện trong đêm sương mờ ảo. Đọc đến đây, cái "mỏi" của đoàn quân dường như tan biến. Quang Dũng thật tài tình khi viết một câu thơ hầu hết là thanh bằng, lâng lâng, chơi vơi như sương, như hoa, như hồn người. Bên cạnh cái khắc nghiệt của núi rừng, nguy hiểm của chiến tranh là những giây phút người lính thả hồn đầy lãng mạn. Đó cũng là chất thơ toát lên từ hiện thực cuộc chiến, rất đặc trưng cho hồn thơ tài hoa của Quang Dũng.

2.2. Phân tích đoạn thơ: "Nhớ gì như nhớ người yêu... Sớm khuya bếp lửa người thương đi về." – Nỗi nhớ đằm thắm, sâu nặng của người cán bộ kháng chiến dành cho Việt Bắc, trong đó chan hòa tình nghĩa riêng chung.

– Đoạn thơ là nỗi nhớ người, nhớ cảnh Việt Bắc – mảnh đất gắn bó máu thịt với người cách mạng. Không phải thể hiện một cách chi tiết nỗi nhớ, Tố Hữu sử dụng hình ảnh so sánh hết sức độc đáo "nhớ gì như nhớ người yêu". Nhà thơ đã lấy nỗi nhớ trong tình yêu làm thước đo giá trị để cắt nghĩa, lí giải cho tình cảm cán bộ đối với nhân dân. Vì thế, đó không phải là nỗi nhớ của ý thức, của nghĩa vụ mà là nỗi nhớ của hai trái tim yêu, của tình cảm chân thành.

– Câu thơ "Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương" thể hiện hai nửa thời gian của nỗi nhớ: vế đầu là thời gian đêm trăng, vế sau là thời gian buổi chiều lao động. Thời gian như chảy ngược, nỗi nhớ đi từ gần tới xa. Để rồi tình yêu như chuyển thành nỗi nhớ trong tình cảm gia đình. Toàn không gian núi rừng Việt Bắc được gói gọn trong không khí gia đình ấm áp tình thương:

"Nhớ từng bản khói cùng sương

Sớm khuya bếp lửa người thương đi về."

Hiện lên trong nỗi nhớ là một Việt Bắc thân thương, đẹp bình dị mà thơ mộng với nhịp sống êm đềm. Hình ảnh "bếp lửa" là một hình ảnh nhiều sức gợi. Nó cho thấy con người Việt Bắc ấm áp, giàu yêu thương đồng thời thể hiện tình cảm chứa chan,

nồng nàn mà người cán bộ cách mạng dành cho con người nơi đây mỗi khi nhớ về. Tình cảm quân dân kết tinh trong ngọn lửa thiêng liêng bất diệt ấy.

3. So sánh – đối chiếu:

– Điểm giống nhau:

+ Đều thể hiện nỗi nhớ gắn với một vùng đất cụ thể.Nếu như nỗi "nhớ chơi vơi" của Quang Dũng gắn với địa danh Tây Tiến thì nỗi "nhớ người yêu" của Tố Hữu gắn chặt với không gian Việt Bắc.

+ Ngôn ngữ thơ giản dị, mộc mạc, đầy ý nghĩa.

– Điểm khác nhau:

+ "Tây Tiến": sử dụng một loạt các tên địa danh để cụ thể hóa nỗi nhớ, sử dụng khéo léo bút pháp lãng mạn khi viết về hiện thực. Thể thơ 7 chữ điêu luyện.

+ "Việt Bắc": nêu rất nhiều không gian (đầu núi, lưng nương, bản, bếp lửa), thời gian khác nhau (trăng lên đầu núi, nắng chiều, sớm khuya), thể thơ lục bát làm cho nỗi nhớ đậm chất dân gian.

– Nguyên nhân của sự khác biệt:

+ Lí giải từ hoàn cảnh sáng tác và phong cách nghệ thuật của từng nhà thơ.

III. KẾT BÀI:

Hai đoạn thơ đều diễn tả những nỗi nhớ rất sâu đậm về một địa danh cụ thể gắn với một vùng đất chan chứa kỉ niệm. Dù là nỗi nhớ chơi vơi hay nỗi nhớ người yêu thì chúng ta đều nhận thấy mức độ sâu nặng trong tình cảm nhớ thương của hai nhà thơ. Họ không chỉ nhớ về một nơi cụ thể mà đó còn là nơi cất giấu những kỉ niệm, những ân tình kháng chiến, những gian khổ đã từng trải qua và hơn thế nữa còn là tình cảm quân dân gắn bó. Từ đó, có thể coi "Tây Tiến" của Quang Dũng và "Việt Bắc" của Tố Hữu là hai bài thơ trữ tình đặc sắc trong nền thi ca cách mạng. Thông qua cách thể hiện nỗi nhớ rất riêng biệt của từng nhà thơ, chúng ta thấy được cá tính sáng tạo đặc biệt của họ và điều đó tạo nên dấu ấn lâu bền trong lòng người đọc.

Đề 29: Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ trong bài thơ Sóng (Xuân Quỳnh) và Vội vàng (Xuân Diệu).

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất,

Tôi muốn buộc gió lại

Cho hương đừng bay đi

(Vội vàng – Xuân Diệu)

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI:

II. THÂN BÀI

1. Tác giả, tác phẩm.

– Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ nữ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết với khát vọng hạnh phúc đời thường. "Sóng" là bài thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh, in trong tập "Hoa dọc chiến hào".

– Xuân Diệu là "nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ Mới" (Hoài Thanh). Ông được giới trẻ tấn phong là "Ông hoàng của thi ca tình yêu". Ông mang đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống

mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và tuổi trẻ với giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Vội vàng được trích trong tập Thơ Thơ là một trong những bài thơ hay nhất của Xuân Diệu trước cách mạng.

2. Cảm nhận.

2.1. Đoạn thơ trong bài Sóng của Xuân Quỳnh thể hiện cái tôi đầy khao khát.

– Khát vọng được hóa thành trăm con sóng nhỏ, khát vọng được tan thành trăm con sóng nhỏ là khát vọng được cho đi và dâng hiến bởi có một nghịch lí trong tình yêu là "Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn dám mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt" (Christopher Hoare). "Tan ra" không phải là tan biến đi mà là để còn mãi.

– Khát vọng muốn hòa nhập tình yêu của mình để ngàn năm còn vỗ. Đây là khát vọng muốn được vĩnh cửu hóa, bất tử hóa tình yêu.

- Trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh ta thấy được một tư tưởng nhân văn: "yêu và sự hiến dâng", chữ "hiến dâng" không được hiểu theo nghĩa thông tục. Tình yêu của cá nhân không tách rời cộng đồng.

– Đặt bài thơ trong hoàn cảnh năm 1968 khi đất nước đang có chiến tranh ta càng hiểu một cách thấm thía và sâu sắc về tình yêu và những khát vọng của những con người trong thời đại ấy.

* Nghệ thuật: bài thơ sử dụng thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu, âm hưởng của những con sóng biển; sử dụng phép nhân hóa, so sánh.

2.2. Đoạn thơ trong bài thơ Vội Vàng của Xuân Diệu bộc lộ một cái tôi sôi nổi, vồ vập và giàu khát vọng.

– Khát vọng của Xuân Diệu là khát vọng tắt nắng và buộc gió. "Tắt nắng" để màu hoa không tàn, "Buộc gió" để hương đừng bay đi.

– Nắng và gió, hương và hoa ở đây chính là mùa xuân của đất trời với bạt ngàn hoa thơm cỏ lạ. Đó là "hoa đồng nội xanh rì", "là cành tơ phơ phất", là "khúc tình si

của yến anh", là "mây đưa gió lượn" …. mùa xuân ấy thật thanh tân diễm lệ đầy quyến rũ như bờ môi thiếu nữ "tháng giêng ngon như một cặp môi gần" .

– "Hương" với "màu" ở đây là những ẩn dụ để nói đến tuổi trẻ của đời người. Xuân Diệu là người luôn lo sợ về thời gian, về tuổi tác vì theo nhà thơ: "Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua/ Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già/ Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất/ Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật/ Không cho dài thời trẻ của nhân gian/ Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn/Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại"

– Cho nên Xuân Diệu khát vọng chiếm lấy quyền năng của tạo hóa để vũ trụ ngừng quay, thời gian ngừng trôi, để thi nhân tận hưởng những phút giây đẹp nhất của đời người. Đây cũng chính là một khát vọng rất nhân văn.

* Nghệ thuật: thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, sử dụng động từ mạnh "tắt, buộc".

3. So sánh.

– Giống nhau: đều sử dụng thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, đều thể hiện được khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng về tình yêu với cuộc đời.

– Khác nhau: khát vọng trong Sóng là khát vọng của tình yêu lứa đôi, là khao khát dâng hiến đến tận cùng. Còn trong Vội Vàng thì thể hiện một qun niệm sống: sống vội vàng, sống giục giã, cuống quýt, phải tận hưởng vì thời gian đi qua tuổi trẻ sẽ không còn.

4. Đánh giá chung

Cả hai đoạn thơ đều bộc lộ cái tôi cá nhân trước cuộc sống và tình yêu.

III. KẾT BÀI

Đề 30: Cảm nhận về hai đoạn thơ trong bài Tây Tiến (Quang Dũng) và Đất Nước (Nguyễn Khoa Điềm)

"Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Áo bào thay chiếu, anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành."

(Tây Tiến – Quang Dũng)

"Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình

Phải biết gắn bó và san sẻ

Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở

Làm nên Đất Nước muôn đời"

(Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)

DÀN Ý

I/ Mở bài:

II/ Thân bài:

1. Tác giả, tác phẩm:

2. Cảm nhận về hai đoạn thơ:

2.1/ Đoạn thơ trong bài "Tây Tiến" là sự hi sinh anh dũng của người lính:

"Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Áo bào thay chiếu, anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.”

– Bốn câu thơ viết về cái chết của người lính Tây Tiến nhưng không gợi sự đau thương. Tác giả đã sử dụng hệ thống từ Hán Việt: “biên cương, viễn xứ, chiến trường, độc hành” nhằm lột tả không khí trang nghiêm, cổ kính. Cái chết của người lính Tây Tiến được miêu tả thật linh thiêng. – Câu thơ “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh” như một lời thề danh dự. Nó cho thấy lý tưởng “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” của những người thanh niên trẻ. Thật rằng, họ cũng có những tiếc nuối nhưng trên hết là vì lý tưởng:

“Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình”

Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc”

(Tuổi hai mươi làm sao không tiếc - Thanh Thảo)

– Hai câu thơ sau viết về sự ra đi vĩnh viễn của người lính Tây Tiến. Họ nằm lại dưới vùng đất lạ trong không khí hào hùng mà thiên nhiên dành để tiễn biệt họ. “Về đất” vừa là cách nói giảm nói tránh để bớt đau thương vừa là cách nói kỳ vĩ hóa cái chết của anh bộ đội cụ Hồ.

– Đoạn thơ kết thúc bằng một âm hưởng hào hùng. Dường như linh hồn người tử sĩ đã hòa cùng sông núi, con sông Mã đã tấu lên khúc nhạc đau thương, hùng tráng để tiễn đưa người lính vào cõi bất tử. Hình tượng “sông Mã” ở cuối bài thơ được phóng đại và nhân hóa, tô đậm cái chết bi hùng của người lính - sự hi sinh làm lay động đất trời, khiến dòng sông gầm lên đớn đau, thương tiếc.

* Nghệ thuật:

– Bằng bút pháp lãng mạn và âm hưởng bi tráng, đoạn thơ ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người lính Tây Tiến trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

2.2/ Đoạn thơ trong bài “Đất Nước” của Nguyễn Khoa Điềm là lời nhắn nhủ của nhà thơ về trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với non sông đất nước:

“Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình

Phải biết gắn bó và san sẻ

Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở

Làm nên Đất Nước muôn đời"

– Đoạn thơ có giọng điệu tâm tình sâu lắng, thiết tha. Tác giả tạo ra cuộc trò chuyện thân mật giữa nhân vật trữ tình "anh" với "em". Giọng điệu ấy đã làm mềm hóa nặng nề, khô khan của chất chính luận.

– Nguyễn Khoa Điềm đã khám phá một định luật rất mới "Đất Nước là máu xương của mình". Đối với mỗi con người, máu xương là yếu tố cần thiết cho sự sống. Hình ảnh so sánh độc đáo ấy có hàm ý khẳng định: Đất nước là sự sống thiêng liêng đối với mỗi con người:

"Ôi Tổ quốc ta, ta yêu như máu thịt

Như mẹ cha ta, như vợ như chồng

Ôi Tổ quốc, nếu cần ta chết

Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông…"

(Chế Lan Viên)

Ngoài ra, hình ảnh "máu xương" còn gợi lên trong lòng người đọc lịch sử đất nước với biết bao con người anh hùng đã hi sinh đời mình cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc:

"Xưa yêu quê hương vì có chim, có bướm

Có những ngày trốn học bị đòn roi

Nay yêu quê hương vì trong từng nắm đất

Có một phần xương thịt của em tôi."

(Giang Nam)

Nguyễn Khoa Điềm nhắc nhở mỗi người chúng ta phải biết trân trọng đất nước hôm nay. – Từ việc xác định vai trò quan trọng của đất nước đối với mỗi con người, nhà thơ khơi gợi ý thức trách nhiệm của mỗi công dân, nhất là thế hệ trẻ. Phép điệp ngữ "phải biết" vừa có ý nghĩa cầu khiến vừa là lời thiết tha, mong chờ như mệnh lệnh

từ trái tim. Ba cụm động từ cụ thể hóa trách nhiệm của mỗi con người: "Gắn bó" là lời kêu gọi đoàn kết, hữu ái giai cấp. Vì, có đoàn kết là có sức mạnh. "San sẻ" là mong muốn mỗi người có ý thức gánh vác trách nhiệm với quê hương. Còn "hóa thân" là biểu hiện tinh thần sẵn sàng hi sinh cho đất nước, là sự dâng hiến thiêng liêng, đẹp đẽ. Tinh thần này đã từng bắt gặp trong bài thơ "Đất Nước" của Nguyễn Đình Thi:

"Người ra đi đầu không ngoảnh lại

Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy."

Hay:

"Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!

Mẹ thà coi như chiếc lá bay,

Chị thà coi như là hạt bụi,

Em thà coi như hơi rượu say."

(Tống Biệt Hành – Thâm Tâm)

Một khi ra đi chiến đấu cho sự nghiệp cách mạng, người chiến sĩ bộ đội cụ Hồ quên hết tình riêng một lòng hướng về nhân dân và đất nước.

* Nghệ thuật:

– Đoạn thơ mang tính chính luận nhưng được diễn đạt bằng hình thức đối thoại, giọng điệu trữ tình kết hợp với biện pháp tu từ điệp ngữ. Từ "Đất Nước" được lặp lại hai lần kết hợp cách viết hoa đã tăng thêm sự tôn kính thiêng liêng, thể hiện quan niệm lớn: "Đất Nước của nhân dân".

3. So sánh:

* Giống nhau:

Tư tưởng của cả hai đoạn thơ đều là tư tưởng cao đẹp: cống hiến, dâng hiến tuổi trẻ mình cho đất nước non sông.

* Khác nhau:

– "Tây Tiến" với cảm hứng đất nước được gợi lên từ nỗi nhớ cũa người lính vùng cao về những năm tháng đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. "Đất Nước" hoàn thành trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ tại mặt trận Trị Thiên bộc lộ cảm hứng đất nước qua cái nhìn tổng quát đưa đến những chiêm nghiệm mới mẻ, sâu sắc về đất nước: Đất nước là tất cả những gì gắn bó máu thịt với mỗi con người.

– "Tây Tiến" được biểu đạt bằng giọng thơ bi tráng và bút pháp lãng mạn. "Đất Nước" được thể hiện bằng giọng thơ trữ tình chính luận sâu lắng.

– "Tây Tiến" được viết theo thể thơ bảy chữ. "Đất Nước" là đoạn trích trong bản trường ca "Mặt đường khát vọng" dược thể hiện bằng thể thơ tự do.

III/ Kết bài.